

THƯ NGỎ

mời gọi thực hiện bộ

VIỆT HỌC TOÀN THƯ

Trong Số Này

- 1 THƯ NGỎ
- 2 VIỆT HỌC TOÀN THƯ
- 15 VIỆT HỌC TRONG XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA
- 18 VÀI NHẬN XÉT VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT
- 22 VỀ VIỆC XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH BỘ VIỆT HỌC TOÀN THƯ
- 23 ĐÀI LOAN VÀ CỘI NGUỒN BÁCH VIỆT

Kính thưa Các Bậc Trưởng Thượng,
Kính thưa Quý Vị,

Cuộc chiến dai dẳng trên quê hương khi chấm dứt đã đưa đến một hậu quả chưa từng có trong lịch sử là đẩy hơn ba triệu người Việt lìa xa đất mẹ, sống lang bạt ở khắp nơi trên mặt địa cầu này. Vốn là dân một nước văn hiến, đi đến đâu người Việt cũng quây quần với nhau, lập hội đoàn, ra sách báo, cố gắng cùng nhau nuôi dưỡng chút hồn Việt, chất chiu những truyền thống tốt đẹp để bồi dưỡng cho sinh phong, sinh lực Việt đang bị suy kiệt và cũng để làm cái vốn cho cuộc sống nhờ không đến nỗi trở thành cuộc sống vong bản, vong thân, sống như mây trôi bèo nổi, không mục đích, không bến bờ. Có điều vì thiếu phối hợp, lại thiếu tài liệu, kết quả thu lượm được xem chừng đã không tương xứng với cố gắng và thiện chí bỏ ra. Kết quả ấy tưởng không thể nào khác, bởi tổ chức thì do tự nguyện, chỉ trông vào thiện chí của từng cá nhân hay từng nhóm nhỏ, thiếu sự kết hợp gắn bó, còn tài liệu thì vẫn dựa vào các sách cũ soạn từ thời Pháp thuộc hay từ thời lệ thuộc tư tưởng Trung Hoa. Thắng hoặc cũng có ít sách giáo khoa mới, nhưng xem chừng vẫn còn chịu ảnh hưởng sâu đậm của các sách xưa cũ mà tác giả của nó nhiều khi bị chi phối bởi những mưu đồ chính trị thời đại. Vả chăng hầu hết những tài liệu này nay đã bị thời gian và khoa học vượt qua rồi. Sự khác biệt về tổ chức, sự mâu thuẫn về những tài liệu sử dụng có thể có phần tác dụng, đưa cộng đồng người Việt hải ngoại đến những hậu quả tai hại không thể ngờ, nhẹ thì tạo ra những tranh luận

không cần thiết làm mất hòa khí bao dung, nặng thì có thể đưa đến những xung đột, thù hận mà hậu quả thực khó lường!

Tình trạng ấy cần được chấm dứt.

Đã đến lúc phải có văn bản giáo khoa mới cho con em chúng ta học tập, những sách sử mới cho thanh niên chúng ta trau dồi, những tài liệu mới cho nghệ sĩ chúng ta tham khảo hầu cung ứng những món ăn tinh thần đủ nuôi dưỡng cái tâm Việt, cái hồn Việt để trái tim chúng ta, dù sống ở góc bể chân trời nào, cũng đập cùng một nhịp với con tim của triệu triệu người Việt tự nghìn năm trước cho đến nghìn vạn năm sau.

Công việc này chỉ có thể đạt kết quả khi có sự đóng góp của nhiều khối óc, sự tiếp sức của nhiều bàn tay. Trong niềm tin ấy, chúng tôi xin trân trọng gửi đến Quý Vị bản dự thảo bộ Việt Học Toàn Thư kèm theo đây, như một tài liệu sơ bộ, để xin được biết tôn ý, hi vọng có thể cùng nắm tay nhau thực hiện, ngõ hầu bộ sách sớm được hoàn thành.

Kính mong sớm nhận được hồi âm.

Trân trọng,

Thay mặt Ban vận động viết bộ
Việt Học Toàn Thư

CUNG ĐÌNH THANH

Dự thảo để viết bộ

VIỆT HỌC TOÀN THƯ

A - TỔNG QUAN

I - VIỆT HỌC LÀ GÌ ?

Việt học là môn học nghiên cứu về Nước Việt và Người Việt. Nghiên cứu về Nước Việt để biết về nguồn gốc cùng quá trình hình thành ra đất nước. Nghiên cứu về Người Việt để biết về bản sắc và nội lực của dân tộc.

Đây là những nhu cầu hiểu biết vừa hợp với tự nhiên, vừa đáp ứng xu thế thời đại. Bởi đã sinh ra làm người ai cũng muốn biết mình từ đâu mà ra ? Sống để làm gì ? Và rồi đi về đâu ? Và bởi, trong chiều hướng toàn cầu hóa hiện nay, nếu thiếu bản sắc nội lực dân tộc, người ta không thể tiếp nhận có kết quả các kiến thức, kỹ thuật trong xu thế vĩ mô đồng nhất hóa về mọi mặt trên khắp địa cầu.

II - TẠI SAO PHẢI HỌC VIỆT HỌC ?

Câu hỏi tưởng không cần đặt ra đối với người dân ở bất cứ nơi nào có cuộc sống bình thường trong một nước độc lập. Trong những trường hợp đó, con người từ khi lọt lòng mẹ đến khi khôn lớn, về già, rồi chết đi, lúc nào người ta cũng được nghe, được nhìn, được học, trong gia đình, ngoài xã hội, tại học đường những hiểu biết về đất nước và con người nước họ một cách trung thực để bảo tồn, truyền thừa và phát triển các bản sắc và nội lực của dân tộc họ. Còn chúng ta thì khác : chúng ta đã sống trong quá nhiều nghịch cảnh, bên cạnh một nước khổng lồ luôn luôn có ý thôn tính đất nước và đồng hóa dân tộc ta. Khi giành lại được chủ quyền sau hơn nghìn năm lệ thuộc, chúng ta lại bị nhà Minh xâm chiếm gần 20 năm (1407 - 1427). Thời gian này tương đối ngắn nhưng lại vô cùng tai hại cho lịch sử dân ta vì nhà Minh biết không thể thắng ta bằng quân sự nên đã chủ tâm đồng hóa ta bằng con đường văn hóa. Họ đốt và lấy hết sử sách, phá hết di tích văn hóa, bắt hết nhân tài của ta về Tàu, lại gài lại những kẻ nội thù nhằm ngấm tác động đưa cuộc sống của dân ta đi lệch dòng sử mệnh. Do đó nước ta đã bị suy bại dần. Lý do vì tuy chúng ta là người Việt nhưng càng ngày càng có nhiều người sống bằng tư tưởng vay mượn, càng ngày càng không sống bằng cái tâm Việt, cái hồn Việt. Kế đến lại bị mất độc lập về tay người Pháp từ Hòa ước Giáp Thân (1884). Sau ngày gỡ bỏ được ách đô hộ chúng ta lại rơi vào cuộc nội chiến Quốc - Cộng. Dường như trong một thời gian dài, chúng ta chưa bao giờ thực sự được độc lập, ít nhất là độc lập về mặt văn hóa, tư tưởng.

Và cho đến ngày nay, từ sử sách chúng ta học cho đến văn thơ, tiểu thuyết, kịch nhạc chúng ta xem, chúng ta nghe hàng ngày cũng đều có tính cách vá vúi, có nhiều điều lắt léo không đủ sức trau dồi cái bản sắc cũng như nuôi dưỡng cái Tâm Việt, Hồn Việt cho đúng mức. Bởi vậy con người Việt Nam mới ẻo lả, bệnh hoạn và sự suy thoái, sự tụt hậu của đất nước Việt so với các nước khác chỉ là kết quả đương nhiên không thể tránh được vậy.

III - VẬY VIỆT HỌC CỦA CHÚNG TA CÓ GÌ KHÁC ?

Nhất định phải khác.

Nhất định không thể đi theo những lối mòn, những sách sử tài liệu đã sai lầm, đã bất lực không thể làm cái nhiệm vụ bồi đắp bản sắc nuôi dưỡng nội lực dân tộc. Nhất định phải bỏ đi cái học không đem lại được cái tâm Việt và hồn Việt cho chúng ta nghĩa là không thể trang bị cho chúng ta đủ để trở thành một người Việt đúng nghĩa, đồng thời có thể tiếp nhận kiến thức mới trong việc hội nhập vào xu hướng toàn cầu hóa. Kết quả là sẽ bị tha hóa, vong thân, lạc lõng trong biển người tốt xấu mà hậu quả đương nhiên là dân tộc sẽ dần dần bị xóa nhòa, bị đào thải như rác rưởi không cần thiết trên địa cầu này.

Nhưng làm thế nào để khác đây ?

Phải học, phải viết, phải nói lên và phải hành động.

Phải có những tài liệu mới, những sách sử mới thay thế cho sách sử sai lầm cũ hoặc vô tình, hoặc cố ý do những kẻ thống trị muốn chúng ta mất bản sắc, mất căn cước, viết ra, hay do cha ông chúng ta đã vì mê lầm mà viết theo họ.

Ai sẽ làm công việc khó khăn đó ?

Chính chúng ta. Không thể đợi ai khác.

Như đã nói ở trên, nhân loại bước vào thế kỷ 21, thiên niên kỷ thứ ba, là bước vào một cuộc cạnh tranh ráo riết, trong xu thế toàn cầu hóa. Kẻ nào không đủ bản sắc dân tộc, kẻ đó sẽ không thể hòa nhập, sẽ bị đào thải như bèo bọt, tan biến, xóa nhòa. Tất cả những người có trách nhiệm ở Liên Hiệp Quốc, những học giả hàng đầu, những bộ não lớn nhất của nhân loại hiện nay đều đồng loạt lên tiếng như vậy.

Phải trở về cội nguồn để tìm lại căn cước đích thực, tìm lại

tư tưởng truyền thống, nó vừa là gốc rễ nuôi dưỡng bản sắc dân tộc, vừa là trụ cực (pole) giúp ta đủ nội lực đi vào chủ nghĩa toàn cầu hóa hiện nay. Bởi thế, trước mắt chúng ta chỉ có hai con đường :

- hoặc phải cố gắng bằng hết sức mình, hết tâm mình, viết cho được những tài liệu, những sách sử đúng với văn hóa truyền thống để khơi động bản sắc dân tộc, lại phải hành động bằng cả tâm hồn mình theo bản sắc trên để phát huy hết nội lực dân tộc trong việc chen vai thích cánh với năm châu.
- hoặc đầu hàng để chờ tiêu vong.

Câu hỏi được đặt ra cho mỗi người chúng ta.

Và câu trả lời không thể nào khác là : chính chúng ta phải đảm nhiệm cuộc cách mạng tư tưởng khó khăn này.

Cứ khởi đầu đi.

Thành bại còn tùy thuộc ở ý chí và mệnh số của dân tộc.

B - ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

I - ĐẤT NƯỚC

- 1 - Địa hình trước khi thành lập quốc gia
- 2 - Địa hình trong thời kỳ dựng nước
- 3 - Quá trình phát triển

1 - Địa hình tổ tiên ta sinh sống trước khi thành lập Nước Việt

Trước kia, một phần vì sự hạn chế kiến thức của loài người khi khoa học chưa phát triển cũng có, một phần do âm mưu cố tình xuyên tạc sự thực của các học giả thuộc các chính quyền thống trị Trung Hoa và Pháp Quốc cũng có, người ta vẫn mô tả phần đất mà tổ tiên Người Việt dựng nước là vùng đất ma thiêng, nước độc, man di, mọi rợ, một đẻo thừa của phần đất văn minh Trung nguyên. Điểm này, cho đến nay, rất nhiều học giả Việt, dù là tác giả các sách sử giáo khoa hay viết tiểu thuyết, thi ca, báo chí ... vẫn còn viết theo như vậy. Ngày nay, nhờ sự tiến bộ của khoa học, sự thực phơi bày đã trái hẳn lại với quan niệm trên. Sự thực đó là, hầu hết các nơi trên trái đất trong thời kỳ băng hà đều giá lạnh, không thích hợp cho sự sinh sống của con người, duy chỉ có dải đất gần vùng xích đạo, con người hiện đại (Homo Sapiens-Sapiens) mới phát triển được. Bởi vậy ta không lấy làm lạ khi biết những trung tâm văn minh sớm nhất của con người đều ở phần đất cùng một vĩ độ như nhau, trên lưu vực các con sông như sông Hồng, sông Cửu Long, sông Hằng, sông Euphrates, sông Nil ... Trong những trung tâm cổ đại đó, khoa học mới phát hiện có lẽ trung tâm tại lưu vực các sông Cửu Long, sông Hồng là trung tâm văn minh lớn nhất và sớm nhất của loài người. Đó là địa bàn sinh hoạt của Tổ tiên rất xa xưa của nòi Việt (1). Tất nhiên địa hình lúc đó không

hẳn giống địa hình chúng ta có ngày nay. Để đơn giản vấn đề, ta lấy năm 40.000 năm trước ngày nay làm mốc để so sánh, vì đó là thời điểm người ta đã tìm được những bộ xương cốt chứng tỏ những người cổ này là thủy tổ trực tiếp của con người hiện đại ngày nay. Bộ xương cổ nhất tìm thấy ở hang Niah thuộc đảo Bornéo đất Nam Dương, thời ấy coi như thuộc đồng bằng sông Cửu Long bây giờ. Các khoa học khác mà quan trọng nhất là khoa di truyền học DNA cũng xác nhận điều này. Nói như vậy không hẳn chủ trương trước đó chưa có loài người sinh sống mà chỉ bởi khoa học ngày nay chưa xác minh được những người có từ 40.000 năm về trước không chắc có phải họ là tổ tiên của chúng ta ngày nay. Ngược lại, khoa học ngày nay đã không khẳng định được giống người có từ 40.000 năm về trước, như người Neanderthals ở Âu Châu, nay đã tuyệt chủng vì một lý do nào đó, người ta vẫn chưa biết hết (2).

Vậy thì 40.000 năm trước đây mực nước biển Đông (Thái Bình Dương) thấp hơn ngày nay khoảng 50m, lúc đó các đảo Bornéo, Sumatra và Java còn dính liền với lục địa Á - Âu (Eurasia). Nước tiếp tục rút đến 18.000 năm cách ngày nay thì ngưng, và lúc đó mực nước thấp hơn ngày nay 130m. Đồng bằng sông Hồng lúc đó lan đến tận đảo Hải Nam, mà nay khoa học gọi là Nanhailand, dính liền với đồng bằng sông Cửu Long, lan tận Nam Dương có tên khoa học là Sundaland. Đây là đồng bằng rộng nhất và đẹp nhất mà nhân loại có được từ khai thiên lập địa đến ngày nay, có diện tích bằng cả đại lục Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada cộng lại). Đó là phần đất sinh sống của Đại tộc Bách Việt, mà chúng ta ngày nay là hậu duệ.

2 - Địa hình khi bắt đầu dựng nước

Vào khoảng từ 18.000 năm trước đây, băng hà bắt đầu lại tan, khối nước biển lại từ từ dâng lên. Theo lý thuyết thì nước dâng mỗi năm 10mm. Đến khoảng 8.000 năm trước mức nước biển tương đương mức nước biển ngày nay. Nước tiếp tục dâng cao 2.000 năm nữa, nhận chìm toàn bộ châu thổ sông Hồng, sông Mã và đồng bằng miền Nam ngày nay. Ở miền Bắc, mực nước tiếp cận đến đỉnh Việt Trì bây giờ và chỉ bắt đầu lui từ 5.500 năm cách ngày nay, trả lại từ từ phần đất nay là đồng bằng Bắc phần. Trong thực tế, không phải nước biển tiến đều đặn hàng năm mà trong khoảng thời gian trên, đã có ba lần nước biển dâng lên đột ngột vào các năm 14.000, 11.500 và 8.000 năm cách ngày nay. Chính đợt biển tiến cuối cùng này phối hợp với sự động đất và đất lở đã nhận chìm nền văn minh mà khảo cổ học gọi là Sundaland và Nanhailand, làm tổ tiên người Việt còn sống sót đã phải vội vã di tản đi nơi khác mà quan trọng nhất là phần di lên phía Bắc tạo nên nền văn minh Trung Hoa ngày nay (3).

Chỉ khi nước bắt đầu rút từ 5.500 năm trước đây, tổ tiên ta từ bốn phương tám hướng quay về vùng đất cũ kết hợp với những người còn bám trụ trên các hang động nơi bị nước biển tràn ngập, bắt đầu gây dựng nên đất nước mà nay có tên là Việt Nam. Thủ lãnh của một trong những nhóm người đó đã vượt trội lên vì tài năng và đức độ, thu phục được tất cả các nhóm khác, thành lập nên nhà nước mang tên Văn

Lang. Năm đó khoảng đầu thiên niên kỷ thứ ba trước Kỷ Nguyên như trên đã chứng minh, rất phù hợp với truyền thuyết Hồng Bàng, và cũng thích hợp với niên đại 2879 trước Kỷ Nguyên của cổ sử.

2879 trước Kỷ Nguyên có thể chọn là năm lập quốc, và địa bàn lúc đó có thể là vùng cao phía Nam núi Ngũ Lĩnh bao gồm các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, một phần tỉnh Vân Nam của Trung Hoa đến đèo Hải Vân ngày nay. Phía Đông Nam đồng bằng Bắc Việt lúc đó hẳn còn bị nước biển tràn ngập (4).

3 - Quá trình phát triển đất nước cho đến ngày nay

Vào lúc nước biển bắt đầu rút (5.500 năm trước) trả lại từng phần đồng bằng Bắc Việt và Bắc Trung Việt, một số những người Việt ưu tú nhất và thiết tha với quê hương cũ nhất đã quay trở lại đất cũ thành lập nhà nước Văn Lang thì những người Cổ Việt thuộc Đại tộc Bách Việt khác di lên phía Bắc cũng thành lập những quốc gia với nhiều tên khác nhau mà nổi tiếng nhất là nước Sở của họ Hùng và nước Việt với Việt Vương Câu Tiễn. Tuy mang nhiều tên khác nhau như Sở, Ngô, Việt, rồi Đông Việt, Mân Việt, Dạ Lang, Nam Chiếu, Đại Lý, ... nhưng khoa học ngày nay chứng minh họ cũng mang một gene giống nhau, nói một thứ tiếng cùng một gốc (Nam Á), có những tập tục văn hóa giống nhau. Trong nhu cầu thống nhất Trung Nguyên vào một mối, thay vì hợp tác với nhau thì ngược lại, lại mở những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau. Khi Sở đã thống nhất được các nước thuộc Đại tộc Bách Việt (trừ Âu Lạc Việt là tổ tiên trực tiếp của chúng ta ngày nay), nhưng cuối cùng vì những lý do mà đến nay ta vẫn chưa được biết hết, Sở đã để mất về tay Tần thuộc nòi Hoa Hán (223 trước Kỷ Nguyên). Chiếm được Trung Nguyên, Tần ra tay tiêu diệt văn hóa và nhân tài ở các nước tộc Bách Việt, nhưng vì quá tàn bạo và vụng về nên chỉ cầm quyền được 15 năm thì mất. Công việc Tần bỏ dở được nhà Hán tiếp nối một cách khôn khéo và thâm độc hơn nên phần đất cuối cùng của Đại tộc Bách Việt, đất nước của Vua Hùng, Vua Thục cuối cùng cũng bị chiếm. Tuy nhiên, Âu Lạc không bị đồng hóa, một phần ở xa Trung nguyên, một phần đã tập trung được những tinh hoa của tộc Bách Việt từ Sở, Việt, Đông Việt, Mân Việt nên cuối cùng đã thu hồi được chủ quyền rồi bành trướng lãnh thổ về phương Nam để gây dựng được một quốc gia có phong hóa riêng, đã từng có những thời kỳ là quốc gia hùng cường dưới trời Đông Nam Á.

Thực ra, tổ tiên người Việt cũng đã từng đánh lên phía Bắc với ý định lấy lại những đất đã mất về tay người Hoa Hán. Nhưng sau cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng, nhà Hán đã phản ứng một cách man rợ nhằm tiêu diệt nòi Bách Việt. Từ đấy cha ông chúng ta tạm thời đổi hướng phục quốc. Khi lấy lại được độc lập sau hơn ngàn năm lệ thuộc, Ngô Quyền chỉ lấy lại được phần đất nay là Bắc phần và Bắc Trung phần mà không lấy lại được vùng nay thuộc phía Nam Trung Hoa. Và cuộc bành trướng lãnh thổ để đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số được chuyển hướng về phương Nam dù trong lịch sử, những lúc hùng cường, cha ông chúng ta cũng đã đôi ba phen, định đánh lên phía Bắc (5).

Nay, nói về sự bành trướng về phương Nam, nếu xét trong đoản kỳ lịch sử, xem như cha ông chúng ta đã tiêu diệt Chiêm Thành, đánh chiếm Chân Lạp để dựng ra đất nước có hình chữ S từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau như chúng ta có ngày nay. Nhưng nếu xét theo trường kỳ lịch sử thì sự thực có thể hiểu theo một cách khác. Như trên đã nói, trước thời biển tiến, toàn thể đồng bằng Nanhailand, Sundaland đều do một chủng tộc chiếm ngụ, đều có một nền văn hóa chung mà nay khảo cổ học gọi là Văn Hóa Hòa Bình. Khi nước biển nhận chìm, vùng văn hóa này bị chia làm hai : vùng đất liền nay là các nước Việt Nam, Lào, Thái, Campuchia, Mã Lai, miền Nam Trung Hoa, và vùng hải đảo nay là các nước Nam Dương và các đảo phía Nam Thái Bình Dương. Nhưng nếu chỉ kể lịch sử gần hơn trong vòng vài ngàn năm, khi Hai Bà thua trận (năm 43 sau Kỷ Nguyên) quân Hán chỉ chiếm được đến phía Bắc Trung phần Việt Nam ngày nay. Về phía Nam hẳn còn là đất độc lập mà quân tướng Hai Bà đã rút sâu vùng Biển Hồ ngày nay để an cư lập nghiệp chờ thời, và đã cùng người bản xứ lập nên những nước có những tên khác nhau qua nhiều thời đại. Sau hơn ngàn năm lệ thuộc Tàu, những nước này nghiêm nhiên đã trở thành những nước khác biệt với nước Đại Việt mà vua Ngô Quyền mới giành lại được từ tay người Nam Hán. Từ đời Tiền Lê, Vua Lê Đại Hành là người đầu tiên nghĩ đến chuyện bành trướng về phương Nam (6). Công việc này được các vua đời sau tiếp tục mà quan trọng nhất là các sự kiện sau:

- Vua Trần Nhân Tông đã gả Huyền Trân Công chúa để đổi lấy hai châu Ô, châu Rí, cửa ải thiên nhiên quan trọng để tiến chiếm và đồng hóa Chiêm Thành được thuận tiện, đỡ tốn xương máu (7).

- Vua Lê Thánh Tông đã mở mang bờ cõi đến Quảng Nam (8).

- Công việc còn lại, bành trướng đến Hà Tiên là công của những anh hùng vô danh Việt tiền phong có óc mạo hiểm khai phá mà công lao phối hợp và điều khiển phải trả về cho các Chúa nhà Nguyễn.

- Người thống nhất sơn hà đầu tiên là Quang Trung Nguyễn Huệ và người thống nhất sơn hà trên mặt pháp lý là Gia Long Nguyễn Ánh (9).

II - CON NGƯỜI

- 1 - Nguồn gốc dân tộc
- 2 - Người Việt về phương diện tư duy

1 - Nguồn gốc dân tộc

Nếu sách sử xưa đã không được biết đến hiện tượng biển tiến, đã sai lầm trong việc tưởng rằng vùng đất tổ tiên người Việt sinh sống xưa chỉ là nơi hoang dã, dân cư sinh sống ở đó chỉ là dân man rợ, thì tất nhiên việc hiểu sai lầm về nguồn gốc dân Việt cũng là chuyện không thể tránh được. Sự sai lầm này vì lý do chưa biết tới mà sai cũng có. Nhưng cũng không loại bỏ lý do vì đã tâm của những sử gia viết do âm mưu chính trị hơn vì sự thực. Một trong những bộ sử đáng

chê trách nhất là bộ Hậu Hán Thư vẫn được học giới chúng ta dùng làm dẫn chứng như khuôn vàng thước ngọc. Điều này đã được chính những học giả lương thiện hàng đầu của Trung Hoa ngày nay xác nhận (10). Ngay đến đầu thế kỷ thứ 20, khi khoa khảo cổ học đã phát triển, người ta vẫn bị ám ảnh bởi những bộ xương tìm được ở Chu Khẩu Điếm, gần Bắc Kinh. Vì người ta chưa có cách đích xác để biết niên đại của những bộ xương này cổ đến như thế nào nên nhiều học giả vẫn chủ trương con người tại Đông Á phát sinh từ vùng Chu Khẩu Điếm, từ đó mới lan dần ra các nơi khác. Và thuyết nguồn gốc người Việt là do người Hoa Hán từ phương Bắc tràn xuống, trước kia dựa vào cổ thư Trung Hoa, nay xem chừng lại được các nhà Tây Nho dựa vào tài liệu này củng cố thêm (11).

Đến nay thì khảo cổ học đã có được những phương pháp khoa học chính xác để đo niên đại của các xương cốt cổ đại, lại được sự hỗ trợ của nhiều ngành khoa học khác, mà quan trọng nhất là khoa di truyền học DNA, người ta có thể khẳng định con người hiện đại là tổ tiên của loài người ngày nay (Homo Sapiens-Sapiens), phát sinh từ Đông Phi Châu, đến Đông Nam Á khoảng trên 60.000 năm trước đây (12). Chính ở nơi này họ đã phát triển thành người văn minh nhờ đã chiếm ngụ được một đồng bằng tuyệt đẹp như đã nói trên (Sundaland - Nanhailand) rồi từ đó mới di đi các nơi khác, mà bộ phận quan trọng nhất là di lên phía Bắc, lập ra nước Trung Hoa ngày nay. Văn hóa của lớp người này được khảo cổ đời sau gọi là Văn Hóa Hòa Bình. Đó là văn hóa thuộc thời đại đồ đá mà giai đoạn phát triển rực rỡ nhất là từ 30.000 năm đến 10.000 năm cách ngày nay. Chính nhờ những dụng cụ bằng đá họ mang theo hay chế tác ra trên đường di cư mà nay người ta dò tìm được hướng phát triển của họ. Có thể tổ tiên xa xưa của người Việt cổ này đã thuần hóa được cây lúa nước trước khi có nạn biển tiến đợt ba (C14 = 9260 BP) (13) và cũng chính họ đã phát minh ra văn hóa đồng thau được khảo cổ học gọi là Văn Hóa Đông Sơn sau khi nước biển lui (khoảng 5.000 BP). Như vậy thì trong ba phát minh đã đưa nhân loại từ thời mông muội sang thời văn minh là sự thuần hóa canh nông, sự chế tác kim loại và kỹ thuật xây dựng đô thị thì tổ tiên người Việt đã chiếm hai phát minh. Ngay kỹ thuật xây dựng đô thị khởi phát ở Cận Đông và Ai Cập mà ngày nay giới khảo cổ cũng giả thiết đó là do giống người từ vùng Sundaland bị nạn hồng thủy di tản lên dạy cho (14).

2 - Người Việt về phương diện tư duy

Nói đến tư tưởng của người Việt thì cái sai lầm quan trọng nhất ta thường gặp là cho tư tưởng Việt là Tam giáo, làm như ngoài Phật, Nho, Lão, chúng ta không còn có gì khác. Cho đến ngày nay, nhiều người còn cho tư tưởng Việt Nam chẳng qua chỉ là sao chép lại tư tưởng Trung Hoa một cách vụng về. Điều sai lầm này rõ như ban ngày vì Tam giáo mới chỉ có trên 2.000 năm trong khi dân tộc ta lập quốc đã trên 4.000 năm rồi. Vậy hơn 2.000 năm trước khi Tam giáo ra đời và du nhập vào đất Việt, tổ tiên ta sống không có tư tưởng sao? Nhiều tác giả mô phỏng sử sách Trung Hoa cho dân ta hãy còn sống cuộc đời tiền sử, không phân biệt trên dưới, chưa biết đến hôn nhân, gia đình, chưa biết cấy cấy chẳng khác loài cầm thú (15). Đành rằng ngày xưa, khi ta chưa có tài liệu, lại bị nguy thư của bọn thống trị làm mê hoặc thì quan

niệm như thế còn phần nào có thể tha thứ. Nhưng ngày nay, khoa học đã tiến bộ, sự thực đã được phơi bày. Vậy mà hàng ngày trên sách báo, trong phim ảnh, băng nhạc, vẫn thấy nhắc đi nhắc lại những điều sai lầm, làm tủi nhục đến tổ tiên như vậy là điều không thể chấp nhận (16)! Và chẳng cần đợi đến ngày nay, khi khoa học phát triển đã phơi bày được nền văn minh Cổ Việt, dù xưa kia kẻ thù đã cố tình hủy diệt dấu tích của nền văn minh tổ tiên ta để lại, những ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, nhất là những di vật khảo cổ đồ được như hoa văn trên trống đồng chẳng hạn đã cho ta thấy đời sống của tổ tiên ta về phương diện vật chất cũng như tư duy, rất phong phú, no ấm đầy đủ, vui ca thỏa thích, hoan lạc tuyệt vời, trái hẳn với những điều bọn sử quan bồi bút đã bôi đen thóa mạ!

Để có thể có một khái niệm hết sức đại cương về vấn đề tư tưởng của tiền nhân, tưởng ta có thể chia làm bốn thời kỳ như sau :

1 - Tư duy từ thời lập quốc đến khi bị nòi Hoa Hán xâm lấn

Đây là thời kỳ tư tưởng Việt còn tinh ròng, thuần túy chưa bị ảnh hưởng của bất kỳ luồng tư tưởng ngoại lai nào. Đây cũng là thời kỳ nhân loại chưa có chữ viết nên muốn tìm hiểu tư tưởng thời này chỉ còn cách dựa vào tài liệu truyền khẩu và những hoa văn trên đồ gốm, đồ đồng. Kho tài liệu truyền khẩu tổ tiên để lại cho chúng ta rất nhiều, nhưng về phương diện tư tưởng, quan trọng nhất là các huyền thoại. Từ những huyền thoại và thơ văn truyền khẩu này, ta có thể rút ra năm tư tưởng cốt lõi mà tổ tiên muốn ký gửi lại cho chúng ta :

1 - Thứ nhất là tư tưởng bình đẳng. Ý niệm con người sinh ra đều bình đẳng được diễn tả không bằng lời mà bằng một hình ảnh hết sức linh động là truyện Mẹ Âu Cơ đẻ ra một bọc trăm trứng, sinh ra 100 con cùng một lúc. Không ai trước ai sau, ai hơn ai kém. Sau bình đẳng cho cá nhân đến bình đẳng cho gia đình (chuyện Chữ Đồng Tử, Sơn Tinh Thủy Tinh) vì gia đình là cái nhân, là căn bản của xã hội Việt Nam từ thời lập quốc.

2 - Tư tưởng cốt lõi thứ hai là trọng gia đình biểu lộ trong chuyện Trần Cau chứng tỏ xã hội Việt Nam ở thời Hùng Vương đã vượt khỏi giai đoạn sống bầy lũ, vượt qua giai đoạn mẫu hệ tiến đến thời phụ hệ. Nó hàm ngụ sự siêu hóa một cổ tục còn ẩn ứ trong tiềm thức dân tộc từ thời mẫu hệ, thời anh em có thể có chung một người đàn bà.

3 - Tư tưởng cốt lõi thứ ba là đạo vì dân, vì nước, chí công vô tư, không ham danh lợi, công thành thân thoái được biểu lộ trong chuyện Thánh Gióng. Tinh thần yêu nước được hiểu là trung thành với nước, với dân chứ không với một cá nhân hay dòng họ nào. Nó cũng không chỉ giới hạn trong việc bảo vệ đất nước mà còn trong việc quản trị, lo cho dân giàu, nước mạnh (Bánh chưng bánh dày) và cảnh giác đứng xa lìa dân để bị mất nước (Nỏ thần).

4 - Tư tưởng cốt lõi thứ tư là tin tưởng có đời sau, có linh hồn, có nhân quả, được gửi gắm trong chuyện An Tiêm (Quả dưa hấu) hay chuyện Chữ Đồng Tử.

5 - Và tư tưởng cốt lõi thứ năm là lòng tin ở Đạo Ba (Thiên, Địa, Nhân), tin vạn vật cùng một thể nên tin con người cũng ngang bằng trời đất nghĩa là theo tinh thần nhân bản và nhân chủ. Tư tưởng này được ký gởi rõ nhất trong chuyện Trầu cau.

Ta có thể chứng minh năm điểm trên là cốt lõi của tư tưởng Việt bằng văn chương truyền khẩu, bằng tư liệu khảo cổ mà trống đồng là căn bản, bằng hội hè, đình đám là đời sống được thần thánh hóa, vốn là quyển Bách khoa Tự điển về văn hóa truyền thống Việt Nam vậy.

2 - Tư duy thời kỳ bị lệ thuộc Trung Hoa

Tư tưởng chủ yếu trong thời kỳ này là sự đề kháng với sự đồng hóa của văn minh Trung Hoa và xác nhận một căn cước độc lập của dân tộc Việt Nam khác với nòi Hoa. Sai lầm lớn nhất của các sách sử trước đây là cho rằng đây là thời kỳ Việt Nam học hỏi được văn minh Trung Hoa để thoát khỏi tình trạng man di, mọi rợ. Ngày nay khoa học đã chứng minh được sự sai lầm này và chứng minh văn minh Đông Nam Á, trong đó có thể đất Việt ngày nay là trung tâm, đã có trước văn minh Trung nguyên. Sự lầm lẫn u mê đến kỳ cực này quả là một việc khó hiểu, rất đáng trách và đã đến lúc cần viết lại cho rõ.

Tư tưởng chủ yếu trong thời kỳ này nói tóm gọn có thể gồm hai khuynh hướng đối nghịch : Hán hóa và chống Hán hóa. Bởi thời kỳ này đã có chữ viết nên phần chính tư tưởng thời kỳ này đã được ghi trong sử sách và lưu lại đến ngày nay. Tuy nhiên vì là thời nước ta mất chủ quyền nên chỉ tư tưởng Hán hóa do tập đoàn thống trị chủ trương mới được lưu lại trong sử sách. Vì vậy hầu hết những điều ghi trong sách sử chính thống để lại ngày nay đều thuộc khuynh hướng này. Tư tưởng chống Hán hóa hiếm lắm chúng ta mới tìm thấy trong sử sách nhờ khéo che giấu, khéo ngụy trang. Kỳ dư muốn tìm biết tư tưởng này ta phải suy đoán, khai quật từ chủ trương, hành động, triết lý sống của người xưa. Rồi phải tự phân tích, tổng hợp theo phương pháp nhất định thì mới khả dĩ tìm ra tư tưởng đích thực của tiền nhân. Điều đáng phàn nàn là hầu hết sách sử của chúng ta, kể từ thời thoát ách đô hộ Tàu, còn lưu lại đến ngày nay lại chỉ phỏng theo sách sử của chính quyền đô hộ Tàu để viết về văn hóa tư tưởng tiền nhân. Kịp đến khi bị Pháp đô hộ, mấy ông Tây thuộc địa cũng lại phỏng theo mấy ông Tàu này để viết sử ! Và điều đáng trách là học giả Tây học nước ta cũng lại theo mấy ông Tây này viết lại. Cứ thế gọi thù làm cha hết thế hệ nọ đến thế hệ kia, nhai đi nhai lại những sai lầm cũ, có thêm điều mới thì lại thiếu chứng cứ khoa học, thiếu thuyết phục, càng ngày càng xa tư tưởng truyền thống, nên mới có cảnh suy thoái như ngày hôm nay!

Những sách phản ánh thực sự tư tưởng thời Lý Trần đại loại như Bình Gia Diệu Lý Yếu Lược và Vạn Kiếp Tông Bí Truyền của Trần Hưng Đạo, Tứ Thư Thuyết Ước và Thất Trảm Sở của Chu Văn An, Minh Đạo của Hồ Quý Ly ... đến nay may mắn lắm cũng chỉ còn lại cái tên. Hầu hết đã bị lấy về Tàu hoặc bị đốt bỏ (17). Ta tuy chưa đủ bằng cứ nhưng cũng không loại bỏ nhiều sách trong loại này đang được tàng trữ

trong các thư viện trên đất Tàu.

3 - Tư duy thời đã thu hồi lại chủ quyền trước khi bị suy thoái

Viết về đời sống và tư tưởng con người thời này không phải dễ, vì như trên đã nói, hầu hết những sách viết trong thời gian này may mắn lắm nay chỉ còn lại cái tên. Tuy nhiên, bằng vào những sự kiện sống để lại, ta có thể khẳng định đây là một thời kỳ vô cùng rực rỡ, nước giàu, dân mạnh nhờ dân trí, dân khí lên thực cao. Hãy đơn cử vài mẫu chuyện cho thấy dân khí hào hùng đến bậc nào :

Trước sự tiến quân ồ ạt của đạo quân Mông Cổ đã đè bẹp mọi cuộc kháng chiến ở khắp mọi phương trời Âu, Á, người Việt thời ấy, trẻ thì như Trần Quốc Toản, khi, vì tuổi nhỏ, không được dự hội nghị Bình Than bàn chuyện chống giặc, đã đứng ngoài phần hậu đến nỗi cầm quả cam trên tay bóp nát mà không hay; rồi tự ý chiêu mộ quân dân dựng cờ giết giặc với khẩu hiệu “Phá cường địch, báo hoàng ân”. Hoàng ân đây không chỉ là ơn vua mà phải hiểu là ơn nước. Già thì chòm râu vểnh ngược, đồng lòng hô to trong Hội nghị Diên Hồng “Quyết chiến” mà âm vang còn vọng lại đến ngày nay. Tướng thì như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn “Xin chém đầu thần trước rồi hãy nói chuyện hàng giặc”. Binh thì nhất loạt xâm hai chữ “Sát thát” vào cánh tay dù biết rõ khi bị địch bắt chỉ còn con đường chết. Lúc thắng trận thì hào hùng:

*Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu nỗ lực
Vạn cổ thử giang san
(Trần Khánh Dư)*

Chẳng may thua trận bị bắt thì khẳng khái : “Thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc” (Trần Bình Trọng). Hào khí nhất phải kể đến những người có trách nhiệm về sự tồn vong của dân tộc, như Vua Trần Nhân Tông, khi chạy giặc gần đến bước đường cùng, còn ung dung tin tưởng :

*Cối Kê cự sự quân tu kỷ
Hoan Diễn do tôn thập vạn binh
(Cối Kê, chuyện cũ người nên nhớ,
Hoan Diễn còn kia chục vạn quân)*

Ngay cả khi thế cuộc đã xoay vần, người bại tướng Đặng Dung còn khẳng khái ngâm vang :

*Trí chủ hữu hoài phù địa trục
Tẩy binh vô lộ văn thiên hà
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch
Kỷ độ long tuyên đới nguyệt mai!*

(Phò Chúa, muốn xoay lại cả trục địa cầu, chỉ tiếc không có đường lên sông nhà Trời để rửa binh khí lúc thắng trận (nên không thêm thắng!). (Ôi!) thù nước chưa trả mà đầu đã bạc. Uống bao đêm mài kiếm dưới trăng bên suối!)

Chúng ta hãy đọc bài thơ của sử giả Mông Cổ sang Nam sau

khi quân ta đánh tan cả ba cuộc tiến quân của Mông Nguyên mới hiểu được siêu cường số một thời ấy đã sợ quân dân nhà Trần đến mức nào, và từ đó suy ra được sức mạnh và nền văn minh huy hoàng của Đại Việt :

*Bóng lờ gương sắt lòng thêm đắng,
Tiếng rộn trống đồng tóc đốm hoa!
(Thơ Trần Phú)*

Nhất định nước giàu, dân mạnh, có được những trang sử vàng son như vậy phải có nguyên do. Nguyên do đó, con cháu đời này phải nghiên cứu cho kỹ, mô tả tường tận để làm cẩm nang đời đời, lấy đó làm bài học áp dụng, làm tấm gương soi chung. Người viết không dám một mình lạm bàn, chỉ xin góp một ý nhỏ : sự thành tựu thời Đại Việt đã đưa nước ta đến mức văn minh cao vào bậc nhất thời đó tất không phải do cha ông chúng ta học được của bất cứ ai, từ bất cứ đâu. Chính những bộ Tổng Sử, Minh Sử của Trung Hoa còn ghi lại rõ ràng đã minh chứng điều này (18). Thành tựu đó đã do cha ông chúng ta, bởi biết khai thác cái vốn văn hóa truyền thống quý của dân tộc, lại biết kết hợp nhuần nhuyễn với tư tưởng Tam giáo đồng nguyên, nên có được lòng son, dạ sáng, nên mới có được những phát minh tuyệt vời trong mọi ngành hoạt động. Bốn phận người viết sử hôm nay là phải tìm ra được những sáng tạo này để làm bài học cho hậu thế.

4 - Tư duy thời suy thoái

Việt Nam bắt đầu suy thoái từ lúc nào ? Câu hỏi này chắc hẳn còn cần nhiều tranh luận trước khi đi đến một sự đồng ý chung. Đây là sự tranh luận hữu ích cần thiết, bởi nếu không biết rõ căn nguyên của sự suy thoái, thì cũng khó mà tìm được thuốc chữa bệnh suy thoái ngày nay (19). Riêng người viết xin góp một ý có thể đem vào cuộc tranh luận là : hình như những nhà viết sử thời trước đã có một kết luận hơi vội vàng khi cho Triều Lê là triều có thành quả rực rỡ nhất trong lịch sử cũng như văn sử nước nhà. Tất nhiên không ai phủ nhận bản văn Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi viết (chữ không phải mấy bài thơ trong hội Tao Đàn của Lê Thánh Tôn sau này) là bản văn trác tuyệt nhất trong lịch sử Việt Nam. Không ai phủ nhận luật Hồng Đức của Nguyễn Trãi soạn là bộ luật tiến bộ nhất của nhân loại thời đó. Không ai phủ nhận chiến công của Lê Thánh Tôn trong việc mở mang bờ cõi về phương Nam là chiến công để lại ngàn thu. Cũng không ai phủ nhận chiến thắng của Nguyễn Trãi và quân dân Triều Lê đánh thắng quân Minh là chiến thắng thần thánh. Ở đây cần mở dấu ngoặc để nói thêm rằng quân Minh do Minh Thành Tổ phái sang đánh Việt Nam vào những năm ấy là đạo quân mạnh vào bậc nhất trong suốt chiều dài lịch sử Trung Hoa và quân dân nhà Lê khởi đầu từ số không đã đánh thắng đạo quân chuyên nghiệp hùng mạnh kia bằng chiến pháp khác hẳn với lối dụng binh “lấy đoản chế trường” và dựa vào châm ngôn “khoan thủ sức dân” để đạt cho được “lòng dân không chia, cả nước góp sức” của danh tướng Trần Hưng Đạo, khác với lối dụng binh “lấy công làm thủ”, lập phòng tuyến kiên cố để ngăn sức tiến công của giặc của Lý Thường Kiệt, và càng không giống lối dụng binh thần tốc của vị vua bách chiến bách thắng Quang Trung sau này. Đó là chiến pháp “đặt mai phục, dùng kỳ binh, tránh mũi nhọn,

thừa chỗ hư, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh” (20). Bởi vậy người Trung Hoa dù có nghiên cứu kỹ đến đâu cũng không thể biết được nên mỗi lần đem quân sang là một lần rước lấy thất bại. Trừ sự tiến quân của Minh Thành Tổ, tất nhiên, vì sự toa rập của kẻ nội thù. Người viết sử tưởng phải đặc biệt chú ý nghiên cứu điểm này để biết rõ thiên tài quân sự của người Việt. Tuy nhiên, những điểm son đó của Triều Lê nên hiểu chẳng qua đó là phản ánh tia hồi quang của nền văn minh Đại Việt qua thiên tài Nguyễn Trãi, người được đào luyện trong nền văn minh này. Ngay cả sự nghiệp Lê Thánh Tôn, ít nhiều cũng có bàn tay của Nguyễn Trãi, cũng là tác phẩm của nhà đại ái quốc này (21). Từ khi Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc, Việt Nam suy thoái dần.

Thời suy thoái cũng có thể xét theo ba cung bậc :

- Từ sau cái chết của Nguyễn Trãi đến thời Nguyễn
- Từ Nguyễn đến hết thời Pháp đô hộ 1945
- Từ 1945 đến ngày nay.

Đây là đối tượng của Việt Học Toàn Thư.
Đến đây, xin được góp vài ý về :

VÀI ĐỀ NGHỊ TRONG VIỆC THỰC HIỆN BỘ VIỆT HỌC TOÀN THƯ

A - HÌNH THỨC

Trong hoàn cảnh cộng đồng người Việt hải ngoại sống tản mát khắp năm châu như hiện tại, thì phương pháp thực hiện việc soạn bộ Việt Học Toàn Thư hay nhất vẫn là phương pháp hợp soạn. Nhưng để tránh trường hợp người nọ phải chờ người kia trong việc gom bài khiến sách không thể ra được đúng kỳ hạn như việc soạn bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt, Việt Học Toàn Thư sẽ được xuất bản dưới dạng những tập sách nhỏ, khổ A5. Mỗi quyển sách là một bài tham luận hoàn chỉnh, về một vấn đề nhất định, do một người duy nhất soạn, dài khoảng năm bảy chục trang, trừ vì nhu cầu chuyên môn thì số trang sẽ không giới hạn. Nhiều tập sách cùng một chủ đề hợp thành một bộ mà thời gian xuất bản các tập trong cùng một bộ này không nhất thiết phải theo thứ tự thời gian niên biểu. Mỗi quyển sách đánh số 1, 2, 3, 4, 5..., còn mỗi bộ sách đánh theo số La Mã I, II, III, IV, V ..., có ghi rõ ngày tháng năm xuất bản, và đều đăng ký lấy số ISSN của quốc gia nơi xuất bản để tác quyền được bảo vệ. Các tập sách trong cùng một bộ dùng bìa cùng một mẫu. Xin đề nghị các đề tài được biên khảo sẽ viết theo 15 bộ môn như sau :

- 1 - Nguồn gốc văn minh
- 2 - Nguồn gốc dân tộc
- 3 - Lịch sử, địa dư
- 4 - Tư tưởng, tín ngưỡng, tế tự, phong tục, tập quán (ẩm thực, trang phục, hôn nhân, tang chế, những dịp ăn mừng, hội hè, đình đám, vui chơi giải trí...)
- 5 - Văn hóa, giáo dục, khoa học
- 6 - Ngôn ngữ, văn tự
- 7 - Tổ chức chính trị, hành chánh và xã hội
- 8 - Luật pháp

- 9 - Nông nghiệp
- 10 - Công nghiệp
- 11 - Doanh thương
- 12 - Binh bị
- 13 - Nghệ thuật (âm nhạc, ca, vũ, kịch, hội họa), kiến trúc, mỹ nghệ (điêu khắc, đúc tượng, sơn mài...)
- 14 - Văn học
- 15 - Những vấn đề trong tương lai

Sẽ lấy bảy mẫu cầu vòng, một nhạt, một đậm, biểu trưng cho 14 bộ môn đầu. Bộ môn thứ 15 dùng bìa mẫu trắng, không viết về việc đã qua mà chỉ bàn những dự phóng cho tương lai, những kế hoạch phát triển Việt Nam trong mai hậu. Nếu chúng ta cùng cố gắng thì trong ba đến năm năm có thể phát hành khoảng 100 quyển sách loại này. Và như vậy là tạm hoàn thành chỉ tiêu cho giai đoạn 1, tạm gọi là cấp 1. Ở cấp 2 có thể thực hiện 100 quyển khác, trình độ cao hơn khi có các chuyên viên các ngành nghiên cứu vấn đề được thâm sâu hơn. Và đó là nhiệm vụ của các thế hệ kế tiếp.

B - NỘI DUNG

Bộ môn 1 & Bộ môn 2 : NGUỒN GỐC VĂN MINH VÀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Những sử sách liên quan đến vấn đề nguồn gốc văn minh và nguồn gốc dân tộc đã có trước đây hầu hết đã bị khoa học ngày nay vượt qua, không còn đúng nữa. Những tập tham luận về hai bộ này gần như phải viết mới lại hoàn toàn. Và phải căn cứ vào khoa học mà viết, không những để có được sự thuyết phục cao mà còn để không có chỗ cho những ý kiến có hậu ý xấu xuyên tạc, phản bác. Đây cũng là tài liệu căn bản để từ đó có thể phê phán, có căn cứ, những tài liệu dùng trong các bộ môn khác đúng hay sai, nên giữ hay nên bỏ.

Bộ môn 3 : LỊCH SỬ - ĐỊA DƯ

Nếu về nguồn gốc dân tộc cần viết lại toàn bộ thì về lịch sử, địa dư nói chung, cũng có nhiều vấn đề cần được đem chất vấn, nhiều điểm cần được viết lại dưới ánh sáng mới của khoa học. Xin đơn cử một thí dụ :

Thời kỳ lệ thuộc Tàu hình như không phải là đêm dài lịch sử cả ngàn năm như những sách sử xưa đã viết mà càng ngày càng có thêm chứng cứ cho thấy hình như sự ràng buộc giữa chính quyền trung ương ở Trung nguyên với chính quyền địa phương nay là đất nước Việt Nam tỏ ra khá lỏng lẻo. Một mặt vì chính quyền trung ương ở Trung nguyên trong thời gian này cũng đang có sự chuyển hóa, hợp rồi lại tan, tan rồi hợp liên miên. Hai thời kỳ có chính quyền tập trung mạnh nhất và lâu dài nhất là Lương Hán và Tùy - Đường thì cả hai đều thú nhận sự liên hệ giữa Giao Châu và Trường An vẫn không vượt quá chế độ cống nạp và thuế khóa (22). Mặt khác, ý đồ của chính quyền đô hộ không bao giờ có thể dập tắt, mà mỗi ngày lại làm lớn mạnh thêm ý chí giành độc lập của dân tộc ta. Sự giành quyền độc lập sở dĩ tiệm tiến chứ không đột biến vì giới lãnh đạo đã phân chia làm hai khuynh hướng : một khuynh hướng chủ trương chỉ đòi quyền tự trị,

nhưng lệ thuộc tương đối vào chính quyền phương Bắc [Sĩ Nhiếp (cuối thế kỷ thứ 2), Lý Trường Nhân (468), Lý Thúc Hiến (485), Phạm Đăng Chi (487), Lý Phật Tử (thế kỷ thứ 6), Phùng An (thế kỷ thứ 8) ...] và một chủ trương độc lập hoàn toàn, ngang hàng với phương Bắc [Lý Nam Đế (thế kỷ thứ 6), Mai Thúc Loan (thế kỷ thứ 8), Phùng Hưng (cuối thế kỷ thứ 8), Khúc Thừa Dụ (thế kỷ thứ 10), Khúc Hạo (thế kỷ thứ 10) ...]. Hai đường lối khác nhau tất nhiên đưa đến hai sự vận động và tổ chức khác nhau. Và cuối cùng, lịch sử đã chứng minh khuynh hướng hai phù hợp với nguyện vọng của toàn dân hơn nên đã đưa đến sự nổi dậy thành công của Ngô Quyền năm 938 giành độc lập hoàn toàn cho xứ sở.

Nhiều thí dụ khác có thể cho thấy không thể chỉ căn cứ vào sử sách xưa thường do người Pháp và người Hoa viết, để viết lại lịch sử nước nhà, mà phải có sự nghiên cứu nghiêm túc, những phát hiện mới được soi sáng bởi khoa học, hầu phục hoạt lịch sử để có thể tiếp cận sát nhất với sự thực. Có như vậy sử mới làm tròn nhiệm vụ nuôi dưỡng tinh thần dân tộc, là tấm gương để quốc dân soi chung. Bởi một khi lịch sử còn đầy rẫy những oan khiên, kẻ có tội được đề cao, người có công lại bị mang tiếng, những điều tốt xấu, gian ngay bị đảo lộn thì không những không thể căn cứ vào lịch sử mà rút ra bài học cho đương thời và hậu thế, mà riêng cái oan khiên này cũng đủ làm u ám bầu trời lịch sử, khiến tương lai không thể bừng sáng lên được.

Bộ môn 4 : VĂN HÓA - GIÁO DỤC

Nói đến văn hóa là nói đến có sự giao lưu, ảnh hưởng hỗ tương qua lại. Văn hóa Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của các văn hóa khác nhất là từ văn hóa Trung Hoa là một khẳng định, điều không ai chối cãi. Tuy nhiên, nói văn hóa Việt chỉ chịu ảnh hưởng một chiều của văn hóa Trung Hoa mà không có ảnh hưởng ngược lại là điều sai, nói văn hóa Việt Nam chỉ là cái bóng của văn hóa Trung Hoa mà không có sự cá biệt riêng lại là điều hoàn toàn sai hơn nữa. Những bộ óc lớn của nhân loại hôm nay đều đồng thanh khẳng định một dân tộc phải dựa vào truyền thống của mình mới có thể thấu thái những kiến thức của nhân loại để tiến bộ. Vứt bỏ truyền thống, chỉ nóng vội thái cái mới dù là cái hay của người, là vứt bỏ cái gốc, vứt bỏ nội lực dân tộc, thì rồi sẽ tha hóa, vong thân, như bọt bèo trôi giạt, cuối cùng chỉ là một thứ lai căng, chẳng đi đến đâu.

Về giáo dục, hình như từ trước đến nay chưa có tài liệu nghiên cứu nào nói về tổ chức giáo dục tại Việt Nam dưới các thời một cách hoàn chỉnh. Đây là điều cần có sự bổ túc. Giáo dục là phương pháp chính để bồi dưỡng nhân tài. Lời phát biểu giáo dục Việt Nam bất lực trong việc cung ứng nhân tài cho đất nước tuy không phản ánh đúng quá trình lịch sử giáo dục Việt Nam từ ngày lập quốc, nhưng nhận xét đau xót đó lại rất đúng cho suốt gần ngàn năm khi nền giáo dục của ta mô phỏng theo ngoại bang, từ Trung Hoa qua Pháp quốc, đến tận ngày nay! Phải biết được nhược điểm cũ mới thấu thái được tinh hoa của cái mới để tạo dựng được một phương pháp, một học phong mới có thể áp dụng hữu hiệu cho một Việt Nam tương lai. Và đó tưởng phải là đối tượng của bộ Việt Học Toàn Thư.

Bộ môn 5 : TRIẾT HỌC - TƯ TƯỞNG

Trước kia, đã có thời người ta thường tranh luận về hai vấn đề, một có tính lý thuyết và một mang tính thực tế. Vấn đề lý thuyết là triết học với tư tưởng là hai đề tài khác nhau hay chỉ là tên gọi khác nhau của cùng một vấn đề. Sự tranh luận này hình như đến nay vẫn chưa có sự đồng thuận. Vấn đề thực tế là Việt Nam có tư tưởng không? Hình như những người chủ trương Việt Nam không có tư tưởng đã dần dần im tiếng hoặc đã không còn nữa, bởi một lẽ giản dị, nếu không có tư tưởng thì con người khác chi cầm thú; mà nếu chỉ sống bằng tư tưởng vay mượn từ ngoài vào, như một số người Việt hải ngoại đang sống thì đã chẳng tồn tại một nước Việt Nam cho đến ngày nay, nhất là là một Việt Nam đã từng có những trang sử vô cùng hiển hách. Tuy nhiên, ngay đối với những người đã thừa nhận Việt Nam có tư tưởng, không hẳn lúc nào cũng giống tư tưởng Trung Hoa, những người này vẫn còn nghi ngờ về sự hiện hữu một nền Triết lý Việt dù họ cũng không phải không biết đến những phát biểu của các triết gia bậc thầy người Pháp như :

Linh mục Cadière : *“Việt Nam là xứ giàu triết nhân hơn hết”*.

Paul Mus : *“Việt Nam không những có triết lý mà còn có một nền siêu hình cùng cực vì nó đã được khảm vào đời sống rồi”* (Pour La Compréhension de L’Indochine, trg 16 - métaphysique engagée).

Bernard Maitre : *“Nguyện vọng triết vương của Plato không bao giờ thực hiện được bên Âu Tây mà quái lạ sao lại thấy hiện thực trên đất Việt rồi, còn đẹp hơn trong mộng là khác”* (plus belle la pratique que ne l’était la cité rêvée par Plato en théorie)

Nhiệm vụ của Việt Học Toàn Thư là phải tìm câu giải đáp rõ rệt cho vấn đề này.

Bộ môn 6 : NGÔN NGỮ - VĂN TỰ

Từ trước đến nay người ta chưa chú ý đúng mức đến vai trò quan trọng của bộ môn này. Một câu nói của Phạm Quỳnh *“Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn”* được nhắc đi nhắc lại như câu thần chú nhưng lại không được tìm hiểu đúng mức, khai thác đến nơi đến chốn. Ở hải ngoại, nhiều lớp Việt học được tổ chức khắp nơi. Thiệt chí này rất đáng ca ngợi và thán phục. Chỉ tiếc, những lớp này thiếu những tài liệu học tập nên kết quả chưa tương xứng với thiện chí bỏ ra. Trên tần số cao hơn, những sự nghiên cứu thâm sâu về nguồn gốc chữ Việt, tiếng Việt, về vai trò chữ viết, trong việc tìm về kho tàng văn hóa, túi khôn của dân tộc, về sự quan trọng của ngôn ngữ trong việc kết hợp đồng minh, kiếm tìm lợi ích ngoại giao, kinh tế, văn hóa cho dân tộc ... Khiếm khuyết này đã đến lúc cần được bổ khuyết.

Bộ môn 7 : TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÁNH

Trước kia đã có một nghiên cứu có giá trị về tổ chức hành chánh và chính trị Việt Nam, nhưng không thấy những nghiên cứu tương tự kế tiếp. Rồi những tổ chức chính trị hành chánh

thời cận đại, hiện đại cũng chưa được mổ xẻ đúng mức để rút ra kinh nghiệm, tuy đã có khá nhiều bài viết về nhiều vấn đề lẻ tẻ có giá trị. Tài liệu viết về Hiến pháp, bộ luật cao nhất về tổ chức chính trị hành chánh lại càng thiếu sót một cách bi thảm khiến người ta phải đau lòng về sự hiểu biết của ngay những người có trách nhiệm về vấn đề này. Một quyển Việt Học Toàn Thư không thể thiếu những phần nói về điểm này.

Bộ môn 8 : LUẬT PHÁP

Sự giới thiệu Luật Hồng Đức trước giới Luật học Quốc tế gần đây đã đánh tan ngụ thuyết cho Việt Nam là xứ man di không có luật lệ. Nhưng điều giúp cho xã hội Việt xưa được ổn cố không phải chỉ có luật viết mà còn có cả một hệ thống luật bất thành văn, hay luật dưới hình thức lệ chỉ áp dụng cho từng địa phương, từng làng. Bởi vậy, tục lệ Việt Nam mới có câu *“Phép vua thua lệ làng”*. Đây là điều cần mổ xẻ cho rõ để rút ra ưu, khuyết điểm trong việc quản trị đất nước.

Bộ môn 9 : NÔNG NGHIỆP

Khoa học ngày nay đã chứng minh được Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, là cái nôi, nơi đầu tiên đã phát minh và thuần hóa cây lúa nước. Việc thuần hóa cây lúa nước và trước đó, nhiều cây thực vật khác đã được thực hiện nhiều ngàn năm trước Kỷ Nguyên. Nhưng đến tận ngày nay, con em người Việt chúng ta nhiều nơi còn phải học chỉ sau khi bị nhà Hán đô hộ, nghĩa là chưa đến 2000 năm cách ngày nay, nhờ sự dậy dỗ của những Thái thú như Nhâm Diên, ... chúng ta mới biết cấy cấy mà ăn, dệt vải mà mặc, lấy vợ gả chồng ... (23). Trước đó chỉ sống như loài cầm thú. Chính những nhà bác học hàng đầu trên thế giới đã chứng minh sách sử ta chép theo sử Tàu là sai và đã trả lại danh dự cho tổ tiên ta (24). Nếu chúng ta còn trù trừ, chậm chạp làm sáng tỏ vấn đề này thì thực có tội với tổ tiên. Hơn nữa, phải chứng minh được không những tổ tiên xa xưa của nòi Việt đã thuần hóa được lúa nước sớm nhất mà còn phát minh được kỹ thuật nông nghiệp tân tiến, diễn chế được bộ máy nông nghiệp khoa học, phối hợp được tổ chức nông nghiệp với các ngành nghề khác (thí dụ : ngư binh ư nông) một cách thần kỳ nhất.

Bộ môn 10 : CÔNG NGHIỆP & Bộ môn 11 : DOANH THƯƠNG

Sách sử trước đây khi viết về công, thương trong xã hội Việt Nam, xưa cũng như nay, đều đánh giá thấp về hai ngành này, cả về năng khiếu của người dân lẫn về mức thang giá trị xã hội dành cho hai nghề này. Ý kiến của các học giả bậc thầy trong văn hóa chữ quốc ngữ đầu thế kỷ vừa qua (thế kỷ 20) cùng sự trông thấy tận mắt một xã hội công, thương nghiệp nghèo nàn, lạc hậu của nước Việt trước khi tiếp xúc với Tây phương làm cho tư duy trên trở thành như một sự khẳng định, một chân lý. Tuy nhiên, gần đây qua những mảnh vụn của khảo cổ, những trang cổ thư, người ta phát hiện được nhiều tín hiệu cho thấy nhận định như trên có vẻ như không đúng với sự thực. Tổ tiên xa xưa của người Việt hình như đã là những nhà phát minh đóng được thuyền lớn và kỹ thuật hàng hải có thể vượt biển được kể là sớm bậc nhất của nhân loại

(25). Những đô thị buôn bán thời Trung cổ ở Việt Nam cũng có những chỉ dấu có vẻ sầm uất hơn so với các đô thị Âu Châu cùng thời (26).

Đã đến lúc không thể chỉ căn cứ vào văn bản cổ của người Pháp hay người Tàu để tìm hiểu lịch sử Việt nói chung, nhất là tìm về công, thương nghiệp Việt nói riêng. Phải vận dụng mọi nguồn tài liệu, nhất là vận dụng sự suy đoán của riêng mình thì người viết sử hôm nay may ra mới có thể tiếp cận sự thực. Sự tìm biết này không phải chỉ để thỏa mãn lòng tự tôn dân tộc mà để biết cho đúng năng khiếu của tổ tiên mình và biết rõ những nguyên nhân nào đã đưa một dân tộc tài ba như vậy vào con đường suy bại cùng kiệt. Có như vậy mới mong tìm ra được phương thức chữa bệnh chậm tiến và đề ra được những phương án khả dĩ đưa dân tộc đến ngang tầm thời đại. Không thể chỉ mô phỏng một phương án công thương nghiệp đã thành công ở đâu đó mà áp dụng có hiệu quả cho xã hội và con người Việt Nam hôm nay.

Bộ môn 12 : BÌNH BỊ

Đã có nhiều tài liệu nói về binh bị nhưng thường dưới dạng kể chuyện chiến tranh. Hỏi đến tổ chức binh bị dưới các thời, nhất là thiên tài quân sự của người Việt thì ít người trả lời được. Còn nói đến các triều đại thịnh trị của Trung Hoa như nhà Tống, nhà Minh đã học theo lối tổ chức binh bị của Việt Nam thì không phải ngày nay mà ngày xưa cũng có người cho là nói khoác, dù việc đó rành rành được chép trong Tống Sử (27), Minh Sử (28) và được chép lại trong Tự điển trường Đại học nổi danh Cambridge ấn hành (29). Tưởng những điều này cũng phải được nghiên cứu kỹ, viết lại cho rõ chỉ để gây thêm lòng tự tin cho con cháu chúng ta mà còn là bài học đời sau có thể rút kinh nghiệm.

Bộ môn 13 : MỸ NGHỆ - ÂM NHẠC

Hai bộ môn này vẫn được coi là điểm yếu của dân tộc ta. Đây là một điều lạ. Bởi từ thời lập quốc, nghĩa là cách nay khoảng 3, 4 ngàn năm, trống đồng đã ghi lại vũ, âm nhạc, mỹ thuật là một phần không thể thiếu, phần quan trọng trong lối sống của người Việt Cổ, thì không lẽ năng khiếu đó đột nhiên tàn lụi trong suốt chiều dài lịch sử? Gần đây, một nữ ký giả Âu Tây đưa một phụ nữ thôn quê Việt sang trình bày hát chèo tại một hí viện sang trọng vào bậc nhất ở Pháp, nơi chưa có một nghệ sĩ tài danh người Việt nào được biểu diễn, cuộc trình diễn đã được sự hoan nghênh nồng nhiệt, gây được tiếng vang lớn trong dư luận Tây phương (30), khiến những người có lòng với văn hóa dân tộc phải đặt vấn đề : phải chăng sự cam lạng của mỹ nghệ, cổ nhạc Việt cũng có vấn đề? Và sự suy thoái ngày nay của Việt Nam một phần cũng có nguyên nhân từ cái lối âm nhạc ủy mị được áp dụng từ Lương Đăng đời Lê, âm nhạc mất nước thời Nguyễn và âm nhạc chán đời kéo dài đến ngày hôm nay? Việt Học Toàn Thư nên có những tham khảo trả lời câu hỏi này.

Bộ môn 14 : VĂN HỌC

Có lẽ không bộ môn nào đã được bàn luận, đào sới đến hơn bộ môn văn học. Đó là nhờ văn học đã trở thành một môn học giáo khoa có trong các kỳ thi. Nhưng người ta chỉ bàn

nhiều về các tác phẩm chữ Nôm, chữ Quốc ngữ mà không nói đến tác phẩm viết bằng chữ Nho, được coi như chữ mượn của Tàu. Nhưng người xưa lại chỉ diễn tả tư tưởng của mình và những vấn đề nghiêm túc khác qua văn viết bằng chữ Nho. Do đó, sự hiểu biết về tư tưởng tác giả, nói riêng và sự nghiệp tác giả nói chung chỉ qua văn Nôm, thường thiếu chính xác, chưa kể đến cái lợi học được chẳng đáng bao nhiêu. Các cụ thường quan niệm văn Nôm thường chỉ là văn làm chơi trong những lúc trà dư, tửu hậu. Thí dụ : Đọc văn Nôm của Cao Bá Quát, chỉ thấy ông là người nông nhênh. Vì vậy khi ông khởi nghĩa chống nhà Nguyễn, rồi bị tru di tam tộc thì văn học sử kết luận như kết quả đương nhiên phải đến với một người bất đắc chí, phạm thượng. Nhưng đọc toàn bộ tác phẩm của ông sẽ thấy ông là người có tài lớn, thương dân, yêu nước. Vì thấy chính quyền đương đại cản trở sự tiến lên của xứ sở, mà không có cách gì sửa đổi được, trung thành với lý tưởng của mình, ông đành làm cách mạng, hy vọng thay đổi thời cơ, đúng như tinh thần nêu ra trên cờ nghĩa :

*Bình dương Bỏ Bản, vô Nghiêu Thuấn
Mục dã Minh Điều, hữu Võ Thang*

Cũng một cách nhìn như vậy, nếu ta tiếp cận Nguyễn Khuyến chỉ qua văn thơ Nôm của cụ, nhiều lắm ta cũng chỉ gặp một Nguyễn Khuyến tài hoa với những vần thơ thực khéo như :

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*

mà không thấy được cái trí tuệ của tác giả ở chỗ nào. Nhưng nếu làm quen với một Nguyễn Khuyến qua chữ Nho, thí dụ qua bài văn sách thi Đình năm 1871 của cụ, ta sẽ gặp một sở học uyên bác, một lý luận khá sắc bén và một cái nhìn chiến lược của con người không phải không đáng đậu Tam Nguyên!(31). Bởi vậy chỉ có thể học được cái khôn của cổ nhân qua cả cuộc đời và toàn bộ sự nghiệp văn học của họ. Chỉ nghiên cứu văn Nôm như công việc trước đây vẫn làm là một thiếu sót lớn. Người viết văn học toàn thư hôm nay nhất định phải tránh bước vào lối lầm này của quá khứ.

Bộ môn 15 : DỰ PHÓNG CHO TƯƠNG LAI

Việt Học Toàn Thư không phải chỉ là sách lịch sử nói về chuyện đã qua. Căn cứ vào sự thực lịch sử như bộ phóng, từ đó cần có những tham luận, dự đoán những việc sẽ xảy ra trong tương lai và đề nghị những dự án thích nghi hầu có thể góp phần đưa xứ sở tiến lên ngang tầm thời đại. Những dự phóng này có thể bao trùm mọi hoạt động của quốc gia, liên quan đến mọi sinh hoạt của quốc dân. Ưu tiên bàn đến những vấn đề Việt Nam đang phải đương đầu để sống còn và đó tưởng cũng phải là đối tượng của Việt Học Toàn Thư vậy.

* Bản dự thảo này có sự góp ý của các Anh Lê Linh Thảo, Trần Thiệu Hiếu (Sydney, Australia), Khiếu Đức Long(Montréal, Canada), Trương Bồn Tài (San José, USA), Hoàng Đức Phương (Paris, France)

Chú thích :

1 - Stephen Oppenheimer, “*Eden in the East, The Drowned continent of Southeast Asia*”, A Phoenix paperback, 1999 - Xem thêm tham luận của Wilhelm G. Solheim II và William Meacham dẫn trong *Tìm về nguồn gốc văn minh Việt Nam*.

2 - Về khảo cổ, xem Boule M. & Vallois H., “*Les hommes fossiles*”, Paris 1952.

Về di truyền DNA, xem Kring M. & đồng nghiệp, “*Néanderthal DNA Sequences and the origins of modern human cell*”, Vol. 90, pp. 19 - 30, 1997.

3 - Stephen Oppenheimer, sdd, trg 18.

4 - a. *Lịch sử Việt Nam*, nhiều tác giả, Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội, nxb Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1985, tập I, trg 62.

b. Pierre Gourou, “*Les paysans du delta Tonkinois*”, Etude de géographie humaine, nxb Paris Mouton & Co Lahaye, MCMLXV.

5 - Việt Nam Sử Lược, các bộ thông sử, nhiều giáo trình đại học ...

Thời Lý với Lý Thường Kiệt.

Thời Tây Sơn với Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ.

6 - *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (nhiều tác giả), Nguyễn Đức Thọ dịch, tập I, nxb Khoa Học Xã Hội Hà Nội, 1983, trg 218 - 219.

Việc xảy ra năm 982.

7 - *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, sdd, trg 89.

Việc xảy ra vào mùa hạ, tháng 6 năm 1306. Theo Tự điển *Địa Danh Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam* do nxb Văn Hóa Thông Tin xuất bản năm 1998, Châu Ô được ghi : “*Châu thuộc nước Chiêm Thành xưa, nay là đất thuộc Quảng Trị. Năm 1306, quốc vương Chiêm là Chế Mân dâng cho Vua Trần Anh Tông, cùng với Châu Lý để làm lễ dẫn cưới Công chúa Huyền Trân. Sau đó ta đổi là Châu Thuận. Vết tích ở Châu còn lại ở các tên Ô Lâu, Ô Giang, Ô Long*”. Ở một chỗ khác, Ô Giang được ghi là ở thượng lưu sông Cam Lộ, nơi hợp lưu với sông Trinh Hơ. Bến Hải, quốc lộ 9, quốc lộ chiến lược trong các cuộc chiến tranh Việt Pháp và chiến tranh Quốc Cộng, quật xuống phía Nam thuộc Đông Hà cũng nằm trong phạm vi châu này. Đây là vị trí chiến lược vô cùng quan trọng vì có sông chặn ngang lan ra biển, nếu không có nó, việc Nam quân tiến đánh Chiêm Thành có thắng lợi cũng phải chịu vô vàn cam go. Các Vua Trần vì nhu cầu bành trướng về phương Nam, nhu cầu sống còn của dân tộc, đã phải đem Công chúa Huyền Trân làm vật đổi chác để tránh tổn hao xương máu sinh linh. Sự hi sinh không thể đo lường và viễn kiến này làm kinh ngạc những nhà chiến lược lớn lao nhất, nhưng xem ra không được người đương thời và cả hậu thế nữa hiểu rõ và thông cảm. Tiêu biểu là sử thần Ngô Sĩ Liên đã có những lời nhận định hết sức thiếu cặn.

8 - *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, sdd, trg 449.

Việc chinh phục Chiêm Thành, mở mang bờ cõi về phương Nam dưới thời Lê Thánh Tông là giai đoạn quan trọng

bậc nhất. Lấy cố Trà Toàn, Vua Chiêm Thành đã cấu kết với nhà Minh bên Trung Hoa, đem quân xâm lấn Châu Hóa nước ta (tháng 8 năm 1470), tháng 11 năm đó Vua xuống chiếu thân chinh đi đánh Chiêm. Chiếu thư ghi rõ lý do là không diệt Chiêm thì nước này sẽ là mối nguy lâu dài cho sự tồn vong của Đại Việt. Ngày 1 tháng 3 năm 1471, hạ được thành Chà Bàn, bắt được Trà Toàn, diệt toàn bộ quân tướng triều đình này. Tướng của Trà Toàn là Bố Trì Trì đem một nhóm bộ hạ trốn về vùng Phiên Long nay thuộc Phan Rang vương xin thụ phong. Vua Lê Thánh Tông thuận cho đồng thời cho hai kẻ khác làm vua ở vùng Gia Lai - Kon Tum và Darlac để kiềm chế lẫn nhau. Chiêm Thành từ đấy không hưng thịnh lại được nữa. Vua đặt đất mới chiếm được là thừa tuyên Quảng Nam và Thăng Hoa. Việc mở mang bờ cõi về phương Nam coi như không còn có trở ngại lớn nữa.

9 - Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, nxb Tân Việt, Saigon, in lần thứ sáu, 1958.

10 - Sử sách Trung Hoa trước đây thường nói về nước ta, dân ta với những lời miệt thị. Chính tác giả khởi đầu của cách mạng văn hóa ở Trung Quốc, Ông Ku-Chieh-Kang trong *Critical Review of Ancient History* năm 1926 với khẩu hiệu “Show your proofs”, hàm ý sử sách không chứng được bằng chứng coi như bỏ, đã vạch rõ sự dối trá này của các sử gia cổ sử đời trước. Những sử gia hàng đầu của Trung Hoa cận hiện đại như Li Chi, Chang K. C. đã kiến dưng quan điểm này. Và gần đây, trong hội nghị tại Đại Học Berkelay năm 1977, trước công luận quốc tế bàn về nguồn gốc văn minh Trung Quốc, Te-Tzu-Chang đã thẳng thắn xác nhận điều này.

Trích : “*The Culture in those areas later known as Ch'u and Yueh was no as primitive as many traditional historians have generally held, based solely on the writings of historians who resided North and rarely traveled*”. (trong *The Origins of Chinese Civilization*, Berkeley 1983, chương 3, trg 75).

11 - Trước hết, xin cảm ơn GS. Trần Nam Bình ở Đại Học NSW và Nguyễn Huy Hân ở Hoa Kỳ đã nhắc nhở tôi những thiếu sót, lầm lẫn về vụ xương cốt ở Chu Khẩu Điểm. Xin nói lại như sau :

Người cổ để lại xương cốt ở hang Chu Khẩu Điểm thường được giới khảo cổ gọi là người Bắc Kinh hay người Vượn Bắc Kinh (Pekinesien). Đến nay người ta đã khai quật được 3 địa điểm khác nhau thường gọi là di chỉ 1, di chỉ 4 và di chỉ Hang Trên (Upper-cave) cũng gọi là Hang Shan Ding Dong. Tại di chỉ 1 người ta đã khai quật 11 hố ở những độ sâu khác nhau và đã tìm được xương cốt của những người Vượn, khoa học gọi là Homo Erectus có tuổi ước lượng từ 200.000 đến hơn 500.000 năm. Nếu chỉ bàn về xương cốt tìm được ở các di chỉ thuộc Hang Trên (Upper-cave), tuy đến nay vẫn còn có những ý kiến dị biệt nhưng đại cương, theo thứ tự thời gian, có thể kể ba thuyết chính căn cứ vào ba giai đoạn như sau :

a. Từ khi học giả Anderson J. G. tìm được những bộ xương ở hang này (1927) cho đến Thế Chiến II, vì chưa có những phương tiện đo đạc khoa học, chỉ dựa vào phương pháp so sánh, người ta vẫn cho những người này thuộc cuối thời đá cũ (late pleistocene) như những người ở Java hay ở Âu Châu. Niên đại những người cổ này như vậy phải có từ trăm ngàn năm trước đây trở lên.

b. Khoảng hơn 10 năm sau (1939), một nhà khảo cổ khác, ông Feanz Weidenreich, sau khi nghiên cứu kỹ đã chứng minh được rằng ba trong các xương sọ còn nguyên vẹn nhất ở hang Chu Khẩu Điếm là thuộc ba đại chủng khác nhau : một thuộc người Mongoloid (cổ), một thuộc Eskmoid, và một thuộc Lelanesoid. Tuy chưa khẳng định được niên đại, nhưng ông cũng giả thiết có lẽ đây thuộc những đoàn người từ nơi khác đến vùng này tìm đất sống. Chỉ căn cứ vào xương cốt này thì không có cơ sở để khẳng định họ là tổ tiên của người Hoa Hán. Điều này sau được Wu Hsin-Chih (1961) khẳng định thêm khi cho rằng tuy xương sọ ở đây có những nét Mongoloid, nhưng nhìn chung rất khác với sọ những người Hoa hiện nay.

c. Chỉ khi khoa học đã phát triển (1980) Noel Barnard, nhà khảo cổ Úc ở Đại Học Canberra, bằng phương pháp phóng xạ C14, mới chứng minh được niên đại những sọ này là 16.922 BC (*Radio carbon dates and their significance in the Chinese Archaeological scene : A list of 420 entries compiled from Chinese sources published up to close of 1979* - Canberra). Khám phá này phù hợp với khí hậu học và cả nhận xét của Weidenreich ở trên bởi hơn 20.000 năm về trước, vùng Bắc Kinh nơi có hang Chu Khẩu Điếm hãy còn là vùng băng giá Wiirm đang ở thời cực đại, rất ít loại sinh vật chứ đừng nói là loài người có thể sinh sống tốt được.

12 - Theo The Cambridge Encyclopedia of Human Revolution, Cambridge, University Press.

Xem thêm Báo cáo của J. G. Chu trong The National Academy of Science, U.S.A. Vol., Issue 20, 1736 - 1768, 29 Jul 1990.

13 - Theo S. Oppenheimer, những người thuộc Văn Hóa Hòa Bình đã để lại dấu tích hạt thóc ở hang Sakai có niên đại C14 = 9260 BP, tính đến nay có thể kể là dấu tích khoa học xưa nhất. (*Eden in the East*, sđd, trg 680).

14 - S. Oppenheimer, *Eden in th East*, sđd.

15 - Theo Việt Nam Sử Lược : “Tích Quang làm Thái Thú quận Giao Chỉ ... hết lòng lo việc khai hóa, dạy dân lấy điều lễ nghĩa, cho nên dân trong quận có nhiều người kính phục” và “Nhâm Diên làm Thái Thú quận Cửu Chân. Bấy giờ dân quận ấy chỉ làm nghề chài lưới và săn bắn, chứ không biết cấy cấy làm ruộng nương. Nhâm Diên mới dạy dân dùng cây bừa mà khai khẩn ruộng đất, bởi vậy chẳng bao lâu mà quận ấy có đủ thóc gạo ăn. Người ấy lại dạy dân làm lễ cưới hỏi trong khi lấy vợ lấy chồng” (Trần Trọng Kim, VNLS, sđd, trg 46).

Tuy phỏng theo Hậu Hán Thư của Trung Hoa, nhưng Cụ Trần đã lược bỏ những điều Phạm Việp, tác giả Hậu Hán Thư, viết có ý mạ lỵ dân tộc ta như “người như cầm thú, không phân biệt trường ấu” và “... bấy giờ mới dạy cho dân (chỉ Nhâm Diên, Tích Quang) biết cấy cấy, biết đội mũ đi giày, đặt mối lái dân mới biết hôn nhân, dựng học hiệu, dạy lễ nghĩa”.

Thời Hùng Vương, nhân loại mới bắt đầu có chữ viết. Lúc đó, nước ta nếu có sử sách thì cũng còn đơn sơ, khi bị nội thuộc Tần chắc đã bị họ đốt bỏ hết. Sử Tần chép về nước ta thì đại loại như Hậu Hán Thư kể trên. Những tác giả người Pháp thuộc trường Viễn Đông Bác Cổ đều là những

nhà bác học hiểu rộng biết nhiều, nhưng có lẽ vì nhu cầu của chính quyền thuộc địa, những gì liên quan đến lịch sử và tinh thần dân tộc, thường họ cũng phỏng theo sử Tần chép lại với ít nhiều thêm bớt. Người Việt viết sách và học sử ngày nay, nói về sử và văn minh tư tưởng nước nhà, nếu không kê cứu cẩn thận mà tin vào các sách sử do Tây, Tàu viết này thì tự mình đã đưa nước mình, dân mình vào con đường chết vậy.

16 - Điển hình : Cuốn băng nhạc video mang tựa đề “Cây đa bến cũ” do Trung tâm Thúy Nga thực hiện và phát hành. Người điều khiển chương trình, nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn dẫn Hậu Hán Thư và phát biểu đại ý Nhâm Diên đã dạy cho dân Việt Nam phép trồng lúa nước ...

17 - Sắc chỉ ngày 21/8/1406 có đoạn viết : “Một khi binh lính vào nước Nam, trừ các sách kinh và bản in của đạo Phật, đạo Lão thì không thiêu hủy; ngoài ra hết thấy các sách về văn sự, cho đến cả các loại ca lý dân gian, hay sách dạy trẻ ... một mảy một chữ phải đốt hết. Khắp trong nước, phàm các bia do Trung Quốc dựng từ xưa đến nay thì đều phải giữ gìn cẩn thận, còn các bia do An Nam dựng thì phải phá sạch hết thấy, một mảnh một chữ chớ để còn” (Việt Kiện Thư, q.2, Thư mục 98 - VHVN chống PKTQ, nxb Khoa Học Xã Hội Hà Nội, 1981, trg 208).

Sắc chỉ ngày 24/6/1407 viết : “... Trừ các loại chế độ ra còn tất cả các đạo sắc viết tay và các ký sự thư thiếp đã từng phát đi từ trước... đều phải đem toàn số kiểm kê, đối chiếu, niêm phong cẩn mật gửi trả lại, không cho lưu giữ một chữ. Nếu có một chữ bỏ lại, rơi vào tay bọn kia (chỉ người Việt) thì rất bất tiện” (sđd, trg 210).

18 - Xin trích một vài đoạn trong Tống Sử và Minh Sử như sau :

Tống Sử chép : “Thái Duyên Khánh là tri châu ở đất Hoạt thường học được phép tổ chức quân đội của An Nam, xin bắt chước qui chế chia làm từng bộ phận. Chia chính binh, cung tiền phủ, nhân mã đoàn làm chín phủ. Hợp trăm đội chia ra làm tả, hữu, tiền, hậu bốn bộ. Mỗi đội có trú chiến (đóng quân để đánh), thác chiến (đi đánh) khác nhau. Tướng nào cũng có lệnh bộ, quân kỵ, khí, chỉ lấy nhân mã, phiên binh mà phân biệt. Tất cả đều tùy chỗ đóng mà chia. Số chư tướng không bằng nửa số chính binh. Còn về sự kiểm chế thì cho quân già yếu ở thành trại, tùy xa gần mà chia giữ, không cho binh Phiên và binh Hán ở lẫn với nhau cho khởi sinh biến. Vua Thần Tông nhà Tống khen mãi”.

Thiên Binh chí trong Minh Sử viết : “Ngày xưa gọi súng đạn pháo là lấy tên gọi máy bắn đá ra. Nhà Nguyên được súng pháo của Tây Vực, đem đi đánh Thái Châu nước Kim, mới dùng lửa, nhưng phép chế tạo không truyền lại sau cũng ít dùng. Đời Vua Thành Tổ nhà Minh (1403 - 1424) đánh nước Giao Chỉ học được phép đúc thân cơ sang pháo (các súng máy đủ cỡ). Lúc bấy giờ mới đặt ra đội súng thần cơ. Phép chế ấy dùng đồng đỏ, một nửa là đồng đã nấu lẫn lộn. Dùng sắt mà đúc thì sắt Phúc Kiến mềm tốt hơn. Thứ nhì đến sắt Tây Vực. Súng có nhiều cỡ, lớn nhỏ không đều. Lớn thì kéo bằng xe, nhỏ thì dùng giá gỗ hay vác trên vai. Súng lớn lợi cho việc chiếm giữ, súng nhỏ lợi cho việc chiến đấu, tùy tiện mà dùng. Súng là một thứ binh khí cần cho việc hành quân”.

Sách Cô Thụ Biều Đàm nói : “Nhà Minh cho Lê Trường là con Quý Ly làm hộ bộ thượng thư. Trường khéo chế sủng, chế ra thần sang cho triều đình, cho đến nay tế binh khí đều phải tế Trường” (trg 230 - 139).

Sách Thù Vực Chu Tử Lục chép : “Em Hồ Hán Thương là Lê Trường tìm ra phép chế thần sang, vua hạ chiếu cho Trường làm quan. Ấy là binh khí nước Nam truyền sang Trung Quốc thực sự từ Lê Trường trước”.

Sách Thông Ký nói : “Lúc đầu quốc triều chỉ có năm quân doanh. Ấy là trung, tiền, tả, hữu, hậu. Năm Vĩnh Lạc xưa (1403 - 1424) lấy 3.000 quân kỵ rợ Hồ đặt dưới lá cờ rồng, lập ra Tam thiên doanh. Sau khi Nam phạt (đánh về phía Nam), bắt được Hồ Quý Ly, biết được phép chế thần sang, bắn bằng tên lửa, thì lập Thần cơ doanh. Thế là ba đại doanh” (trg 238). Bản dịch Phạm Vũ và Lê Hiền, theo Văn Đài Loại ngữ của Lê Quý Đôn, nxb Miền Nam, Saigon, 1973. Dẫn theo Phạm Cao Dương, “Hồ Nguyên Trừng, một người Việt lưu vong ở hải ngoại, hay Tàu đã học được những gì ở người Việt?”, Việt Luận số 852, ngày 10/12/1993.

19 - Cung Đình Thanh, *Thử đi tìm căn nguyên trong lịch sử sự suy thoái của Việt Nam ngày nay*, Tập San Tư Tưởng số 15, tháng 8/2001.

20 - *Lịch sử Tư Tưởng Việt Nam*, nhiều tác giả, chủ biên : Nguyễn Tài Thư, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993, tập I, trg 286.

21 - Không nói đến việc bộ luật Hồng Đức và những chính sách lớn mà Lê Thánh Tôn đem áp dụng trong triều đại mình cai trị, chỉ nói riêng việc từ khi Vua còn là Hoàng Tử Tư Thành, cùng mẹ là Bà Ngô Thị Ngọc Dao đã thoát được nạn chết, xem chừng đã được Nguyễn Trãi tiên liệu, xếp đặt, trước khi ông bị nạn Thị Lộ mà chết (16/8/1442).

22 - Muốn tiếp cận sự thực về thời kỳ này không phải là dễ và còn cần nhiều công phu vì sử sách viết về giai đoạn này để lại đến nay hầu hết đều là sách sử của người Hoa Hán. Tài liệu có nhiều mâu thuẫn, có thể ghi nhận đôi điều để suy ngẫm :

a. Từ khi bị mất nước đến khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa (- 111 đến 43), chế độ Lạc Hầu, Lạc Tướng cha truyền con nối của người Việt vẫn còn, luật Việt vẫn được áp dụng (xem lời tựa của Mã Viện : “*Luật Việt và luật Hán khác nhau tới hơn 10 việc, nay xin làm sáng tỏ cội rễ đối với người Việt*”).

b. Sau cuộc khởi nghĩa (43 - 317), Mã Viện đàn áp tàn bạo, đề nghị kìm kẹp chặt hơn. Tuy nhà Hán đã xóa bỏ chế độ Lạc Hầu, Lạc Tướng, đưa người cai trị đến cấp huyện nhưng chỉ là hình thức, và xã thôn vẫn hoàn toàn tự trị, đúng như lời tựa của Tiết Tống, Thái Thú Giao Chỉ (thế kỷ 3) : “*Tại Giao Chỉ, nhiều nơi trưởng lại tuy đặt, có cũng như không ... huyện quan ràng buộc để cho sợ uy mà phục ... phần nhiều lỏng lẻo*” (LSVN, tập I, sđd, trg 237).

c. Cuối đời Hán, nhân có loạn ly, nhiều thủ lĩnh địa phương nhân đó đã nổi dậy củng cố quyền tự trị. Xin trích vài đoạn trong sách sử Trung Hoa minh chứng việc này :

Ích Châu Kỳ Cự truyện, dẫn trong Thực Chi 8, tờ 3b 12 - 13 về lời nhận xét của quan chức nhà Hán :

- Một cửa Hứa Tinh : “*Tinh bàn với Viên Bái, Đặng*

Tư Hiện ... vượt biển xanh về Nam đến Giao Châu, trải qua các nước Đông Âu, Mân Việt, đi qua muôn dặm không thấy đất Hán, phiêu bạt sóng gió, hết lương, ăn cỏ, đói kém tràn lan, chết hơn phân nửa”.

- Và một cửa Trần Thọ : “*Lúc ấy đường vua cách tuyệt, mục Bá các châu giống như chư hầu thời bấy nước*”. Xem như vậy hầu như các châu quận thuộc Bách Việt cũ đều nổi lên chống Hán và phần lớn đã giành được quyền tự trị. (LSTTVN, sđd).

d. Từ triều Tấn đến triều Lương (317 - 516), chính quyền ở Giao Châu thực tế đã là một chính quyền cát cứ ngả dần sang tự trị (Lý Trường Nhân - 468; Lý Thúc Hiến - 479), không nhận thứ sử của chính quyền Trung Hoa gửi sang nữa (ĐVSKTT, sđd, trg 250).

e. Ngay trong thời cực thịnh của đế chế Trung Hoa, thời Tùy Đường (603 - 905), các quận ở Giao Châu trực tiếp chịu sự cai trị của chính quyền trung ương mà vua Tùy vẫn thú nhận các quận Giao Châu chỉ là “*đất ràng buộc lỏng lẻo*”. Và việc thành lập An Nam đô hộ phủ (679) cũng chỉ là đánh dấu sự thất bại của các triều đình Trung Hoa sau hơn 700 năm thống trị, muốn đồng hóa nhân dân ta, biến Giao Châu thành nội địa của Trung Hoa (LSVN, tập I, sđd, trg 307). Trong thực tế, ngay chính quyền nhà Đường là chính quyền mạnh nhất trong thời Trung Hoa thống nhất, Tiết Độ Sứ Cao Biền cũng chỉ kiểm soát được 150 hương thuộc! Phần còn lại tuyệt đại đa số là do những thủ lĩnh người Việt tự trị, mỗi vùng có chừng vài trăm đến vài ngàn hộ nông dân, có quân đội riêng gọi là “*thổ quân*” hay “*gia binh*” (theo Đường Thư, dẫn theo LSVN, tập I, sđd, trg 307).

Cuối đời Đường, tình hình càng loạn ly, mức tự trị của các hào trưởng càng gia tăng, cuối cùng đi đến thời tự chủ của họ Khúc và chiến thắng Bạch Đằng lịch sử (905 - 938), hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc của Ngô Vương.

23 - Xem chú thích 15.

24 - Những học giả này, có rất nhiều, mỗi người chuyên về một khía cạnh, nổi bật nhất phải kể đến W. G. Solheim II, Gorman, Needham, Meacham, Taylor, S. Oppenheimer.

25 - J. Needham, *Science and Civilization in China*, sđd. S. Oppenheimer, *Eden in the East*, sđd.

26 - Tác giả Ý Marini, *Histoire Nouvelle et Curieuse des Royaumes du Tonkin et Laos*.

Tác giả Anh Samuel Baron, *Description du Royaume de Tonkin*.

Tác giả Pháp Richard, *Lịch sử tự nhiên dân sự và chính trị Bắc Kỳ - Paris 1778*, dẫn theo phim tài liệu Hà Nội trong mắt ai. Xin xem Cung Đình Thanh, *Nên có thái độ nào khi đọc Tổ Quốc Ấn Nãi của Nguyễn Gia Kiểng*, Tập San Tư Tưởng số 14, tháng 6/2001, trg 10 - 11.

27 - Xem chú thích 18.

28 - Xem chú thích số 18.

29 - Dictionary of Minh Biography do L. Carrington Woodrich và Chaoying Fang soạn, Cambridge University Press, New York, 1978, trg 797 - 801, dẫn theo Phạm Cao Dương, Việt Luận số 852, 10/12/93.

30 - Về điểm này tác giả chỉ có cuộn băng thâu được của Đài SBS Úc Châu. Rất mong độc giả nào có tài liệu viết khác xin gửi cho. Chân thành đa tạ trước.

31 - Lê Thị Thanh Hòa, *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn*, luận án PTS 18/6/1997, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1998, trg 254 - 263.

Chữ viết tắt :

BEFEO : Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême Orient.
BIHP : Bulletin of the Institute of History and Philology, Academia Sinica.
BK : C14 Laboratory of the Archaeology specialty, History department, Peking University.
Bln : Phòng khảo cứu thí nghiệm của Đông Đức.
BMFEA : Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities.
KCH : Tạp chí Khảo Cổ Học, Viện Khảo Cổ Học Việt Nam, Hà Nội.
ZK : C14 Laboratory of the Institute of Archaeology, Chinese Academy of Sciences.
Sau 1977 đổi là Chinese Academy of Social Sciences.

VỊNH VĂN MIẾU - HÀ NỘI

Bảo vật của nòi giống Việt Nam,
Là đây - những kiệt sĩ Hàn lâm.
Tinh hoa dân tộc bao trùm cảnh,
Công đức tiền nhân ấp ủ tâm.
Văn hóa vun bồi nên bản sắc,
Kỷ cương định đoạt được nhân luân.
Ngàn năm quốc thể còn soi bóng,
Con cháu muôn đời vẫn nhớ ân.

VỊNH HẠ LONG

Đệ bát kỳ quan - Vịnh Hạ Long,
"Bồng Lai tiên cảnh" - Phải đây không?
Trời mây lồng bóng - non khoe ngọc,
Núi biển giao duyên - nước ẩn rồng.
Muôn vẻ muôn màu thanh quyến tướng,
Nửa hư nửa thật nghê rồi thông.
Sóng êm thuyền lướt vào hang động,
Thoảng tiếng rì rầm Bái Tử Long ...

QUANG TRUNG CẢM TÁC

Quang minh chính nghĩa lập kỳ công,
Trung dũng kiên cường dậy núi sông.
Đại lực hưng binh trừ Sĩ Nghị,
Đế vương đẩy nghiệp bốn Càn Long.
Vạn niên rạng mặt dân Bình Định,
Thế giới vinh danh giống Lạc Hồng.
Anh kiệt cổ kim hề bất tử,
Hùng tài nước tiếng giữa trời đông.

VƯƠNG VĂN KÝ

VIỆT HỌC TRONG XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA

LÊ XUÂN LỘC

Việt học là môn học nghiên cứu về Nước Việt và Người Việt. Nghiên cứu về nước Việt để biết về nguồn gốc cùng quá trình hình thành ra đất nước. Nghiên cứu về Người Việt để biết về bản sắc và nội lực của dân tộc.

Tuy nhiên, có thể sẽ có người đặt câu hỏi là Việt học như một bộ môn Dân tộc học có đi ngược lại với xu thế của thời đại hay không ?

Sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện vận tải, truyền thông, nhất là sự ra đời và bành trướng nhanh chóng của mạng lưới Internet, khiến cho khoảng cách ngăn chia các quốc gia, dân tộc ngày càng bớt đi, cũng như thế giới ngày càng thu nhỏ lại, để chẳng bao lâu nữa sẽ đạt đến tầm vóc tương đương với kích thước của một cái làng : cái Làng Toàn cầu (the Global Village).

Câu hỏi có thể được đặt ra ở đây là Dân tộc học, Việt học có ảnh hưởng tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực đối với hiện tượng nêu trên ?

Thật ra, Toàn cầu hóa (Globalization) là hiện tượng mà trình độ kỹ thuật ngày nay cho phép hiện thực giấc mơ con người đã lâu đời ấp ủ : đó là thống nhất nhân loại, thống nhất thế giới thành cảnh tượng “Bốn bể một Nhà”. Vì nhu cầu thống nhất là một xu hướng tự nhiên, nên khuynh hướng này được bành trướng rộng rãi khắp mọi lãnh vực từ tôn giáo, triết học, chính trị... đến các sinh hoạt thường ngày, như trong chúng ta, ai không từng nghe câu “Tứ hải giai huynh đệ” (Bốn bể là Anh Em). Đó cũng có thể là mục tiêu “Hòa đồng tôn giáo”, hoặc ý hướng “Mọi người là Anh Em trước Thượng Đế, Thiên Chúa, Allah...” tùy mỗi tôn giáo. Riêng Phật giáo có niềm tin “tất cả chúng sinh đều có Phật tính”. Trên bình diện triết lý, thì có câu triết ngôn của Nho giáo : “tính tương cận” (tính làm cho con người gần nhau). Trong địa hạt chính trị, đó có thể là giấc mơ “thống nhất thiên hạ” quen thuộc của biết bao bạo chúa như Tần Thủy Hoàng, hoặc giấc mơ “thống nhất Âu Châu” của nhà quân sự tài ba và đầy tham vọng là Napoléon, hoặc gần đây hơn “thiên đường của Cộng sản”, hay “thế giới đại đồng”...

Đó cũng là ý hướng của Tổ chức Liên Hiệp Quốc, có thể được quan niệm trong lý thuyết như một siêu chính phủ,

siêu quốc hội, siêu tòa án, hoặc một siêu trọng tài, mà mục tiêu có thể là nhằm “*Thống nhất ý chí của các quốc gia thành viên, hầu giúp giải quyết các mâu thuẫn, xung đột giữa họ, nếu không được ở mức độ lý tưởng, thì ít nhất với cách thế ít tệ hại nhất, nhằm đạt tới cứu cánh lâu dài là nền hòa bình thế giới*”. Một mặt, chúng ta ghi nhận một số kết quả khả quan mà Liên Hiệp Quốc đã gặt hái được trên các lãnh vực nhân đạo, văn hóa, xã hội, kinh tế, tài chánh..., nhất là khi so sánh tình trạng thế giới ngày nay với sự hiện diện của Liên Hiệp Quốc với tình trạng giả thiết của thế giới nếu không có sự hiện diện của tổ chức quốc tế này. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải thừa nhận mục tiêu chính yếu của Liên Hiệp Quốc là “*Thống nhất ý chí của các quốc gia thành viên...*” chưa đạt được, nhất là dưới ảnh hưởng cuộc khủng hoảng của thế giới hiện nay về vấn đề Iraq. Thật vậy, chúng ta đang chứng kiến siêu cường số một Hoa Kỳ, với sự hỗ trợ của hai nước “phụ tá” là Anh quốc và Úc, bất chấp ý kiến chống đối của đại đa số quốc gia thành viên, đang đơn phương chuẩn bị đánh Iraq, với những luận cứ xem ra có vẻ rất bấp bênh.

Bài học nào chúng ta có thể rút tỉa từ sự thất bại trên đây, cũng như từ biết bao thất bại khác trong quá khứ của con người với giấc mộng *thống nhất nhân loại, thống nhất thế giới*, hầu tránh cho hiện tượng toàn cầu hóa nguy cơ đi vào vết xe cũ là lặp lại các sai lầm nêu trên ? Dân tộc học, Việt học có thể đóng góp được gì cho mục tiêu này ?

Sự thất bại của hầu hết các mưu định “thống nhất thiên hạ” cho tới ngày nay, đều bắt nguồn từ sự kiện những người chủ xướng, khi áp dụng nguyên tắc “thống nhất ý chí của toàn dân, mọi người”, là hành động của họ thường đưa tới đường hướng - thay vì ý chí chung hay ít nhất ý chí của đa số được thực thi - họ áp đặt ý chí của một cá nhân, một tập đoàn, một ý thức hệ, “trên đầu trên cổ” của toàn dân, của mọi người.

Đó chỉ là lối thống nhất giả tạo và là nét đặc trưng của các chế độ chuyên chế, độc tài, luôn luôn muốn san bằng, đồng điệu hóa con người, mà tình trạng nguy hại hơn hết là khi nhà chuyên chế, độc tài bắt tay với ý thức hệ. Lý do là ý thức hệ dựa trên ý niệm, mà ý niệm là hình ảnh của sự vật được trừu tượng hóa, nên vẫn giữ tính cách tư riêng của sự vật, mà lại độc hữu, nên khước từ những dị biệt khác. Chế độ độc tài, chuyên chế dễ dàng bắt tay với một ý thức hệ

nào đó, vì cả hai đều đặt nền móng trên nguyên lý **đồng nhất**, đánh mất chữ **tương** là chữ nối các dị biệt lại với nhau, chỉ biết A = A, A là A một cách trọn vẹn, không còn một liên hệ nào với B, C, D, cũng như không còn một biến chuyển nào từ A sang A'.

Điều được hiện thực trọn vẹn ở thế giới ý niệm, nhà độc tài cũng áp dụng vào xã hội con người, mọi người phải đồng đều y hệt như nhau : tự tâm trí, óc tưởng tượng cho đến cả tiếng cười, tiếng khóc, các bản năng như ăn uống, tình dục... đến cách thức cắt tóc, mặc áo quần, đi đứng, cái gì cũng phải đồng đều, y hệt nhau, như đồng gạch, đồng gỗ cùng một kích thước, cân đo. Tất cả tạo thành một đoàn, một lũ, một thứ người đánh đồng (mass man), như thứ người dưới phố, mà ta chỉ thấy một cách hời hợt ở bên ngoài, không cần biết đến tâm tình, cảm nghĩ của họ bên trong như thế nào. Loại chế độ chuyên chế, độc tài trên cầm giữ con người lại ở đột thú vật, không cho thoát lên đột trên là nhân cách, (vì gọi là nhân cách thì phải có tính chất tư riêng, tư cách), do đó “sản phẩm” được khai sinh ra là từng loạt người đồng đều, không phẩm tính, không nhân cách. Chế độ trên cũng chống đối mạnh mẽ những con người trỗi vượt, lấy tư cách làm tôn chỉ, thường biểu lộ bằng sáng tạo, sáng kiến, vì sáng kiến bao giờ cũng phát xuất từ cá nhân.

Tóm lại, các chế độ chuyên chế, độc tài, cũng như ý thức hệ, vì chỉ nhắm tới việc san bằng, đồng điệu hóa, **đồng nhất** hóa con người theo tiêu chuẩn của thế giới sự vật hay loài vật, nên mục tiêu họ nhắm tới chỉ là một loại thống nhất giả tạo. Lý do là sự thống nhất chân thực đòi hỏi phải có phổ biến tính giống như Minh Triết, tức khả năng thu tóm mọi **dị biệt** trong một nền **thống nhất** bao la.

Nếu khuynh hướng nhắm tới cái chung, sự thống nhất là một xu hướng tự nhiên, thì nhu cầu nhắm tới sắc thái tư riêng, dị biệt, độc đáo, cũng là một xu hướng tự nhiên khác. Thật vậy, nếu quan sát kỹ vũ trụ, vạn vật, ta có thể thấy Tạo Hóa trọng cá thể, sự dị biệt biết bao : ngay một hột gạo ta ăn, đã thấy có trên ba trăm thứ; cá biển thì phải kể từ triệu giống trở lên, chim trời cũng có cả hàng trăm ngàn thứ, không hề đồng đều. Có những cái mới coi tưởng như đồng đều như cá thể trong cùng một loại, thí dụ cả triệu con chim sẻ, nhưng nếu xét cho cùng cực sẽ thấy mỗi con có cái khác với con kia, mỗi con là một cá thể không trộn lẫn được. Ấy là con vật mà còn thế, phương chi con người là giống có mầm linh thiêng đã phát triển hơn. Mà linh thiêng là đi vào đường cá thể, dị biệt cho đến chỗ cùng cực.

Vì thế ta có thể kết luận được rằng cá thể hóa, dị biệt hóa nằm ngay trong bản tính con người. Chương trình làm nên người (Vi nhân) phải dồn vào việc làm triển nở cùng cực cái khả năng riêng biệt mà Trời đã phú bẩm cho mình, cần được hiện thực cá thể đó trong sự hòa hợp với hoàn cảnh. Hoàn cảnh là cái dấu của cá thể. Hoàn cảnh thành bởi không gian và thời gian, vì không bao giờ có một thời điểm và không điểm lặp lại y như nhau, nên hoàn cảnh chính là cái khung dị biệt cùng cực để giúp khám phá cá thể, đến nỗi không thể có hai hoàn cảnh y hệt nhau, chỉ có hoàn cảnh dị biệt đến độ không thể thay thế.

Đây là lý do sâu xa giải thích tại sao đạo làm người tuy là một, mà lại không thể có một nền văn hóa đồng đều cho hết mọi dân, mọi đời... Chỉ có một nền văn hóa đặc thù cho một nhóm người, nhóm dân, với các sắc thái đổi thay theo dòng thời gian. Và chỗ đứng của Dân tộc học, Việt học nằm ở đây.

Cũng trong cùng chiều hướng, cơ quan UNESCO của Liên Hiệp Quốc đã định nghĩa Văn hóa như sau : “*Văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống và lao động*”. Định nghĩa này đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận tại Hội nghị liên chính phủ về các chính sách văn hóa họp năm 1970 tại Venise.

Văn hóa cũng gắn liền với lịch sử, nên được hình thành trong quá trình lịch sử của một dân tộc và được tích lũy qua nhiều thế hệ. Lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu, nhằm nối kết thế hệ hiện tại với bao thế hệ trước đó và sau này. Tất cả các điều trên tạo thành những nét đặc trưng, cá biệt của một nhóm người, một dân tộc đối với các nhóm người, các dân tộc khác. Và đó là sứ mệnh đặc thù của dân tộc nói trên. Do vậy, Việt học giúp người Việt ý thức được sứ mệnh đặc thù, độc đáo của dân tộc Việt đối với nhân loại và các dân tộc khác.

Tuy nhiên, học hiểu những nét đặc trưng, độc đáo của nhóm mình, dân tộc mình là nhằm tiến đến một cuộc đối thoại với các nhóm người khác, dân tộc khác, hầu tìm ra một mẫu số chung để tạo nên sự **thống nhất chân thực trong sự phong phú và dị biệt**, trong niềm thông cảm và tương kính, chứ không nhắm tới chỗ “duy ngã độc tôn” có nguy cơ sa đọa thành cá nhân chủ nghĩa hay chủ nghĩa quốc gia, dân tộc quá khích. Hiểm họa mà cá nhân chủ nghĩa có thể gây ra là biến những cá nhân thành những ốc đảo cô đơn, trơ trọi, dễ trở thành mồi ngon cho âm mưu đồng nhất hóa của các chính quyền độc tài, chuyên chế. Nguy cơ mà chủ nghĩa quốc gia, dân tộc quá khích có thể đem tới là cô lập hóa và nghèo nàn hóa quốc gia, dân tộc mình, dễ trở thành mồi ngon cho âm mưu đồng hóa của một đế quốc xâm lăng. Dân tộc học và Việt học đích thực giúp tránh khỏi các nguy cơ, hiểm họa nêu trên vì những lý do sau đây. Các bộ môn này đề cao dân tộc và những công thể cỡ nhỏ nhằm giúp duy trì cá tính như gia đình, hội đoàn, làng xã, là những môi trường giúp cá nhân học những bài học cụ thể về hy sinh, yêu thương, và dung hòa cái **riêng** với cái **chung**. Chẳng hạn, môi trường gia đình có thể giúp học cách dung hòa quyền lợi, hạnh phúc của cá nhân với danh dự của gia đình và người gia trưởng. Môi trường làng xã giúp dung hòa hạnh phúc của cá nhân, danh dự của gia đình với sự sống còn của làng xã. Và mối liên hệ làng - nước nhằm dung hòa lệ làng với phép nước, nét đặc trưng của làng xã với sự trường tồn của đất nước. Đó là những bài học cụ thể, sống động, được thực hiện từ từ, từng bước một, nên có nội dung chân thực giống như bốn bước “Tu, tề, trị, bình” của Nho giáo. Những con người sống trong những công thể đầy ắp tình người như trên, khó bị dẫn dụ đi vào con đường đoàn lũ hóa của các chế độ độc tài, chuyên chế.

Trái lại, các chế độ chuyên chế thường coi thường gia đình, quốc gia, tôn giáo, và chỉ chú trọng đến nhân loại hay quốc tế. Lý do là nhân loại, quốc tế là những danh xưng hổng lớn vắng bóng mọi dị biệt nên rất trừu tượng, trống rỗng, rất thuận lợi để gói ghém ý đồ chuyên chế nhằm **đồng nhất** hóa con người.

Tóm lại, với mức độ tiến bộ kỹ thuật hiện nay của nhân loại, toàn cầu hóa là hiện tượng tất yếu, không thể tránh được. Nhưng nếu xét kỹ, hiện tượng này cũng chỉ là sự hiện thực, với sự hỗ trợ của kỹ thuật, giấc mơ lâu đời của con người là “thống nhất nhân loại thành một mối”. Hầu hết các dự án “thống nhất” đều thất bại trong quá khứ, mà nguyên nhân là nguyên tắc được đem ra áp dụng thật sự không phải là thống nhất hóa, mà là đồng nhất hóa con người với ý chí, phạm trù của các nhà chuyên chế, độc tài hay của một ý thức hệ nào đó, tức theo các tiêu chuẩn của thế giới sự vật hay thú vật, chứ không theo mô thức của thế giới con người.

Dân tộc học và Việt học là hai bộ môn cần thiết giúp nhân loại và tiến trình toàn cầu hóa tránh khỏi các nguy cơ, hiểm họa vừa nêu trên. Dân tộc học là bộ môn nghiên cứu về đất nước và con người, về nguồn gốc cùng quá trình hình thành ra đất nước, cũng như về bản sắc và nội lực của một dân tộc, nên giúp con người ý thức được những nét dị biệt, đặc trưng, độc đáo của mỗi dân tộc, hầu đem lại sự phong phú, đa dạng cho văn hóa nhân loại, cũng như cung cấp nội dung, chất liệu cụ thể, sống động cho các danh xưng như toàn cầu, thế giới, nhân loại...

Việt học cũng là một bộ môn Dân tộc học, nên cũng đóng góp vào tính chất phong phú, độc đáo, đa dạng nêu trên. Ngoài ra, vì Việt Triết là một nền Nhân bản Tâm linh tinh tuyền nhất, nên Việt Triết không chỉ dành riêng cho người Việt, mà còn có thể thích hợp cho mọi người ở mọi nơi, mọi thời. Do đó, Việt học không chỉ làm phong phú hóa, đa dạng hóa văn hóa nhân loại và tiến trình toàn cầu hóa, mà còn chứa đựng khả năng giúp nhân loại thống nhất bằng con đường văn hóa với sự điệp hòa bình đã được ghi khắc từ muôn đời trên các trống đồng của dân tộc Lạc Việt.

LÊ XUÂN LỘC

VÌ SAO CẦN CÓ BỘ VIỆT HỌC TOÀN THƯ ?

Có những người bạn gọi về thắc mắc tại sao Bộ Lịch Sử Tư Tưởng cũng còn gặp những khó khăn, chưa ra được, nay lại còn muốn thực hiện Bộ Việt Học Toàn Thư, xem chừng còn khó khăn hơn, như vậy có là không tưởng, là làm chuyện không thể thực hiện được không ? Xin thưa : Bộ Việt Học Toàn Thư có thể có tầm vóc lớn hơn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng vì nó có tham vọng đề cập đến mọi sinh hoạt quốc gia, lại không chỉ nói về quá khứ mà có thể bàn chuyện hiện tại và những dự phóng về tương lai. Tuy nhiên, nó dễ thực hiện hơn, và có thể thực hiện trong tầm tay, ngay bây giờ. Những lý do là :

1 - Về hình thức : Việt Học Toàn Thư thực hiện dưới những quyển sách mỏng, khổ A5, in chừng năm bảy chục trang, đăng trọn một bài nghiên cứu do một tác giả phụ trách. Do đó, không gặp cảnh tác giả này phải đợi tác giả khác. Bài viết này phải chờ bài viết kia hoàn tất mới có thể đem in.

2 - Về kỹ thuật : Những quyển sách khổ A5 này có thể in bằng máy photocopier, đóng bằng kim (nếu dưới 100 trang A4), do đó, không cần nhiều vốn, kỹ thuật in cao, mà đánh máy xong bài nào (hay nhận được email bài nào) sau khi sắp xếp, điều chỉnh lại là có thể đem in liền. Tiền thu được dù nhỏ nhoi, của các độc giả mua sách cũng đủ để tiếp tục in những tập sách kế tiếp.

3 - Về nội dung : Hết sức linh động, không cần theo thứ tự thời gian, không cần theo thứ tự trong vấn đề chuyên môn, phần nào viết trước in trước, phần nào viết sau in sau. Ưu điểm của nó ở chỗ : nó có đối tượng nội dung bao quát hơn nên dễ mời gọi sự cộng tác hơn, có thể bàn chuyện hiện tại, nên thực tế và dễ lôi kéo sự quan tâm hơn, và nhất là in riêng lẻ mà mỗi quyển vẫn giải quyết trọn vẹn một vấn đề. Tự mỗi quyển là một tác phẩm hoàn chỉnh. Hợp những quyển cùng một bộ môn có thể cho thấy hoạt động của từng ngành. Hợp tất cả các tập trong mọi bộ môn có thể cho thấy một cách khái quát bức tranh toàn cảnh của sinh hoạt Việt Nam, trong mọi ngành, ở mọi thời gian. Khi đã in được một số lượng năm bảy chục quyển, vấn đề sắp xếp để có thể thành bộ sách có lớp lang mới cần đặt ra. Sự khó khăn không phải không có, nhưng lúc đó chỉ còn là khó khăn của kỹ thuật. Khó khăn về nội dung nếu có sẽ được điều chỉnh dễ dàng.

Trong hoàn cảnh hiện tại, và với phương tiện của các tư nhân, tưởng sức chúng ta chỉ có thể làm được như vậy.

VÀI NHẬN XÉT VỀ NGUỒN GỐC NGƯỜI VIỆT

TRẦN NAM BÌNH Ph.D.

Lời Tòa Soạn : Bài nay gom 5 phần. Trong phần 2 và 3, tác giả đã dựa theo những thuyết mới, tóm lược một cách hết sức thông thái và cập nhật nguồn gốc loài người nói chung và nguồn gốc người tại Đông Nam Á và Á Châu nói riêng. chỉ tiếc khuôn khổ tờ báo có hạn, Ban Biên Tập xin dành được đăng phần 2 và 3 này trong một số khác. Ở đây xin đi thẳng vào phần 4 và 5 là phần bàn vào chủ đề của bài mà cũng là chủ đề của số báo này.

Tôi là một độc giả đến muộn của Tập San *Tư Tưởng*. Tôi say mê và thích thú theo dõi các bài khảo cứu công phu và giá trị của các học giả Việt Nam trên toàn thế giới. Đây thật là món ăn bổ ích cho những người muốn tìm tòi và học hỏi về văn hóa Việt Nam, đúng như một phần nào ý muốn của Ban Biên Tập *Tư Tưởng*.

Trong các bài tham khảo đó, tôi đặc biệt chú ý đến các loạt bài về nguồn gốc người Việt của nhiều tác giả khác nhau, chủ yếu là học giả Cung Đình Thanh.¹ Đây là một đề tài mà rất nhiều người Việt, trong đó có cá nhân tôi, đã hằng quan tâm từ lâu. Các tác giả đã tổng hợp những dữ kiện và lý thuyết mới nhất để phác họa ra một bức tranh khá linh hoạt cho thời tiền sử của nước Việt. Hai điểm chính mà tất cả các tác giả muốn nhấn mạnh là :

- Tổ tiên người Việt đã góp phần rất lớn vào (nếu không sáng tạo ra) nền văn hóa Hòa Bình mà trung tâm có thể là đồng bằng Sông Hồng khoảng 10.000 năm trước.
- Nòi giống Bách Việt đã có những đóng góp cực kỳ quan trọng về nhân chủng, văn hóa và kỹ thuật cho Trung Quốc, thường được xem là một trong những nền văn minh cổ, phức tạp và đa dạng nhất thế giới.

Thiết tưởng các nhà soạn thảo chương trình giáo dục trong nước phải cấp tốc mang những phát kiến này vào sách giáo khoa về lịch sử Việt Nam cho mọi trình độ : tiểu, trung và đại học. Nếu có điều kiện, những nhà khảo cổ, nhân chủng và sinh hóa học trong nước cũng nên tiếp tục khảo cứu hẫu phát huy hai kết luận trên. Ở ngoài nước, các cơ quan truyền tin, truyền thanh nên giúp sức các nhà nghiên cứu phổ biến các kiến thức mới này đến mọi tầng lớp người Việt.

Tại sao chuyện này là cần thiết ? Như các tác giả các bài trong Tập San *Tư Tưởng*, đặc biệt là học giả Cung Đình Thanh và Thường Nhượng Thủy,² đã trình bày : con người là cội

nguồn của văn hóa. Mà chỉ có văn hóa và bản sắc dân tộc mới giúp nước Việt phát triển gốc rễ hẫu đứng vững trong cơn lốc toàn cầu hóa và cách mạng kỹ thuật thông tin. Cụ thể hơn nữa, có hiểu biết những thành tựu huy hoàng của tổ tiên, người Việt hiện nay mới nhận thức rõ sự kém cỏi của nước Việt trong nhiều thế kỷ qua. May ra nhờ đó sẽ nảy sinh ra tinh thần đoàn kết Đại Việt, xóa bỏ mọi tỵ hiềm để cùng chung sức xây dựng một nước Việt tân tiến, giàu có và công bằng trong tinh thần văn hóa Cổ Việt.

Trở lại các bài khảo cứu về nguồn gốc người Việt đăng trên báo *Tư Tưởng*, tuy đây là những bài viết rất công phu, nhưng có một vài chi tiết hoặc chưa rõ ràng, hoặc chưa đồng nhất với nhau, hoặc chưa hoàn toàn phù hợp với các kết quả khoa học mới nhất. Vì thế hôm nay, tôi xin mạo muội ra ngoài sinh hoạt chuyên môn hàng ngày để đóng góp chút ít cho chủ đề nguồn gốc người Việt. Xin nói ngay rằng các ý trong bài là tổng hợp những kiến thức tôi thu lượm được từ sách báo, tạp chí chuyên môn v.v... Vì không trực tiếp làm làm nghiên cứu trong bộ môn này, nên sai lầm và thiếu sót là chuyện khó thể tránh khỏi.

Nội dung bài tham luận này đi từ thế giới đến Việt Nam như sau :

- Tổng luận về nguồn gốc con người. Các câu hỏi như loài người là gì, từ đâu ra, xuất hiện lúc nào và tiến hóa ra sao sẽ được trả lời qua các kết quả nghiên cứu khoa học cập nhật nhất.
- Nguồn gốc loài người tại châu Á, nhất là Đông và Nam Á. Tuy chưa có câu trả lời dứt khoát, các kết quả di truyền học có xu hướng ủng hộ giả thuyết người châu Á hiện nay là hậu duệ của di dân từ châu Phi đến cách đây tương đối không lâu.
- Nguồn gốc người Việt dựa trên các kết quả khảo cứu gần đây của các nhà khoa học Việt và nước ngoài, nhất là Trung

Quốc.

- Tóm tắt các ý chính trong toàn bài và đưa ra vài nhận xét nhỏ.

Người đứng thẳng tồn tại đến lúc nào tại châu Á ? Trước đây, phần lớn các nhà khoa học nghĩ rằng người đứng thẳng đã tuyệt chủng tại châu Á từ 200 đến 300 ngàn năm nay. Gần đây, các nhà địa kỳ học định lại tuổi của lớp đất chứa người đứng thẳng mới Solo (Java) chỉ vào khoảng 27 ngàn năm³. Như vậy, có thể người đứng thẳng mới cùng hiện diện với người hiện đại tại Java một lúc, trong khi người đứng thẳng đã biến mất trong đất liền châu Á mấy trăm ngàn năm trước. Điều này không đáng ngạc nhiên vì tại Tây Á và châu Âu, người Neandertal và người hiện đại cùng hiện diện vài chục ngàn năm trước khi người Neandertal tuyệt chủng.

Người hiện đại xuất hiện tại châu Á từ lúc nào ? Như đã nêu trong phần 2, người hiện đại đã có mặt tại Tây Á khoảng 100 ngàn năm trước. Còn Đông Á thì sao ? Năm 1958, trong lúc đi kiểm phân bón, dân chúng Trung Quốc tìm thấy xương hóa thạch của người hiện đại Liujiang tại một hang nhỏ trong vùng Quảng Tây. Phương pháp định tuổi bằng phóng xạ gần đây cho biết người Liujiang khoảng 67 ngàn tuổi. Đây là thí dụ sớm nhất của người hiện đại tại Đông Á, tuy con số này vẫn chưa được chính thức công nhận⁴.

Cho đến giữa thập niên 1990, quan điểm của các học giả về nguồn gốc người hiện đại châu Á gồm các trường phái sau đây :

- Một số nhà cổ nhân chủng học, nhất là các nhà khoa học Trung Quốc, tin vào thuyết Liên tục Đa địa phương. Họ nghĩ rằng người đứng thẳng tại Đông Á tiến hóa thành người hiện đại một cách độc lập, tuy có sự pha trộn nhỏ với các dân từ nơi khác đến. Cơ sở chính của những lập luận này là sự liên tục về hình thái giữa những xương hóa thạch rất lâu đời và người hiện đại tại Đông Á, Nam Á và châu Đại Dương⁵.

- Có nhà khoa học lại chủ trương mô hình 'Hai địa phương' (Diregional model) dựa trên sự khác biệt về thích ứng nhai nghiên⁶. Theo thuyết này thì vừa có liên tục địa phương và vừa có sự thay thế bởi di dân từ châu Phi đến. Mức độ liên tục tùy theo khoảng cách tính từ châu Phi : 100% cho châu Phi, 90% cho châu Đại dương (kể cả Nam Á), 70% cho Đông Á, 30% cho Tây Á và Trung Âu, 10% cho Tây Âu.

- Có người còn đi xa hơn nữa. Dựa vào một số chứng cứ về hình thái, nhất là răng, nhà nhân chủng học Christy Turner đề xướng thuyết 'Liên tục Thay đổi' (Shifting continuity)⁷. Theo thuyết này, cái nòi loài người hiện đại chính là Đông Nam Á. Sự phát minh ra thuyền bè đã là kỹ thuật giúp người Đông Nam Á lan tràn khắp nơi một cách nhanh chóng và ít để lại dấu tích.

- Một số nhà sinh hóa và ngôn ngữ học nghiêng về thuyết Một gốc. Họ cho rằng người hiện đại từ Tây Á lan tràn qua Đông Á và Nam Á, thay thế tất cả các giống người đứng

thẳng châu Á mà không pha trộn gen với các giống người bản địa này.

Cuối thập niên 1990 và đầu thập niên 2000, rất nhiều nghiên cứu sinh hóa về nguồn gốc người châu Á được công bố. Những kết quả mới này, tuy không hoàn toàn đồng nhất, có xu hướng ủng hộ thuyết Một gốc. Các kết quả chính như sau (hai kết quả đầu đã được tường thuật rất chi tiết trong các số Tư Tưởng cũ) :

- Giáo sư Chu và các cộng sự viên (1998)⁸ : Người hiện đại từ châu Phi đóng góp phần lớn vào tổng số gen của người Đông Á hiện nay. Ảnh hưởng của các giống người bản xứ, nếu có, không tìm thấy trong công trình nghiên cứu này. Dân chúng miền nam của Đông Á có lẽ bắt nguồn từ dân chúng Đông Nam Á (nguyên thủy di dân từ châu Phi sang).

- Giáo sư Jin và các cộng sự viên (1999)⁹ : Người hiện đại đã di dân ra khỏi châu Phi ít nhất là ba lần : đợt thứ nhất đến châu Úc, đợt thứ nhì đến châu Á (và sau đó châu Mỹ) và đợt thứ ba chủ yếu đến châu Âu.

- Giáo sư Ding các cộng sự viên (2000)¹⁰ : Không có chứng cứ ủng hộ sự hiện hữu của những khác biệt về gen giữa người miền nam và bắc Đông Á. Phần lớn sự khác biệt giữa các địa phương là do sự cô lập và khoảng cách.

- Alonso và Armour (2001)¹¹ : Tổ tiên chung gần nhất của loài người hiện khoảng 1 triệu tuổi. Số tuổi này quá lớn so với lúc người hiện đại xuất hiện tại châu Phi theo thuyết Một gốc.

- Giáo sư Ke các cộng sự viên (2001)¹² : Người hiện đại Đông Á bắt nguồn từ châu Phi 35 đến 89 ngàn năm trước. Tuy nhiên vẫn không thể loại trừ những đóng góp nhỏ của người địa phương.

Nói chung, các kết quả thu được gần đây càng lúc càng làm câu trả lời nguồn gốc người hiện đại châu Á phức tạp hơn. Tuy thuyết Một nguồn có cơ sở vững chắc hơn cả, di dân châu Phi không thể thay thế người địa phương một cách hoàn toàn hay đơn giản như thuyết này đề nghị.

Nguồn gốc người Việt

Vì lý do địa lý, người Việt hiện nay là sự hợp chủng của các cuộc di dân từ nhiều hướng đến nước Việt hàng mấy chục ngàn năm nay. Căn cứ theo lịch sử, nguồn gốc người Việt không thể tách rời ra khỏi nguồn gốc của bộ tộc Bách Việt. Điều đó hàm nghĩa trước hết chúng ta cần nới rộng giới hạn nghiên cứu đến các tỉnh miền nam sông Dương Tử của Trung Quốc trước kia là lãnh thổ của dân Bách Việt như Văn Nam, Quảng Đông, Quảng Tây...

Thứ nữa, chúng ta cũng nên duyệt xét các di chỉ người tiền cổ tại Việt Nam. Vì Việt Nam nằm giữa quần đảo Nam Dương và Trung Quốc, chúng ta có thể suy đoán (một cách lý thuyết) rằng nước Việt đã là môi trường sinh hoạt thích hợp cho loài người từ thời rất xa xưa. Điều này đã được khẳng định qua những khám phá di tích xương hóa thạch và

khí cụ của người tiền cổ tại Việt Nam. Những khám phá này đã được trình bày khá chi tiết trong bài “*Sự hình thành văn minh Việt Nam*” của tác giả Cung Đình Thanh (Tư Tưởng số 1, tháng 3 năm 1999, trang 6-7). Điểm cần chú ý nhất là sự phân phối di tích người tiền sử tại Việt Nam có tính cách khá liên tục về thời gian lẫn không gian.

Một vài quan sát cần được nhấn mạnh như sau :

Thứ nhất, vào năm 1989 các nhà khảo cổ Việt - Mỹ tìm thấy trong hang làng Chám, Thanh Hóa xương hóa thạch của người khỉ Gigantopithecus. Tương tự như người khỉ Ramapithecus tìm thấy tại Ấn Độ, Tây Hôi và Thổ Nhĩ Kỳ, người khỉ Gigantopithecus có niên đại khoảng mười mấy triệu năm và được coi là có liên hệ trực tiếp với tổ tiên loài dã nhân. Điều này chứng tỏ ngay từ thưở sơ khai, nước Việt đã là địa bàn thích hợp cho các loài linh trưởng (primates).

Thứ hai, trong giới nhân chủng học quốc tế, Việt Nam được công nhận là một trong những địa điểm sinh hoạt của người đứng thẳng từ lâu¹³. Nhiều di chỉ của người đứng thẳng và khí cụ bằng đá tương ứng thuộc kỹ nghệ Acheulean (đồ đá cũ) đã được tìm thấy khắp nước Việt Nam. Tuy nhiên, dựa trên bài tóm tắt của tác giả Cung Đình Thanh vừa dẫn, các công trình nghiên cứu này chưa trả lời được một câu hỏi căn bản : người đứng thẳng tồn tại ở Việt Nam đến lúc nào ? Cần nhắc là trong lục địa châu Á, người đứng thẳng đã biến mất từ 200 đến 250 ngàn năm trước. Nếu niên đại của người đứng thẳng tại Việt Nam tương đối thấp (giống như người Solo), đây có thể là một thí dụ đầu tiên về sự đồng hiện hữu của người đứng thẳng và người hiện đại trong lục địa châu Á.

Trong bài đã dẫn, tác giả Cung Đình Thanh cũng tóm tắt những khám phá trong nước, đại ý cho rằng có bằng cơ xương hóa thạch người vượn đang chuyển sang người hiện đại (homo erectus chuyển thành homo sapiens) và người hiện đại xuất hiện tại Việt Nam khoảng từ 80 đến 140 ngàn năm trước. Theo ý tôi, nếu gọi đó là người khôn ngoan cổ (homo sapiens archaic) thay vì người hiện đại thì có lẽ chính xác hơn vì hai lý do : thứ nhất, căn cứ theo thuyết Một gốc mà các công trình nghiên cứu di truyền học ủng hộ, người đứng thẳng - khôn ngoan cổ bản xứ đã bị thay thế bởi (thay vì chuyển hóa thành) người hiện đại di dân từ chỗ khác đến (tìm thấy xương hóa thạch của nhiều giống người trong những lớp đất khác nhau, không có nghĩa là người lớp dưới chuyển hóa thành người lớp trên); thứ nhì, con số 80 đến 140 ngàn năm có lẽ quá sớm cho người hiện đại tại Việt Nam.

Nếu thuyết Một gốc đúng thì người đứng thẳng tại Việt Nam không phải là tổ tiên chúng ta ngày nay. Do đó, ta chỉ nên tập trung vào người hiện đại từ châu Phi di dân sang tương đối gần đây. Hai câu hỏi chính là người hiện đại đến Việt Nam và miền nam Trung Quốc từ hướng nào và vào thời kỳ nào ? Nếu người hiện đại phát xuất từ Tây Á 100 ngàn năm trước, thì dựa trên địa hình và khí hậu, tôi nghĩ con đường đi đến Việt Nam và nam Trung Quốc nhanh chóng và hợp lý nhất là :

- phía tây từ đông bắc Ấn Độ qua Đông Hôi (Bangladesh),

Miến Điện, Vân Nam rồi theo ngã sông Hồng đến Bắc Việt hay tràn qua Quảng Tây và Quảng Đông.

- phía nam và đông từ quần đảo Nam Dương và bán đảo Mã Lai đi lên (đây là những người đi từ Nam Ấn sang Nam Dương trong một đợt di dân khác).

Giả thuyết vừa nêu trên tương tự như các thuyết cổ của các sử gia người Pháp mà cụ Trần Trọng Kim đã liệt kê trong cuốn *Việt Nam Sử Lược* (quyển 1, trang 5). Tuy nhiên có ba khác biệt căn bản. Thứ nhất, những người di dân này không đến từ miền núi tuyết Tây Tạng mà qua ngã Đông Hôi. Thứ hai, cuộc di dân này bắt đầu từ rất lâu, hàng mấy chục ngàn năm thay vì chỉ vài ngàn năm trước. Thứ ba, đây không phải là một cuộc di dân duy nhất mà là nhiều đợt di dân liên tục. Hơn nữa, đây cũng không phải là những đợt di dân một chiều mà là nhiều chiều (tây qua đông rồi đông qua tây, hay là nam lên bắc rồi bắc xuống nam), tùy theo từng giai đoạn và điều kiện sinh thái (chẳng hạn như biển tiến).

Về thời điểm thì công trình khảo cứu của Giáo sư Ke và các cộng sự viên nêu trong phần 3 cho rằng người hiện đại có mặt từ Đông Á khoảng 44 ngàn năm nay (với khoảng tin cậy 95% từ 34 đến 89 ngàn năm). Có lẽ con số trung bình 44 ngàn năm hơi thấp vì người hiện đại Liujing tìm thấy tại Quảng Tây (trước đây là lãnh thổ của bộ tộc Bách Việt) năm 1958 được ước lượng bằng phương pháp phóng xạ vào khoảng 67 ngàn tuổi. Đây là một ước số tin được và chứng minh rằng bộ tộc Bách Việt là một trong những sắc dân tiên khởi của Đông Á. Điều này phù hợp với các nghiên cứu sinh hóa học sẽ được nhắc đến dưới đây.

Người hiện đại đến Việt Nam và nam Trung Quốc từ hướng tây đã hợp chủng hay thay thế các sắc tộc địa phương lúc bấy giờ và dần dần trở thành giống dân mà các nhà chuyên môn gọi là Nam Á (Southern Mongoloid hay Austro-Asiatic). Những đóng góp về gen của người bản xứ cho nòi Nam Á, nếu có, là vấn đề cần nghiên cứu thêm. Người hiện đại đi lên từ phía nam là giống người Nam Cổ (Australoid). Khi gặp gỡ trên đất nước Việt, sự hợp chủng của người Nam Á và Nam Cổ từ từ dành phần thắng về chủng tộc Nam Á, mặc dù dấu ấn văn minh hải đảo vẫn rất đậm nét trong lịch sử và văn hóa Việt Nam. Sự hợp chủng này là những quá trình dài hàng chục ngàn năm, và có thể tạm coi như hoàn tất khi nước Lạc Việt ra đời cách đây trên dưới 4 ngàn năm.

Giống người Nam Á tiếp tục tràn lên phía bắc, hợp chủng với các di dân từ trung Á thành người Bắc Á (Northern Mongoloid), và tràn xuống hướng đông nam trở thành các sắc dân Đông Nam Á hải đảo (Austronesian). Về sự liên hệ giữa người Nam Á (tiêu biểu là người Bách Việt) và người Bắc Á (tiêu biểu là người Hán), các tác giả Cung Đình Thanh và Nguyễn Đức Hiệp đã dựa rất nhiều vào kết quả nghiên cứu ấn hành năm 1998 của Giáo sư Chu và các cộng sự viên. Thật ra, rất nhiều công trình trước đó, cả hình thái học lẫn sinh hóa học, đã đi đến kết luận như vậy, và còn mạnh dạn hơn rất nhiều. Thí dụ, căn cứ trên những chứng cứ về hình thái như răng và xương đầu, các tác giả Turner (1990) và Hanihara (1993) đã chứng tỏ rằng người Bắc Á chuyển hóa từ người Nam Á ra¹⁴.

Trong một công trình khảo cứu (ấn hành năm 1992) 153 mẫu DNA mt độc lập bao gồm bảy sắc dân châu Á (14 Mã Lai gốc Nam Hoa, 14 người Malay, 32 thổ dân Malay, 32 thổ dân Sabah, 20 Đài Loan gốc trung Hán, 28 Việt Nam và 13 Nam Hàn), nhà di truyền học Ballinger và các cộng sự viên thấy rằng các giống dân này có chung một tổ tiên. Quan trọng hơn nữa, người Việt Nam có nhiều loại DNA mt nhất cũng như có tần số DNA mt với HpaI/HincII cao nhất, hàm nghĩa người Việt Nam là giống dân cổ nhất trong vùng Đông và Nam Á (trong khi người Hán là giống dân mới nhất). Các tác giả này đi đến kết luận rằng người Đông và Nam châu Á bắt nguồn từ giống Nam Á vào khoảng 61 tới 120 ngàn năm trước đây¹⁵. Như thế, nguồn gốc lâu đời của người Việt và vai trò của bộ tộc Bách Việt trong việc thành hình các sắc dân Đông và Nam Á là những luận cứ khá tin, phù hợp với nghiên cứu độc lập về xương hóa thạch, hình thái học và di truyền học.

Kết luận

Tuy nguồn gốc loài người hiện đại vẫn còn nhiều nghi vấn, thuyết Một gốc có cơ sở phù hợp với các chứng cứ khảo cổ, xương hóa thạch và sinh hóa học hơn cả. Theo giả thuyết này, người hiện đại phát sinh từ miền đông châu Phi cách đây vào khoảng 200 ngàn năm trước. Nhóm người này di dân lên phía bắc, định cư tại Tây Á khoảng 100 ngàn năm trước đây và sau đó tỏa đi khắp thế giới theo ba đợt di dân chính: Nam Á và châu Úc, Đông Á (và sau đó là châu Mỹ) và châu Âu.

Vấn đề chính vẫn chưa được trả lời dứt khoát là những di dân này đã thay thế hay hợp chủng với giống người địa phương đã có mặt từ lâu như thế nào? Tại châu Âu, người hiện đại có vẻ như đã thay thế người Neandertal hoàn toàn, mặc dù các nhà nhân chủng học theo thuyết Liên tục Đa địa phương vẫn chưa đồng ý hẳn. Khác với châu Âu, xương hóa thạch của loài người tại khắp vùng Đông và Nam Á chứng tỏ có sự liên tục về hình thái qua thời gian. Điều này cho thấy người hiện đại di dân từ châu Phi đến đã hợp chủng ít nhiều với các giống người địa phương. Tuy nhiên, các cống hiến di truyền của thổ dân châu Á tương đối nhỏ, và chưa được các nghiên cứu sinh hóa học xác nhận.

Tổng hợp những phát kiến khoa học trong thập niên 1990, ta có thể tạm kết luận: Người hiện đại từ Tây Á di dân qua ngã đông bắc Ấn Độ đến định cư tại Miền Điện, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, miền Bắc nước Việt... cách đây khoảng 60, 70 ngàn năm. Những di dân này thay thế hay hợp chủng với các giống người thổ dân và trở thành giống người hiện đại mà các nhà nhân chủng học ngày nay gọi là Nam Á. Giống Nam Á này tiếp tục di dân lên miền bắc, hợp chủng với người hiện đại đến từ ngã Bắc và Trung Á cũng như thổ dân sấn có, trở thành người Bắc Á (tiêu biểu là Hán tộc) sau này; và tràn xuống miền đông nam, lai giống với người hiện đại đến từ ngã Nam Ấn và người bản địa, trở thành các sắc dân Đông Nam Á hải đảo ngày nay như Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân...

Nòi Nam Á định cư tại miền nam Trung Quốc và bắc nước

Việt dần dần phát triển văn minh Hòa Bình và trở thành các bộ tộc Bách Việt. Nói tóm lại, người Việt Nam ngày nay có một nguồn gốc rất lâu đời (có thể lâu đời nhất trong các nước Đông và Nam Á) cũng như những thành tựu văn hóa rất sâu xa trong quá trình lập quốc.

Để kết thúc bài này, tôi xin góp một hai ý nhỏ: tại sao các nhà nghiên cứu phải bỏ công sức đi tìm hiểu cội nguồn xa xưa hàng mấy chục ngàn năm của nòi giống mình? Trước hết, tìm hiểu về nguồn gốc của cha ông là để phát huy tinh thần tự hào dân tộc, không phải để dẫn đến tinh thần dân tộc hay quốc gia cực đoan. Một thí dụ của tinh thần dân tộc cực đoan là triệt để bài xích các cuộc xâm lăng từ phương bắc và đồng thời hết lời ngợi ca các chiến công nam tiến lấn đất và đồng hóa. Các lối suy nghĩ chủ quan, một chiều như vậy không giúp ích gì cho dân tộc trong bối cảnh 'làng thế giới'.

Tìm hiểu về nguồn gốc của mình là để biết người biết ta, để giữ vững bản sắc trong những cuộc cách mạng kỹ thuật lớn lao, sâu rộng và liên tục, và để tìm cách góp phần vào kho tàng văn minh nhân loại. Cụ thể hơn nữa, tìm hiểu về nguồn gốc mình để thấy sự gần gũi, gần bó của các sắc dân láng giềng Đông Nam Á, một hình thức Bách Việt nổi rộng. Hiểu về gốc rễ mình để tiếp tục theo đuổi và phát huy ý thức hệ Maphilindo, một nỗ lực kết hợp các quốc gia Đông Nam Á trên căn bản "tình anh em ruột thịt". Đây là phương cách hữu hiệu nhất để giúp nhau cùng phát triển và đề kháng áp lực bắc phương truyền kiếp. Đó cũng chính là viễn kiến "trăm Việt trên vùng định mệnh" của học giả Phạm Việt Châu hơn 30 năm trước vậy!¹⁶

TRẦN NAM BÌNH

Chú thích:

¹ Xem vài bài tiêu biểu như Cung Đình Thanh, 'Nguồn gốc dân tộc Việt Nam', *Tu Tường* số 2 năm 1999, trang 2-15 và 'Phải chăng đã đến lúc chúng ta có thể khẳng định được nguồn gốc dân tộc Việt Nam?', *Tu Tường* số 7 năm 2000, trang 1-8, Nguyễn Đức Hiệp, 'Khám phá mới di truyền học về nguồn gốc con người tại Đông Á', *Tu Tường* số 7 năm 2000, trang 9-13 và Nguyễn Văn Tuấn, 'Đặt lại vấn đề nguồn gốc dân tộc và văn minh Việt Nam', *Tu Tường* số 15 năm 200, trang 10-15.

² Xem, thí dụ như, Cung Đình Thanh, 'Quan Điểm', *Tu Tường* số 1 năm 1999, trang 1 & 5 và Trương Nhược Thủy, 'Tổng quan về vai trò của nền văn hóa Việt', *Tu Tường* số 9 năm 2000, trang 11-19.

³ Swisher, C.C. và nhiều tác giả, 'Latest *homo erectus* of Java: Potential contemporaneity with *homo sapiens* in Southeast Asia', *Science* tập 274, 13 tháng chạp năm 1996, trang 1870-4.

⁴ Xem cước chú 26, trang 111.

⁵ Một bài tiêu biểu của trường phái này được ghi trong cước chú 25.

⁶ Baba, H., 'Diregional model of human evolution' trong Brenner, S. và Hanihara, K. (chủ biên), *The Origin and Past of Modern Humans as Viewed from DNA*, World Scientific, Singapore, 1995, trang 244-66.

⁷ Turner, C.G., 'Shifting continuity: Modern human origin' trong Brenner, S. và Hanihara, K. (chủ biên), *The Origin and Past of Modern Humans as Viewed from DNA*, World Scientific, Singapore, 1995, trang 244-66.

⁸ Chu, J.Y. và nhiều tác giả, 'Genetic relationship of population in China', *Proc. Natl. Acad. Sci. USA* tập 95, 29 tháng 9 năm 1998,

trang 11763-8.

⁹ Jin, L. và nhiều tác giả, 'Distribution of haplotypes from chromosome 21 region distinguishes multiple prehistoric human migrations', *Proc. Natl. Acad. Sci. USA* tập 96, 30 tháng 3 năm 1999, trang 3796-800.

¹⁰ Ding, Y-C. và nhiều tác giả, 'Population structure and history in East Asia', *Proc. Natl. Acad. Sci. USA* tập 97, 5 tháng chạp năm 2000, trang 14003-6.

¹¹ Alonso, A. và Armour, J.A.L., 'A highly variable segment of human subterminal 16p reveals a history of population growth for modern humans outside Africa', *Proc. Natl. Acad. Sci. USA* tập 98, 30 tháng giêng năm 2001, trang 864-9.

¹² Ke, Y và nhiều tác giả, 'African origin of modern humans in East Asia: A tale of 12,000 Y chromosomes', *Science* tập 292, 11 tháng 5 năm 2001, trang 1151-3.

¹³ Xem trang <http://anthro.palomar.edu/homo/homo_2%20.htm> ngày 1 tháng giêng 2003.

¹⁴ Turner, C.G., 'Major features of Sundadonty and Sinodonty including suggestions about East Asian microevolution, population history, and late Pleistocene relationships with Australian aboriginals', *American Journal of Physical Anthropology* tập 82 năm 1990, trang 295-317, và Hanihara, T., 'Craniofacial features of Southeast Asians and Jomonese: A reconsideration of their microevolution since the late Pleistocene', *Anthropological Science* tập 101 năm 1993, trang 25-46.

¹⁵ Ballinger, S.W. và nhiều tác giả, 'Southeast Asian mitochondrial DNA analysis reveals genetic continuity of ancient Mongoloid migrations', *Genetics* tập 130 năm 1992, trang 139-52.

¹⁶ Phạm Việt Châu, *Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh*, North Falls House, Minneapolis, 1997.

(Ghi chú : Phần chú thích được giữ nguyên để tiện cho những độc giả nào muốn nghiên cứu thêm)

Xin chân thành cảm tạ

Các MẠNH THƯỜNG QUÂN và BẠN ĐỌC

- Ông Lê Xuân Lộc	\$ 200	Úc Kim
- Ông Bà Trần Nam Bình	\$ 150	Úc Kim
- Ông Trần Thụy Anh	\$ 100	Úc Kim
- Ông Phạm Thanh Tâm	\$ 100	Úc Kim
- Ông Nguyễn Đức Tuệ và Y sĩ Nguyễn Tú Khanh	\$ 100	Úc Kim
- Bà Lê thị Kim Phượng	\$ 50	Úc Kim
- Ông Liêng Khắc Văn	\$ 50	Úc Kim
- Ông Vương Văn Ký	\$ 50	Úc Kim
- Ông Hương Giang	\$ 50	Úc Kim
- Ông Nguyễn Văn Chấn	\$ 40	Úc Kim
- Ông Trầm Đức Liêm	\$ 30	Úc Kim
- Ông Bùi Tuấn Dũng	\$ 30	Úc Kim
- Ông Phùng Nhân	\$ 20	Úc Kim
- Ông Nguyễn Văn Thực	\$ 30	(Tem)
- Ông Nguyễn Cung Thông	\$ 30	(Tem)
- LS. Lưu Nguyễn Đạt	\$ 100	Mỹ Kim
- Dr. Omar Afzal – Cornell Uni.	\$ 30	Mỹ Kim
- Ông Trương Thế Anh Huy	\$ 30	Mỹ Kim

VỀ VIỆC XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH BỘ VIỆT HỌC TOÀN THƯ

Đã được gần nửa năm kể từ ngày bản dự thảo viết Việt Học Toàn Thư được gửi đi, và Ban vận động soạn thảo cũng đã nhận được nhiều hồi âm của các Bậc Trưởng Thượng và bầu bạn bốn phương gửi về. Cũng có vài ba thư đi mà không nhận được trả lời. Sự im lặng ấy cũng là ý kiến, cũng bao hàm một lời nhắn nhủ, khuyên răn. Nhưng tuyệt đại đa số thư dần dần đã nhận được sự góp ý, dù những ý này không hẳn giống nhau. Có ý trầm tĩnh, có ý sôi nổi. Tuy có dị biệt nhưng tất cả đều thấy việc có một bộ Việt Học Toàn Thư là cần thiết, dù đây là việc không dễ thực hiện. Khó khăn thì vô cùng nhưng điều khó nhất vẫn là : hạp lại với nhau thì dễ, nhưng liệu có ngối lại với nhau được lâu không ? Đến lúc ý kiến bất đồng, đi đến sự tan rã thì tình trạng lúc ấy lại còn bi thảm hơn bây giờ nữa!

Nhiều hồi âm gửi bằng Email như của BS. Nguyễn Văn Thọ ở Garden Grove, Trưởng Bổng Tài ở San José, Nguyễn Việt An ở Houston (USA), Vũ Khánh Thành ở Luân Đôn (Anh), Hoàng Đức Phương (Paris, Pháp), Nguyễn Văn Phú ở Montreal (Canada) ... và nhiều thư viết tay với lời lẽ chân tình. Ban soạn thảo xin trích ít thư tiêu biểu dưới đây để bạn đọc suy ngẫm, cũng để anh em thảo Việt Học Toàn Thư có thêm ý kiến hầu hoàn tất tác phẩm của mình được tốt hơn. Đại khái, chỉ thấy có hai con đường phải lựa chọn :

- Hoặc hủy bỏ dự án, dành cho các lớp thuộc thế hệ sau có khả năng hơn, hoàn cảnh thuận tiện hơn thực hiện.

- Hoặc phải bắt tay vào việc ngay.

Đã đến lúc phải lấy một quyết định và ban vận động soạn thảo đã lựa chọn phương cách hai bởi việc đùn trách nhiệm cho những thế hệ sau xem ra không biết đến bao giờ mới có thể thực hiện, chưa kể điều đó có vẻ thiếu công bằng, bởi họ không phải là thế hệ trực tiếp gây ra thảm cảnh mất lòng tin, trực tiếp chịu trách nhiệm về hoàn cảnh phân hóa trầm trọng, lòng người băng hoại, đạo lý suy kiệt như ngày nay. Dù muốn dù không, chúng ta phải đảm nhiệm công việc khó khăn này. Hãy cứ khởi công đi, cho dù việc có bị dở dang thì rồi cũng sẽ có người khác kế tục để sách được hoàn thành.

Tiếp trang 30

ĐÀI LOAN VÀ CỘI NGUỒN BÁCH VIỆT

NGUYỄN ĐỨC HIỆP Ph.D.

Năm 2000, một sự kiện lịch sử xảy ra ở ven bờ Thái Bình Dương. Sự kiện đó không phải là Thế vận hội 2000 ở Sydney mà thế giới chú ý đến trong vài tuần, mà là một diễn biến ít người để ý đến. Một sự kiện sẽ có ảnh hưởng lâu dài đến chính trị và có thể làm thay đổi cách nhìn với thế giới bên ngoài của nhiều nước trong vùng. Sự kiện đó là kết quả bầu cử ở hòn đảo Đài Loan nhỏ bé. Ứng cử viên Trần Thủy Biển (Chen Shui-Bian) của đảng Dân Chủ Tiến Bộ (Democratic Progressive Party) đã thắng Quốc Dân Đảng và trở thành Tổng Thống Đài Loan, một sự thay đổi chính quyền không đổ máu, không bạo động lần đầu tiên trong lịch sử mấy ngàn năm của Trung Quốc. Lịch sử của Trung Quốc ? Thực ra trong tâm của vị tân tổng thống thì hướng đi của chính sách mà ông đã theo đuổi từ nhiều năm trước, mà đại đa số dân đã đồng ý, thì hòn đảo này với dân số hơn 20 triệu sẽ không còn là bộ phận của Trung Quốc nữa. Nó sẽ là một quốc gia khác đứng ngoài quỹ đạo của dân tộc Trung Hoa, nó không còn dính gì trực tiếp đến Trung Quốc hay lịch sử Trung Quốc nữa, cũng như Hoa Kỳ hơn 200 trăm năm trước đây đã cắt lìa khỏi nước Anh để tạo riêng vận mệnh lịch sử của mình.

Phản ứng của Trung Quốc thật dữ dội và giận dữ, báo chí Trung Quốc dùng những lời lẽ nặng nề chưa từng thấy với một cá nhân, không kém những từ ngữ dùng trong cách mạng văn hóa với các kẻ thù giai cấp và đế quốc xưa kia trong thập niên 1960. Mấy tuần trước ngày bầu cử, hải quân Trung Quốc đã tập trận bắn tên lửa ở eo biển Đài Loan. Trên đất liền, Trung Quốc dàn tên lửa hướng về Đài Loan đe dọa tình thần dân chúng, đặt áp lực với chủ ý sẽ làm cử tri run sợ chiến tranh mà phải bầu cho ứng cử viên Quốc Dân Đảng! Oái ăm thay, Quốc Dân Đảng là kẻ thù trước đây của đảng cộng sản Trung Quốc. Lúc này cả hai lại cùng chính sách, cùng quan điểm rút từ một nền tảng tư tưởng trung ương tập quyền Đại Hán truyền thống lâu đời.

Điều gì đã gây ra sự cố động trời như vậy ? Ngoài sự kiện ông Trần Thủy Biển (Chen Shui-Bian) là một người Đài Loan bản xứ chính cống, không phải từ lục địa di đến khi Quốc Dân Đảng thua bỏ chạy sang, thì tư tưởng và hoài bão của ông, đại diện cho hoài bão của đa số người Đài Loan bản

xứ, chính là điều mà Trung Quốc sợ hãi hơn hết. Thật sự thì không phải mà đột nhiên có sự tự phát, xuất hiện một tư tưởng tự chủ như vậy, mà nó đã có một lịch sử khá lâu dài. Tư tưởng ấy đã bị đè nén, thay thế bởi một tư tưởng khác từ bên ngoài ép đặt trên văn hóa, tư tưởng của dân tộc Đài Loan trong nhiều năm qua.

Tôi đặc biệt chú ý đến lịch sử Đài Loan và hoài bão của người dân khi tôi viếng Đài Loan trong một dịp dự hội nghị khoa học về môi trường khí quyển ở thành phố Đài Trung (Taitung), do hai Viện Hàn Lâm Khoa Học Đài Loan và Hàn Lâm Khoa Học Úc tổ chức vào tháng 6/2000. Trước đây tôi chỉ để ý và nghiên cứu chút ít về người bản xứ thổ dân sống ở Đài Loan trước khi người Hoa từ lục địa di dân sang.

Bài này có mục đích tìm hiểu những diễn biến về sự thay đổi trong xã hội, văn hóa và tư tưởng của người dân Đài Loan trong vòng 20 năm nay. Nó gợi lại trong lịch sử và trong tiềm thức của người Việt những gì tương tự mà dân tộc Việt Nam đã trải qua cách đây hơn 1.000 năm.

1 - Cách mạng văn hóa hay tuyên ngôn độc lập ?

Buổi lễ nhậm chức tổng thống ngày 20/5/2000 ở Đài Bắc được tổ chức tại sân trước của dinh Tổng Thống, một kiến trúc thời Minh Trị xây trước đây làm dinh cho viên toàn quyền của Nhật khi họ còn cai trị Đài Loan. Dinh này cũng biểu trưng quyền lực của Quốc Dân Đảng trong bao năm trước đây khi họ nắm quyền hơn nửa thế kỷ. Những sự kiện xảy ra ở buổi lễ mang đầy những biểu tượng đáng kể, mà một nhà nghiên cứu ở Viện Xã Hội học, thuộc Hàn Lâm Trung Hoa (Academia Sinica) ở Đài Bắc đã viết lại như sau trên diễn đàn điện tử thảo luận về Đông Nam Á (Southeast Asia Discussion List, SEASIA - L) (1).

Buổi lễ bắt đầu 9:50 sáng, quan khách trong và ngoài nước tưởng sẽ nghe bài quốc ca Cộng hoà Trung quốc (Republic of China) đầu tiên, nhưng tất cả đều ngạc nhiên khi một nhóm nhạc sĩ thổ dân của bộ lạc Bunun bản xứ (thuộc tộc Austronesian) đứng lên hát bài ca dân tộc truyền thống “Báo tin vui”. Sau đó là phần trình diễn của các bộ lạc bản xứ

Austronesian khác, tiếp theo là bài hát dân ca của người Hakka (Khách trú) và dân ca người Hoklo. Chỉ khi Tổng Thống Trần Thủy Biển và Phó Tổng Thống, bà Annette Lu bước ra từ dinh Tổng Thống thì bài quốc ca mới được hát sau cùng. Người hát quốc ca là cô ca sĩ nổi tiếng ở Đài Loan (và Trung Quốc) Chang Hui-Mei, gốc người thổ dân bộ lạc Puyma. Cô rất được thính giả ái mộ, không những ở Đài Loan mà còn ở Trung Hoa lục địa. Trước kia không bao giờ có sự có mặt của văn hóa địa phương trong những nghi lễ trịnh trọng. Nay thì ngay cả bài quốc ca cũng xuống hàng thứ yếu. Sự phá vỡ nghi thức này rất có ý nghĩa. Nó có chủ đích cho thấy là chính phủ mới từ đây về sau sẽ theo đuổi chính sách đứng trên quan điểm của người địa phương (Hoklo, Hakka, Austronesian) chứ không như chính phủ Quốc Dân Đảng trước kia đứng trên quan điểm trọng Hán.

Hiểu được hậu ý của chính phủ Trần Thủy Biển, Trung quốc đã giận dữ, ngay cả Amei cũng không thoát khỏi sự tức giận ấy. Sau khi cô tham dự và hát bài quốc ca Đài Loan (Cộng Hòa Trung Hoa) ở lễ nhậm chức của tổng thống Trần Thủy Biển, chính phủ Trung Quốc ra lệnh tẩy chay Amei. Đài truyền hình, truyền thanh từ ngày đó không được trình chiếu, phát hành các bài hát của ca sĩ Amei. Báo chí bị cấm đề cập đến cô, ngay cả các biểu ngữ quảng cáo cũng không được đăng các hình ảnh ca sĩ Amei. Ở Bắc Kinh và Thượng Hải, hình Amei trên các bảng quảng cáo nước ngọt Sprite của công ty Coca-Cola bị bôi xóa đi. Tuy vậy các đĩa CD của cô, người ta vẫn còn có thể tìm thấy được ở một số các cửa hàng nếu chịu khó lùng kiếm. Wu Bai, một nam ca sĩ nổi tiếng ở Đài Loan và Trung Quốc, cũng chịu chung số phận, khi ông hát và ủng hộ Trần Thủy Biển.

Bài diễn văn của Trần Thủy Biển rất ít đề cập đến sự quan hệ với Trung Quốc, một vấn đề thời sự nóng bỏng lúc đó, mà hầu hết là về lịch sử và văn hóa Đài Loan, về cải tổ chính trị và chính sách đối nội. Trần Thủy Biển nói đến Đài Loan 40 lần, Cộng Hoà Trung Hoa (ROC) 9 lần, Trung Quốc chỉ 1 lần nhưng Formosa (tên cũ của đảo Đài Loan) 2 lần và 4 lần nhấn mạnh nói lớn “Đài Loan đứng lên!”.

Đài Loan thực sự đã đứng dậy về văn hóa và chính trị. Trần Thủy Biển nêu lên những sự áp bức, xâm lược bởi đế quốc mà dân chúng ở cả Trung quốc lẫn Đài Loan đã là nạn nhân trong thế kỷ 20. Thật sự Đài Loan còn khổ sở nặng hơn dưới chế độ thực dân Nhật. Những kinh nghiệm lịch sử tương tự như thế đáng ra đã mang lại sự thông cảm giữa hai dân tộc ở hai bên eo biển Đài Loan để từ đó đặt nền tảng cho việc thiết lập tự do, dân chủ và nhân quyền cùng với nhau. Tuy nhiên, do sự phân ly lâu dài trong lịch sử, hai vùng đã phát triển theo hai hướng khác nhau, đi đến sự khác biệt tột độ về nhiều phương diện, từ hệ thống chính trị đến văn hóa và phong cách sống. Điều này đã cản trở sự thông cảm và thiết lập tình hữu nghị giữa hai nước.

Bài diễn văn này là một tuyên bố chính trị quan trọng. Ông phân biệt rõ sự khác biệt giữa lịch sử Trung Quốc và lịch sử Đài Loan. Đài Loan đã trải qua thời kỳ bị Nhật đô hộ lâu dài và đã có lịch sử riêng chứ không phải chỉ có lịch sử mới đây tách ra khỏi Trung Quốc bắt đầu từ 1949, với nhân quan của người Hán đặt trọng tâm vào cuộc nội chiến quốc - cộng.

Ông nói là cách đây 400 năm, Đài Loan được gọi là Formosa, hòn đảo xinh đẹp, nay Đài Loan còn là một hòn đảo có một nền dân chủ trưởng thành. Ông cho rằng lịch sử Đài Loan tiếp diễn cách đây 400 năm từ di sản của thổ dân Austronesian, cư dân đầu tiên, chứ không phải xuất phát từ 5.000 năm của lịch sử Trung Quốc. Ông là vị Tổng Thống Đài Loan đầu tiên đã đặt trọng tâm của vũ trụ quan vào lịch sử đảo và vào di sản Austronesian.

Ông đặc biệt nói về văn hóa địa phương, các tổ chức của cộng đồng phi chính phủ đã được thành lập để phát triển, bảo tồn lịch sử, văn hóa ở mọi địa phương, làng xã. Tất cả đó là một phần của văn hóa Đài Loan. Đài Loan là một xã hội đa văn hóa, trong đó mọi người dân chấp nhận sự đa dạng và giao lưu với nhau giữa các người Austronesian, Hoklo, Hakka và người Hoa ở lục địa sang. Ông nói về văn hóa Hoa kiều và đặt cộng đồng người Hoa ở Đài Loan giống như cộng đồng người Hoa trên thế giới như ở Singapore, Sydney hay San Francisco trong môi trường đa văn hóa, chứ không phải người Hoa giữa dân số của một nước Trung Quốc thống nhất.

Ông nhấn mạnh đến cuộc sống “văn hóa” thường ngày của người dân bình thường và nói về bản thân ông xuất thân là con của một tá điền trong một gia đình nghèo và đã vươn lên để trở thành tổng thống của một nước được tin nhiệm của dân Formosa, những người con của Đài Loan như ông.

Tinh thần từ bài diễn văn giống như tinh thần của một bản tuyên bố độc lập hơn là của một bài diễn văn nhậm chức bình thường.

2 - Các dân tộc ở Đài Loan

Vì đâu mà ông Trần Thủy Biển đã “tuyên bố độc lập” như vậy ? Bài ông nói đã phản ánh được những gì sâu xa xảy ra trong tư tưởng của xã hội Đài Loan trong nhiều năm vừa qua ở nhiều lãnh vực.

Một hiện tượng xã hội đáng chú ý gần đây là một số vấn đề nghiên cứu trong phạm vi khoa học có liên hệ đến các dân tộc ở Đài Loan đã lan ra khỏi phạm vi hạn hẹp và trở thành một đề tài nóng bỏng trong xã hội mà trước đây ít xảy ra.

Giáo sư Lâm Mã Lý, nhà di truyền học ở bệnh viện McKay Memorial ở Đài Bắc, đã bỏ ra nhiều năm nghiên cứu về nguồn gốc di truyền của các bộ tộc thổ dân sống lâu đời từ thời tiền sử ở Đài Loan. Một đề tài hầu như lúc đó không ai ở Đài Loan để ý. Sau khi công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học vào năm 2000 (2), bà đã nhận được rất nhiều thư, điện thư từ những người “Đài Loan” không phải thổ dân (Mân Nam và Hakka) muốn tìm hiểu thêm về nguồn gốc của họ, họ không cho rằng họ có nguồn gốc từ người Hán. Giáo sư Lâm Mã Lý từ đó chuyển trọng tâm nghiên cứu của bà sang người Minnam (Mân Nam) và Hakka.

Sau hơn một năm nghiên cứu di truyền trên hệ thống miễn nhiễm (Human Leucocyte Antigen, HLA) ở nhiễm sắc thể 6 (chromosome 6) qua máu của các dân Mân Nam (Hoklo), Hakka và các mẫu máu từ nhiều nước kết hợp được trong tổ

hoạt động quốc tế về HLA (International Histocompatibility Workshop) ở Nhật năm 1998, giáo sư Lâm Mã Lý đã công bố kết quả (3) về sự liên hệ và khoảng cách của các nhóm dân trên sơ đồ cây di truyền. Kết quả cho thấy người Mân Nam và Hakka rất gần với người Việt, Thái và các dân thuộc chủng Mongoloid Nam Á, khác xa với người Hán thuộc chủng Mongoloid Bắc Á. Giáo sư Lâm Mã Lý cho rằng người “Đài Loan” thuộc dân tộc Mân Việt (Min Yueh) chứ không phải dân tộc Hán, mặc dù đã có sự pha trộn trong lịch sử với người Hán di cư từ phương Bắc.

Trong cuộc phỏng vấn trên báo Taipei Times (Đài Bắc thời báo) (4), có câu hỏi là có phải nghiên cứu của bà đã gây chú ý và bàn luận rất nhiều là vì nó đã thách thức chủ nghĩa Hán trung tâm cho rằng người Hán và văn minh Hán Hoa là cội nguồn của tất cả, do đó đã gây nên cuộc tranh luận chính trị về sự thống nhất với Trung Quốc. Bà trả lời là bà đã biết trước kết quả nghiên cứu di truyền sẽ khơi động cuộc tranh cãi, nhưng bà cũng nói rằng kết luận của nghiên cứu cũng không phải là gì mới lạ vì trước đây hai nhà nhân chủng học nổi tiếng đã công bố lâu rồi về dân tộc và văn minh của người Mân Việt, Hakka và Bách Việt. Kết quả của bà chỉ chứng minh một cách khoa học thêm mà thôi. Cả hai công trình nghiên cứu này đã được biết từ lâu trước khi có chủ đề bàn luận về thống nhất hay độc lập ở Đài Loan. Đó là công trình nghiên cứu của Lin Hui Shaing, “*The Ethnology of China*”, xuất bản năm 1937 và W. Meacham, “*Origins and development of the Yueh coastal neolithic : A microcosm of cultural change on the mainland of East Asia*”, công bố vào năm 1981. Cả hai đã có cùng kết luận về nguồn gốc của dân Bách Việt.

Cũng trong cuộc phỏng vấn này, có câu hỏi là có phải nghiên cứu của bà có mục đích chính trị không, vì hiện nay có rất nhiều người đã dùng nghiên cứu của bà trong chính trường. Bà nói rằng mọi người nên hiểu biết về nguồn gốc của mình. Và bà chỉ muốn tìm ra nguồn gốc của người địa phương sống lâu đời ở Đài Loan. Bà không hiểu tại sao người Mỹ gốc Phi lại có thể đi tìm được nguồn gốc của họ, mà người Đài Loan lại không thể nói được “*Chúng ta là người Mân Việt cổ xưa*”. Bà muốn rằng người Đài Loan nên xem mình là người địa phương Mân Việt chứ không phải Hán từ bắc Trung Quốc. Bà nói : “*Bài nghiên cứu của tôi đơn giản là chỉ để hiểu biết về nguồn gốc. Tôi không biết gì về chính trị và không thuộc tổ chức chính trị nào*”.

Để có một cái nhìn tổng quát về tình hình Đài Loan và hiểu thêm về các dân tộc và văn hóa ở hòn đảo này, chúng ta phải bắt đầu từ các dữ kiện lịch sử và dân tộc học mà tôi cố gắng tóm lược như sau.

Bộ tộc Austronesian

Những người bản xứ thuộc dòng ngôn ngữ Austronesian là những dân đã sống lâu đời ở Đài Loan từ trước thế kỷ 17 khi những người ngoại quốc như Hoà Lan, Tây Ban Nha và sau này từ Trung Quốc bắt đầu đến chiếm đóng và định cư. Ngôn ngữ của các bộ tộc bản xứ cũng rất đa dạng và khác nhau, nhưng tất cả đều thuộc họ ngôn ngữ Austronesian, cùng họ với ngôn ngữ Phi Luật Tân, Indonesia, Mã Lai và ở nhiều

đảo khác trong Thái Bình Dương. Hiện nay người thổ dân Austronesian chỉ còn có khoảng dưới 2% dân số Đài Loan và gồm các bộ tộc sau (theo thứ tự dân số) : Amis (130,000), Paiwan (60,000), Tayal (50,000), Bunun (38,000), Taroko (30,000), Puyuma (8,000), Rukai (8,000), Tsu (6,000), Yami (4,000), Saisiat (4,000), Thao (250). Một số bộ tộc khác ở đồng bằng và bờ biển trước đây đã biến mất, qua sự đồng hóa trong cộng đồng các người Hoklo, Hakka di dân từ Trung Quốc trong các thế kỷ trước. Ngôn ngữ của các bộ tộc này chỉ còn giữ lại trong các tự điển và bài viết về họ của người Hòa Lan, Nhật và Đài Loan sau này, và một số từ còn sót lại trong tiếng Hoklo.

Trong suốt lịch sử từ 1624, khi người Hòa Lan đến chiếm, cho đến thời kỳ thuộc nhà Thanh, rồi thuộc Nhật Bản và gần đây dưới chế độ Quốc Dân Đảng, người thổ dân thường bị phân biệt, chèn ép trong xã hội. Có lúc họ đã nổi dậy, như năm 1930, một bộ lạc đã nổi lên chống Nhật nhưng họ đã bị đàn áp đẫm máu. Đất đai của họ đã bị lấn chiếm và mất dần (cách đây không lâu, có nơi đất của họ đã được dùng để chôn các chất thải nguyên tử nguy hiểm). Năm 1984, Liên minh thổ dân Đài Loan đã được thành lập bởi một số trí thức và các vị lãnh đạo các bộ tộc để bảo vệ quyền lợi và văn hóa thổ dân. Họ đã tranh đấu trong nhiều năm cùng với đảng Dân Chủ tiến bộ đối lập chống lại các chính sách văn hóa và bất công của chính quyền. Ngày nay, quyền lợi và văn hóa thổ dân đã được khuyến khích phát triển nhất là từ khi chính phủ Trần Thủy Biển nắm quyền vào năm 2000.

Như các người Austronesian khác ở Đông Nam Á (Mã Lai, Phi Luật Tân, Nam Dương), các bộ tộc thổ dân đều có tục ăn trâu và xâm mình. Đặc biệt người Atayal còn xâm hình rất nhiều lên mặt. Theo truyền thuyết của họ, lúc khởi thủy chỉ có hai anh em. Vì muốn dòng giống được lưu truyền, người em gái đã xâm hình lên mặt để che dấu hủi gât anh mình mà kết thành chồng vợ, sinh sản con cháu. Người Rukai, trong lễ hội xuân còn có phong tục chơi đu xích đu. Người con gái đu xích đu, trong khi người con trai đẩy và bắt lấy. Trò chơi ở lễ hội xuân này tương tự như trò chơi trong lễ hội của người Việt và chúng có nguồn gốc phồn thực.

Vì là thiểu số, hiện nay văn hóa của người thổ dân có nguy cơ biến mất khi đa số thanh niên cố gắng hòa nhập vào xã hội Đài Loan. Trước đây vì bị phân biệt, đa số đã cố gắng dấu đi nguồn gốc thổ dân của mình. Ngày nay với chính sách bảo vệ và phát triển văn hóa bản xứ trong giáo dục, chính trị và kinh tế, họ đã có mặt ở mọi thành phần trong xã hội Đài Loan và hãnh diện là người có gốc tích thổ dân, dân cư đầu tiên của nước Đài Loan. Cuối năm 2001, ở Đài Trung, nơi có nhiều thổ dân thuộc các bộ tộc khác nhau, đã có lễ hội về văn hóa Austronesian, với sự hiện diện của nhiều học giả thế giới đến dự hội nghị nghiên cứu Austronesian tổ chức cùng thời gian. Chang Hui-Mei (Amei), ca sĩ nổi tiếng Đài Loan, là người gốc thổ dân thuộc bộ lạc Puyuma bản xứ đã trình diễn nhiều bài dân ca Austronesian khai mạc liên hoan văn hóa này. Viện Hàn Lâm Academia Sinica cũng đã xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa và con người Austronesian. Cùng với “Hiệp hội nghiên cứu tiền sử Án và Thái Bình Dương”, Academia Sinica đã tổ chức nhiều hội

ngộ quốc tế về người Austronesian, như ở Đài Trung và Đài Bắc vừa rồi.

Người Hoklo

“Hoklo”, từ cổ xưa gốc địa phương nay được dùng để chỉ chung giống người dân tộc và ngôn ngữ vùng Phúc Kiến thay vì dùng từ Phúc Kiến như trước đây thường sử dụng để chỉ người thuộc địa phương Phúc Kiến ở Trung quốc. Các từ thường dùng khác như Hokkien, Minnan (Mân Nam), Min (Mân), hay Đài Loan cũng đã được dùng để chỉ dân tộc này. Nay thì từ “Hoklo” bản địa có khuynh hướng được dùng nhiều (nhất là trong giới hàn lâm nghiên cứu) vì nó thống nhất cho một giống dân trong dân tộc học, không mang màu sắc chính trị, thích hợp hơn là dùng danh từ về vị trí địa lý của một tỉnh. Người Hoklo không những cư trú ở Phúc Kiến mà còn có mặt ở nhiều nơi như Hải Nam, Đài Loan và ở nhiều nước khác trong khu vực Đông Nam Á do truyền thống đi biển của họ. Ở Đài Loan, hiện nay 70% dân số là người Hoklo.

Ngôn ngữ người Hoklo có nguồn gốc cổ xưa ở Nam Trung Quốc. Theo nhà ngôn ngữ học Norman và Mei Tsu Lin (5) (6) thì tiếng Hoklo (Mân), Hakka và Quảng Đông có cùng nguồn gốc. Chúng xuất phát từ các bộ tộc Bách Việt phi Hán sống ở phía Nam sông Dương Tử. Những ngôn ngữ này có các thành phần gốc Thái cổ, Austronesian và Austroasiatic ở tầng ngôn ngữ dưới pha trộn với tiếng Hán ở trên. Thành phần Austronesian và Thai (Austro - Thai) có trội hơn thành phần Austroasiatics, nhưng cả ba đều hiện diện trong các ngôn ngữ này. Họ ngôn ngữ Austroasiatics, như ta biết, gồm có các ngôn ngữ Mon - Khmer, Việt, Munda. Điều này cho thấy là các tộc người nói tiếng Austroasiatics đã có mặt ở Nam Trung Quốc từ lâu đời, trước thời kỳ nhà Tần - Hán (6). Hiện nay trong ngôn ngữ Mân Nam Hoklo, ta vẫn còn tìm thấy có các sự liên hệ với ngôn ngữ Việt thuộc họ Austroasiatics qua các từ gốc (6). Một vài thí dụ về các từ Hoklo với các từ trong tiếng Việt như:

vat[bat4] - Việt : biết, Bahnar : bắt.
gnial[kian2] - Việt : con, Khmer : koun.
daam[tam5] - Việt : đắm (ướt).
daanggi[tang5ki1] - Việt : đồng (lên), Proto-Mân : dung,
d@ng, Mon : dong.
doh[toh4] - Việt : đầu (ở).

và một số từ có nguồn gốc Austroasiatics - Austronesian (theo thuyết Austric) như :

dehh[teh4] - Việt : đề, Proto-Malay : tedes.
giul [giu2] - Việt : giật (kéo), Quảng Đông : jau1, proto-Malay : guyud
lut[lut4] - Việt : lột, Hakka : löt, Quảng Đông : led1,
Indonesian : lucut, Malay : luchut, Hawai Polynesian : lu.
lerng[leng7] - Việt : lông, proto-Malay : luan.

Ngoài ra, theo tôi một số các từ Hoklo sau đây cũng có gốc chung (cognates) với các từ Việt :

bou[pơ1] - Việt : bố (cha)
voul[bơ2] - Việt : bu (vợ)

za[cha1] - Việt : ta (người), Proto-Malay : tau, cau.
dần tới từ Hoklo, zabou nghĩa là người đàn ông và zavoul
nghĩa là người đàn bà.

Ngoài sự liên hệ về ngôn ngữ giữa người Hoklo (Mân Việt) và người Việt, trong lịch sử, ta cũng được biết là tổ tiên của nhà Trần, một triều đại rực rỡ văn hóa Việt ở Việt Nam, đã đi từ Phúc Kiến (Mân) theo đường biển đến định cư ở Việt Nam vào thế kỷ 13. Họ sống về nghề đánh cá dọc theo bờ biển Nam Trung Quốc.

Người Hoklo ở Đài Loan sau bao thế kỷ chung sống và hợp chủng với nhiều bộ tộc bản xứ ở vùng thấp và đồng bằng đã dẫn đến sự biến mất của một số các bộ tộc. Qua quá trình giao lưu này, một số ngôn từ Austronesian đã được thu nhận và ngôn ngữ Hoklo ở Đài Loan có nét địa phương khác với ngôn ngữ Hoklo ở tỉnh Phúc Kiến trong lục địa. Ngôn ngữ Hoklo ở Đài Loan nay được gọi là Đài ngữ.

Người Khách trú (Hakka)

Từ “Hakka” chữ Hán có nghĩa là “khách trú”, do người Quảng Đông dùng để chỉ những người di dân xuống địa phận vùng Bắc Quảng Đông và Nam Phúc Kiến hiện nay. Thật sự người Hakka đã có mặt từ ngàn năm trước ở vùng phía Nam sông Dương Tử, chủ yếu ở khu vực Nam tỉnh Giang Tây, giáp giới với Phúc Kiến. Vì hoàn cảnh địa lý và lịch sử họ đã di dân xuống Quảng Đông. Hiện nay chúng ta không rõ lịch sử và khi nào từ này đã được dùng, chỉ biết là người Quảng Đông đã đối xử phân biệt với họ, cho họ là dân phi Hán thuộc một loại dân tộc mọi man di, như các tộc Thái, Choang (Zhuang) hay Mèo (Miao), ở miền núi hoang dã di dân vào ở các khu vực Hán. Thật sự thì cả người Quảng Đông cũng không phải nòi Hán, nhưng vì bị Hán hóa quá lâu, nên cộng đồng của họ đã không còn giữ được trong ký ức trước kia họ thuộc chủng phi Hán.

Vì bị coi như người ngoài đến lấn chiếm, và bị đối xử phân biệt nên một số người Hakka đã cũng tự cho họ là người Hán từ Bắc Trung Quốc đi xuống. Quyển sách cổ điển nói về nguồn gốc của người Hakka là của giáo sư Lo Hiong Lim, xuất bản năm 1933 (“An introduction to the study of the Hakkas: its ethnic, historical and cultural aspects”). Ông chủ yếu dựa vào gia phả cho rằng người Hakka là từ Bắc Trung Quốc đã di dân xuống phương Nam qua nhiều đợt vì quê hương của họ đã bị các rợ phương Bắc xâm lăng.

Ngày nay, nhiều công trình nghiên cứu khảo cổ, ngôn ngữ học và di truyền học đã cho thấy là thuyết của ông Lo không đúng. Ngay cả tư liệu gia phả cũng không chính xác và có nhiều sai lầm. Nhà ngôn ngữ học J. Norman cho rằng tiếng Hakka, Mân (Min) và Quảng Đông “Việt” (Yue) có cùng một nguồn trong lịch sử, đã hiện diện ở Nam Trung Quốc từ trước thời Hán, mà ông gọi chung là tiếng Cổ Nam Trung Quốc (Old Southern Chinese) (5).

Nhà ngôn ngữ học Laurent Sagart trong một nghiên cứu mới đây (2002) về nguồn gốc tiếng Hakka, đã cho thấy là ngôn ngữ này có nguồn gốc ở phía Nam Trung Quốc, với lớp tầng cổ nhất thuộc họ ngôn ngữ Mèo - Dao (Miao - Yao), hay còn

gọi là Hmong - Mien (4). Ngôn ngữ Hakka cũng rất gần với ngôn ngữ của người Gan (Cám) cư ngụ dọc lưu vực sông Cẩm Giang. Hiện nay ở vài khu vực các tỉnh Giang Tây (Jianxi), Triết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, người She, thuộc họ ngôn ngữ Hmong - Mien vẫn còn hiện diện. Ông Sagart cho rằng chính họ là tổ tiên của người Hakka và Gan, sau này đã bị Hán hóa dần từ thời Tống. Trước đây, nhà ngôn ngữ học Haudricourt cũng đã cho rằng tiếng Quảng Đông và Hakka có nguồn gốc từ tiếng Thái và Mèo - Dao, sau khi trải qua các quá trình Hán hóa lâu dài trong lịch sử (7).

Giáo sư Fong Hok Ka, trong sách nghiên cứu về người Hakka xuất bản ở Trung Quốc năm 1994 (*"Investigating in depth about the origin of Hakka"*), đã dùng những tài liệu lịch sử và khảo cổ tìm được ở các vùng của người Hakka trước đây cư ngụ. Ông cho thấy đã có một nền văn minh rất cao hiện diện rất lâu trước khi thời kỳ nhà Tần đánh chiếm các dân tộc phương Nam. Từ đó (221BC) bắt đầu có quá trình Hán hóa cho đến các giai đoạn sau thời Bắc triều - Nam triều (589AD), khi nhóm Tiên - Hakka (Proto - Hakka) bắt đầu được thành lập và phát triển.

Nói chung các công trình nghiên cứu của ông Norman, Sagart và Fong là có cơ sở hơn hết về nguồn gốc con người và ngôn ngữ Hakka.

Sau người Hoklo, người Hakka bắt đầu di dân vào đảo Đài Loan vào khoảng thế kỷ 18, nhiều nhất là dưới triều Thanh. Hiện nay, dân số người Hakka có khoảng 3 triệu, tức khoảng 15% dân số Đài Loan, đứng hàng thứ 2 sau dân Hoklo.

3 - Vài nét về lịch sử hiện đại Đài Loan

** Đài Loan đã có người thổ dân Austronesian sinh sống từ lâu đời. Tài liệu xưa nhất ở Trung quốc đề cập đến Đài Loan là vào năm 230 AD, nói về một số người chạy loạn từ bờ biển Phúc Kiến, Quảng Đông đến trú ngụ tại đảo. Một tài liệu địa lý khác ở thế kỷ thứ 3 có nói về các bộ tộc sống trên đảo (9). Họ có phong tục và cách sống rất khác nhau, chứ không phải thuần nhất.

Từ cuối thế kỷ 16 đến năm 1624, chỉ có một số rất ít người từ lục địa sang sinh sống dọc theo bờ biển phía bắc. Họ sống ngoài vòng kiểm soát của triều đình Trung Quốc. Trong đó không ít là cướp biển. Thịnh thoả có một số người bị đắm tàu trôi dạt vào đảo. Họ hoàn toàn mới có các thương thuyền của người Bồ Đào Nha, Hòa Lan và các nước tạt qua trên đường hàng hải buôn bán với Nhật và Trung Quốc. Người Bồ Đào Nha gọi đảo này là Formosa ("hòn đảo đẹp"). Thổ dân Austronesian trên đảo cũng có tiếng là hung dữ, nhất là ở phía sâu trong đảo. Thêm nữa vì không có cảng hay thành phố mà chỉ có các làng mạc thưa thớt dọc biển, nên không ai để ý đến.

Với sự cạnh tranh càng ngày càng gia tăng của các nước Tây phương trong thị trường thương mại hàng hải với Nhật và Trung Quốc, người Hòa Lan đầu tiên chiếm các đảo nhỏ ở eo biển Đài Loan như quần đảo Pescadores và bắt đầu từ năm 1624 đến lập các cơ sở ở bờ biển phía Tây Đài Loan.

Người Tây Ban Nha cũng đến phía Bắc đảo để chiếm đóng và lập các căn cứ làm thuộc địa từ năm 1626. Người thổ dân bị lấn chiếm và không chống trả nổi. Chiến tranh giữa Hòa Lan và Tây Ban Nha diễn ra liên tục trên đảo. Trong thời gian này, người Hoa từ lục địa cũng bắt đầu di dân sang ở một vài nơi phía Tây và Nam trên đảo.

** Biến cố 28/2 - Thảm sát ở Đài Bắc và khắp Đài Loan

Cuối năm 1945, sau khi Nhật đã đầu hàng Đồng Minh, chính phủ Trung Quốc của Quốc Dân Đảng gọi người và quân đội đến Đài Loan để giải giới và thiết lập chính quyền mới trên đảo. Họ đến từ lục địa nhưng nắm hết quyền trong chính phủ, quân đội. Từ sự cách biệt gần 100 năm lịch sử trong thời kỳ lệ thuộc Nhật và trước đó trong thời nhà Thanh, lối sống xã hội của người Đài Loan bản xứ đã khác nhiều với tập tục, suy nghĩ và nếp sống của những người tràn qua từ đất liền.

Điều này bắt đầu dẫn tới những bất đồng và căng thẳng, nhất là sự hối lộ, tham nhũng, vơ vét, áp bức dân địa phương của chính quyền Quốc Dân Đảng trong các năm đầu khi họ vừa đến Đài Loan. Người dân bản xứ không quen về tệ nạn tham nhũng, vơ vét khi còn dưới thời Nhật cai trị, nên rất ta oán. Họ đã biểu tình phản đối bắt đầu từ Đài Bắc rồi lan ra khắp Đài Loan. Quốc Dân Đảng đã phản ứng lại bằng cách dạy dân địa phương một bài học, như một số tướng và nhân vật Quốc Dân Đảng đã tuyên bố. Trong ngày 28/2/1947, quân đội đã nổ súng vào đoàn biểu tình và mở chiến dịch càn quét tấn công vào dân bản xứ, hậu quả thật khốc liệt, hơn 20,000 người đã bị thảm sát. Thiết quân luật đã được ban hành và áp dụng trên toàn lãnh thổ. Biến cố này là một bản lề quan trọng nhất trong lịch sử cận đại Đài Loan.

Năm 1949, chính phủ Quốc Dân Đảng ở Trung Quốc sau khi bị thua trận trong cuộc nội chiến đã phải chạy ra đảo Đài Loan. Thiết quân luật được áp dụng chặt chẽ hơn, viện cớ tình trạng chiến tranh với đảng Cộng sản ở Trung Hoa lục địa. Thiết quân luật chỉ chấm dứt sau này vào năm 1987. Biến cố ngày 22/8/1947 có ảnh hưởng sâu rộng và đã hằn sâu trong tiềm thức của dân Đài Loan. Mặc dù nó đã bị các chính phủ Quốc Dân Đảng che đậy và cấm đề cập đến từ lúc đó cho đến cuối thập niên 1980, nhiều trí thức bản xứ và ngay cả một số trong Quốc Dân Đảng ly khai đã đặt lại vấn đề và từ đó thành lập đảng Dân Chủ Tiến Bộ đối lập với chính quyền.

Năm 1972, Đài Loan đã lờ một cơ hội để trở thành một nước độc lập gia nhập vào Liên Hiệp Quốc. Trong thời điểm này Mỹ đang hòa hoãn với Trung Hoa lục địa (Cộng hòa Nhân dân Trung quốc). Liên Hiệp Quốc cũng vừa công nhận chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung quốc (PRC) đại diện cho Trung Quốc ở Liên Hiệp Quốc, thay thế chính phủ Cộng Hoà Trung Hoa (ROC) của Quốc Dân Đảng ở Đài Loan. Đài Loan lúc đó có thể từ bỏ chính sách là mình có chủ quyền ở Trung Hoa lục địa và là thực thể đại diện cho tất cả mọi người dân Trung Hoa. Thay vào đó, Đài Loan nên tuyên bố độc lập xin vào Liên Hiệp Quốc với tư cách một nước mới. Đây cũng là hành động mà Mỹ khuyến khích Đài Loan nên theo trong cơ hội này lúc Mỹ thương lượng với Trung Quốc, nhưng

chính phủ Đài Loan đã từ chối và tiếp tục theo đuổi đòi chủ quyền cho cả Trung Hoa lục địa. Đây là một sai lầm chiến lược lớn mà sau này Đài Loan hối hận. Nhiều người đã đặt lại vấn đề là tại sao lại không có hai hoặc ba nước nói tiếng Hoa trong Liên Hiệp Quốc, cũng như Liên Xô trước đây đã có Ukraine và Bylorussia hiện diện trong tổ chức này. Chính sách sau này của chính phủ Quốc Dân Đảng Đài Loan là cố gắng thiết lập được quan hệ ngoại giao với mọi nước (đa số là các nước nhỏ ở Trung Mỹ và Thái Bình Dương) và xin được vào các tổ chức quốc tế như Y Tế Thế Giới (WHO), Phát Triển Văn Hóa (UNESCO), Thương Mại (WTO)..

Từ lúc đảng Dân Chủ Tiến Bộ đổi lập được thành lập, đấu tranh về đường lối giữa Quốc Dân Đảng và đảng Dân Chủ diễn ra rất gay gắt trong suốt thập niên 1980. Đến cuối thập niên 1990 thì người địa phương Đài Loan đã thực sự thắng lợi, với bản sắc Đài Loan được đặt làm nền tảng cho mọi chính sách đối ngoại và đối nội. Ngay cả Quốc Dân Đảng đã chọn người địa phương Đài Loan, ông Lý Đăng Huy, là vị tổng thống với chính sách mới ở giai đoạn cuối cùng trước khi đảng Dân Chủ lên nắm quyền năm 2000, mở đầu cho một kỷ nguyên và một thế kỷ mới.

4 - Sự hình thành và phát huy văn hóa truyền thống bản địa của các dân tộc ở Đài Loan

Tôi đến Đài Trung (đọc bờ biển hướng Tây, cách Đài Bắc 150km phía Nam) vào tháng 6 năm 2000, một tháng sau khi ông Trần Thủy Biển nhậm chức Tổng Thống. Trung Quốc vẫn còn giàn hỏa tiễn hướng về Đài Loan ngăn cách qua một eo biển nhỏ hẹp. Dân chúng tuy vậy rất bình tĩnh, tự tin và không còn sợ hãi như trước đây. Mặc dầu thị trường chứng khoán chưa hồi phục ở mức bình thường như trước lúc khủng hoảng, hoạt động kinh tế đã trở lại như trước, các trung tâm thương mại rất náo nhiệt trừ các trung tâm của các công ty Nhật có rất nhiều ở Đài Loan vẫn vắng khách như xưa vì giá rất cao. Thành phố Đài Trung là thành phố lớn mà dân Hoklo hầu như chiếm gần hết, với một số ít còn lại là người các dân tộc thổ dân Austronesian.

Thành phần dân ở Đài Loan gồm khoảng 15% là người Hakka (khách trú), 70% là người Phúc Kiến, 2% là người bản xứ thổ dân và 13% là người từ các vùng ở Trung Hoa lục địa đến gần đây. Mặc dầu không phải là đa số, nhưng người từ Trung Hoa lục địa đã chiếm lĩnh các vị trí quan trọng trong chính phủ, quân đội. Các hoạt động kinh tế phần lớn nằm trong tay họ, trong số đó có một số công ty có sự liên hệ rất mật thiết với Quốc Dân Đảng. Ngay Quốc Dân Đảng cũng có những công ty riêng rất lớn với nguồn tài chánh và lợi nhuận khổng lồ. Tình trạng trên kéo dài trong hơn 40 năm, cho đến năm 1988, đảng Dân Chủ Tiến Bộ (DPP) đổi lập được thành lập. Đảng Dân Chủ Tiến Bộ đòi hỏi có sự công bằng và đấu tranh giành lại quyền chính trị với khuynh hướng độc lập, từ bỏ là đại diện Trung Quốc để lấy lại Hoa Lục của chính thể Đài Loan từ khi Quốc Dân Đảng thua chạy qua tá túc ở Đài Loan. Mặc dầu có nhiều khó khăn và trở ngại do chính phủ Quốc Dân Đảng tạo ra, dần dần tiếng nói của dân bản xứ đã được thể hiện. Trong những năm cuối của thập niên 1980s và đầu 1990s, sự đổi lập của đảng Dân Chủ Tiến Bộ và Quốc Dân Đảng về khuynh hướng và chính

sách, không những gay gắt trên chính trường (nhiều khi đưa đến xô xát bạo động trong quốc hội, các nơi diễn thuyết công cộng giữa hai phe mà chúng ta thường thấy trên truyền hình) mà còn được thể hiện ở dân chúng tùy theo dân thuộc thành phần nào, bản xứ hay không bản xứ.

Năm 1996, ông Trần Thủy Biển được bầu làm Thị Trưởng thành phố Đài Bắc. Trong thời gian làm Thị Trưởng, ông đã đổi tên đại lộ trước dinh Tổng Thống từ “Đại lộ Tưởng Giới Thạch muôn năm” thành “Đường Ketagalan”. Ketagalan là tên một bộ lạc thổ dân Austronesian cư ngụ vùng xung quanh Đài Bắc đã bị tuyệt chủng từ lâu sau khi họ đã bị đồng hóa vào xã hội Đài Loan. Mặc dù không phải là người thổ dân, nhưng ông Trần Thủy Biển đã tích cực ủng hộ và phát triển quyền lợi và văn hóa thổ dân khắp Đài Bắc.

Quan trọng hơn, ông đã lập ra một viện bảo tàng giữa một công viên lớn trong trung tâm thành phố tưởng niệm biến cố ngày 28/2/1947. Công viên được đổi tên là công viên Hòa Bình 282. Tôi có ghé thăm công viên và viện bảo tàng trong dịp viếng Đài Bắc năm 2000. Thật là cảm động khi thấy những hình ảnh, thơ từ, áo của các nạn nhân mang những lỗ đạn, sách, báo chí, chứng từ, nói lên sự bất nhẫn qua hình ảnh của quân đội Tưởng Giới Thạch bắn giết hơn 20,000 người... Viện bảo tàng mang một biểu tượng với dòng chữ *to “confused identity leads to tragedy - Taiwan has to know its past tragic event in 22/8/1947”* (không rõ nguồn gốc chúng ta là ai sẽ dẫn đến thảm kịch - Đài Loan phải biết quá khứ lịch sử của biến cố ngày 22/8/1997). Dĩ nhiên viện bảo tàng đã bị chính phủ Quốc Dân Đảng lúc bấy giờ chống đối và lên án. Nhưng cũng từ lúc ấy, đa số người Đài Loan bản xứ (Hakka và Hoklo) đã bắt đầu ý thức được quyền độc lập và tự hào về sự khác biệt của văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ của họ với văn hóa quan thoại của Quốc Dân Đảng và của Trung Hoa lục địa.

Ngay cả trong Quốc Dân Đảng, nhiều người (nhất là các đảng viên gốc người bản xứ), đã đòi hỏi phải có cải tổ, thay đổi chính sách để thể hiện nguyện vọng của dân một cách thực tế và áp dụng được trong tình hình mới. Nó phải thích hợp với khuynh hướng và trào lưu dân chủ mà quần chúng đòi hỏi. Lý Đăng Huy, vị Tổng Thống Quốc Dân Đảng cuối cùng trước khi Trần Thủy Biển lên thay, là người bản xứ, đã có những chính sách cởi mở. Chính ông cũng có những hoài bão độc lập giống như đảng Dân Chủ Tiến Bộ. Điều này đã làm cho chính quyền Trung Quốc rất tức giận và hằn học, gây nhiều khó khăn cho ông Lý Đăng Huy, ngay cả khi ông không còn trong chính trường và là một công dân bình thường như hiện nay. Thí dụ như khi ông dự định đi đến viếng các nước như Anh, Mỹ, và gần đây Nhật với tư cách cá nhân riêng tư, chính quyền Trung Quốc cũng đã gây sức ép đến các nước sở tại để không cho ông thị thực nhập cảnh (visa). Ai nói là thù sẽ phai nhạt theo thời gian ?

Để có thể phân biệt và tạo ra được sự khác nhau về xã hội, văn hóa giữa Đài Loan và Trung Quốc, Đài Loan từ Lý Đăng Huy đến Trần Thủy Biển đã khuyến khích phát triển và quảng bá rộng rãi văn hóa của những dân tộc thổ dân trong văn hóa Đài Loan. Ý thức về sự quan trọng của nền văn hóa thổ dân có nguồn gốc Mã Lai (Malayo - Indonesian) vào sự đóng

góp chung với các văn hóa Hakka và Phúc Kiến để tạo dựng nên một nền văn hóa khác biệt với văn hóa Hán Trung Hoa. Điều này đã được chấp nhận là yếu tố quan trọng bậc nhất đặt nền tảng cho sự thành hình một căn cước (identity) mới cho Đài Loan. Thêm nữa, mặc dầu Đài Loan đã có thời gian ngắn chỉ khoảng hơn 80 năm là một phần của Nhật Bản, trong thời kỳ Nhật cai trị, nhưng ảnh hưởng văn hóa Nhật đã thể hiện một phần trong văn hóa và con người Đài Loan. Đài Loan và Nhật hiện nay có quan hệ kinh tế và văn hóa khá sâu rộng.

Đặc tính riêng biệt là điều kiện tiên quyết cho sự khởi đầu thành lập quốc gia của một quần thể với văn hóa riêng. Quá trình văn hóa, tư tưởng như nói trên xảy ra ở Đài Loan trong việc tạo thành một nước có bản sắc riêng cũng mang máng tựa như quá trình mà người Việt đã trải qua trong thời kỳ Bắc thuộc. Trong quá trình này, nguy cơ văn hóa bản xứ có thể bị Hán hóa và tiêu diệt, trước khi có sự độc lập trong thế kỷ thứ 10 là rất cao, nếu không nhờ có văn hóa làng xã thuần Việt ở nông thôn được giữ vững.

Sau bao nhiêu năm dưới các chính phủ Quốc Dân Đảng, ngôn ngữ Hakka, Hoklo và các thổ ngữ bị cấm dùng trong nền giáo dục và các công sở, thay thế bởi ngôn ngữ chính thức Quan Thoại (Mandarin). Trước đây, một số trí thức Hakka và Hoklo đã cố gắng giữ gìn tiếng nói của họ bằng nhiều phương cách. Một trong những phương tiện là sáng tạo ra chữ viết mới dùng chữ Hán tạo ra loại chữ gọi là Koa-a-chheh vào thế kỷ 17 dưới thời kỳ thuộc nhà Thanh. Cấu tạo loại chữ này cũng tương tự một phần như chữ Nôm (Việt Nam), hoặc dùng âm chữ Hán để chỉ chữ địa phương hoặc dùng nghĩa chữ Hán cho âm địa phương. Tuy nhiên các tiêu chuẩn chưa được thống nhất và có sự tùy tiện của người viết. Đến cuối thế kỷ 19, loại chữ viết này biến mất dần. Đầu thế kỷ 20, chữ cái Latin cũng được dùng để thể hiện tiếng nói địa phương (tương tự như chữ Quốc Ngữ sau này ở Việt Nam). Nhưng hệ thống chữ này, gọi là Poe-oe-ji, đã không thành công, một phần là do chính sách của Quốc Dân Đảng. Chính sách của Quốc Dân Đảng là phát triển chính thức chữ Hán Quan Thoại để nó trở thành phổ thông trong đời sống xã hội, chính trị. Chữ mới này có thể gây nguy cơ giúp văn hóa địa phương phổ biến đe dọa sự độc tôn của Hán văn cổ điển mà Quốc Dân Đảng xây dựng khi đến Đài Loan (8), vì thế chính quyền Quốc Dân Đảng đã ngăn cấm loại chữ mới này.

Vì chính sách ngôn ngữ và văn hóa độc tôn, trọng Hán của chính phủ Quốc Dân Đảng trước đây, rất nhiều thanh niên thuộc các thế hệ mới gần đây đã quên đi tiếng mẹ đẻ của họ. Chính sách này được thể hiện qua sự cấm dùng tiếng địa phương ở các nơi công cộng, công sở, hay giảm thiểu tối đa tiếng địa phương trên truyền thanh và truyền hình. Không những thế, trường học nào để học sinh nói tiếng địa phương, không phải Quan Thoại bị phạt tiền.

Ông Trần Thủy Biển (và trước đó ông Lý Đăng Huy) hiện nay đã có chính sách cho phép các ngôn ngữ địa phương được dùng và dạy trong môi trường đa văn hóa ở xã hội Đài Loan. Bảo tồn và phát triển các loại văn hóa bản xứ đều được khuyến khích. Ở Đài Bắc, Cao Hùng và nhiều nơi

khác, các trung tâm văn hóa Hakka, Hoklo, thổ dân đã được thành lập. Tháng 4/2001, ông Trần Thủy Biển cũng đã chính thức khánh thành viện bảo tàng văn hóa và lịch sử Hakka lớn nhất Đài Loan ở thành phố Meinung, thuộc quận Cao Hùng. Trong nội các chính phủ, ông thành lập Ủy Ban Văn Hoá Hakka, với hy vọng sẽ biến Đài Loan thành trung tâm nghiên cứu về văn hóa Hakka cao cấp nhất trên thế giới.

Từ giữa thập niên 1980s cho đến nay, song song với sự thành lập phong trào dân chủ và đảng đối lập Dân Chủ Tiến Bộ, có phong trào Taibun (Đài Văn) phổ biến văn học bản xứ Taigi (Đài ngữ). Mục đích của phong trào Đài Văn là phát triển văn học Đài Loan, dùng ngôn ngữ, và chữ viết địa phương trong các địa hạt giáo dục, xã hội, để chống lại quan điểm là chỉ có văn học Hán văn viết về Trung Quốc là có văn hóa cao được quý trọng. Còn văn học viết về Đài Loan chỉ là văn hóa “xóm làng” ở địa hạt nhỏ bé trong văn học rộng lớn Trung Quốc. Quan điểm coi nhẹ, đánh giá thấp văn hóa địa phương từ trước đến nay của chính quyền Quốc Dân Đảng và của đa số các nhà trí thức Hán học quan thoại cổ điển từ lục địa đi qua, đè nặng vào lối suy nghĩ tâm linh của họ, đã bị chỉ trích.

Phong trào Đài Văn ngược lại lấy văn học, những gì liên quan hay viết đến Đài Loan bản xứ làm sự hãnh diện chứ không phải là một sự hổ thẹn “xóm làng”. Phong trào Đài Văn một phần đã thành công trong sự gợi dậy niềm tin và phát triển văn hóa, cũng như ngôn ngữ Đài Loan bản địa (Hoklo). Nhưng sự thống nhất và tiêu chuẩn hóa chữ viết chưa thực hiện được. Lý do chính là vì có nhiều hệ thống chữ dùng từ Hán để phát âm, (tương tự như chữ Koa-a-chheh trước đây) được sáng chế khác nhau. Ngay cả khi một trong các loại chữ này, như chữ Ganbun chẳng hạn, được nhiều người dùng hơn, thì vấn đề kỹ thuật trên máy tính và phần mềm xử lý để tạo ra chữ Ganbun đã gặp khó khăn. Vì hiện nay chỉ có chữ Hán là có sẵn và phổ thông trên thị trường máy tính mà thôi. Do đó hiện nay chỉ có chữ Hán Đài ngữ và Latin Đài ngữ (Peh-oe-ji) là được dùng nhiều nhất trong phong trào Đài văn.

Nói tóm lại, có thể cho rằng tình trạng của các dân tộc Hakka, Hoklo (“Mân Việt”) ở Đài Loan cũng giống như tình hình ở Giao Châu trước khi Ngô Quyền giành độc lập cho Lạc Việt. Dân tộc Lạc Việt đã cố gắng giữ gìn văn hóa trong gần 1,000 năm Hán thuộc mà không bị Hán hóa. Nhưng tình hình ở thế kỷ 21 có khác nhiều về không gian thế giới, do đó tình trạng của họ có khó khăn nhiều hơn và có thể không có nhiều hy vọng trên con đường tiến đến độc lập như chúng ta thuở trước. Tuy vậy không ai có thể đoán trước được những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Đối với Việt Nam, những gì sẽ xảy ra ở Đài Loan đều có ảnh hưởng ít nhiều về phương diện kinh tế và chính trị. Quan trọng hơn, nó còn chứa nhiều ý nghĩa đáng cho ta suy nghĩ về chính mình trong lãnh vực tư tưởng.

NGUYỄN ĐỨC HIỆP

Tham khảo

1 - Scott, S., “Formosa diary #22, May 20 : A great prole-

tarian cultural revolution", Southeast Asia Discussion List, 25 May 2000.

2 - Lin, M., Chu L., Lee H. et al, "*Heterogeneity of Taiwan's indigenous population: possible relation to prehistoric Mongoloid dispersals*", Tissue Antigens, 2000;55:1-9.

3 - Lin M, Chu CC, Chang SL, Lee HL, Loo JH, Akaza T, Juji T, Ohashi J, Tokunaga K., "*The origin of Minnan and Hakka, the so-called "Taiwanese"*", inferred by HLA study". Tissue Antigens 2001; 57: 192-199.

4 - Tsai Ting-I, "*Tracing Taiwanese bloodlines*", The Taipei Times, 6 May 2001.

5 - Norman, J., "*Chinese*", Cambridge language surveys, Cambridge University Press, 1988.

6 - Norman, J. , Mei Tsu-lin. "*The Austroasiatics in ancient south China: some lexical evidence*", Monumenta Serica, 1976, 32:274-301.

7 - Sagart, L., "*Gan, Hakka and the formation of Chinese dialects*", tài liệu qua liên lạc cá nhân (chưa đăng trên tạp chí).

8 - Wi-vun Taiffalo Ching, "*Language, Literacy and nationalism: A comparative study of Taiwan and Vietnam*", Vietnam Journal, Vol. 1, Oct. 2001.

9 - Melton, T., Clifford S., Martinson J., Batzer M., Stoneking M., "*Genetic evidence for the proto-Austronesian homeland in Asia : mtDNA and nuclear DNA variation in Taiwanese aboriginal tribes*", Am. J. Hum. Genetics, 63 : 1807-1832, 1998.

10 - Sagart, L., "*The vocabulary of cereal cultivation and the phylogeny of East Asian languages*", 17th Indo-Pacific Prehistory Association Congress (IPPA 1715), 9 September 2002, Taipei.

11 - Oppenheimer, S., Richards, M., "*Fast trains, slow boats, and the ancestry of the Polynesian islanders*", Science Progrss, 2001, 84(3),157-181.

12 - Gibbons, A., "*The peopling of the Pacific*", Vol. 291, No. 5509. 2 march 2001, 1735-1737.

13 - Bellwood, P., "*The Austronesian dispersal and the origin of languages*", Scientific American 265, 70 (1991).

Tiếp trang 22

Để bắt tay vào việc, hai vấn đề tiên quyết cần được san bằng: thứ nhất phải có một tài-liệu, dù chưa được mọi người đồng thuận nhưng ít ra cũng là tài liệu căn bản, dựa vào các khoa, từ cổ sử đến văn hóa học, khảo cổ học, nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học, truyền thống dân gian học, nhất là di truyền học để chứng minh một cách rõ rệt có bằng chứng dựa vào khoa học cập nhật nhất, khó có thể bác khước, rằng : Việt Nam là một nước biệt lập với Trung Quốc, có lịch sử lâu dài riêng, có lối sống, lối tư duy khác với Trung Quốc, có nền văn minh, không nói là lâu hơn, đẹp hơn, nhưng rõ rệt là không hoàn toàn giống với văn minh phương Bắc. Sự vay mượn chẳng qua là luật đương nhiên có ở khắp mọi nơi, mọi thời, khi có sự giao lưu giữa hai nền văn hóa khác biệt. Đó là sự trao đổi đó có tính cách hai chiều và không hề mang ý nghĩa Việt Nam chỉ là cái đuôi, là đẻo thừa, sự mô phỏng vụng về của phương Bắc về phương diện văn hóa.

Hai nữa, phải có chút ít phương tiện, một khoản tài chánh đủ để mua một máy in nhỏ loại photoprinter hầu có thể tự thực hiện việc in ấn.

Hai điều kiện trên có thể thực hiện cùng một lúc, bằng cách cho xuất bản một quyển sách và tổ chức một buổi ra mắt sách này để những ai còn yêu văn hóa Việt, kẻ ít người nhiều, có thể giúp lập một quỹ, sau khi trừ chi phí, tất cả sẽ dùng vào việc phát triển văn hóa Việt mà ưu tiên là việc thực hiện bộ Việt Học Toàn Thư này.

Sách đó đã có : quyển "*Tìm về nguồn gốc văn minh Việt Nam*" dày khoảng 700 trang, có nhiều bản đồ, nhiều hình ảnh khoa học kèm theo để minh chứng. Buổi ra mắt cũng đã chuẩn bị, định tổ chức tại Sydney vào tháng 7/2003.

Rất mong được độc giả Tư Tưởng và đồng bào khắp nơi tiếp cho một tay để bộ Việt Học Toàn Thư, bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt và các tài liệu văn hóa hữu ích khác có thể được ra mắt và sớm đến tay người đọc.

Xin trích vài đoạn ý kiến liên quan đến việc thực hiện Việt Học Toàn Thư :

GS. Nguyễn Thanh Trang (CA, USA) : "*Tôi cũng xin cảm ơn Anh đã gửi cho xem dự thảo để biên soạn Việt Học Toàn Thư. Đây là một dự án lớn và rất cần cho nhu cầu giáo dục của cộng đồng Việt Nam khắp nơi*".

GS. Lê Hồng (CA, USA) : "*Dự án viết bộ Việt Học Toàn Thư quả là một dự án hết sức lớn lao và vô cùng quan trọng. Dự án này cần một số chuyên gia nghiên cứu về mọi lãnh vực lịch sử, xã hội, giáo dục, kinh tế ... Tiểu ban điều hành cần phải hội họp ít nhất một tháng một lần để thảo luận và thông qua những bản thảo nghiên cứu để trình cứu xét*".

GS. Nguyễn Hợp Minh (Melbourne, Australia) : "*Viết lại*

các đề mục như đã liệt kê trong dự thảo về bộ Việt Học Toàn Thư thật là một công phu hữu ích lớn. Hậu thế sẽ có toàn bộ sách mới về mọi vấn đề để học và tham khảo thay vì sách cũ vừa sai vừa thiếu bởi phần lớn do ngoại bang xấu sáng tác, biên khảo ... Tôi có ý nghĩ táo bạo, nếu chúng ta vừa là nhà xuất bản vừa có nhà in riêng cỡ nhỏ thì Việt Học Toàn Thư sẽ thực hiện thuận lợi. Vì nhà xuất bản và nhà in là nơi dễ quy tụ các thân hữu và thuận lợi cho việc chọn lọc các tâm thư”.

GS Đào Văn Dương (Houston, TX, USA) : “... cần phải có người tiếp nối công việc soạn thảo bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt và Việt Học Toàn Thư. Hai tập đó rất cần thiết. Riêng tập thứ hai rất quan hệ cho việc soạn thảo các sách sử mới và sách giáo khoa mới dùng cho học đường về sau này ... Theo ý riêng của tôi, tối thiểu cũng phải có mấy điều kiện sau đây :

- có thành tâm thiện chí
- đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết (không thể đặt dân tộc dưới quyền lợi cá nhân, phong trào, đảng phái ... và nhất là đặt tôn giáo lên trên dân tộc). Phải phục vụ đại đa số dân chúng chứ không phải để phục vụ thiểu số”.

Thi sĩ Trần Thiện Hiếu (Sydney, Australia) : “Tôi nghĩ Việt Học to lớn lắm, cần thiết lắm. Các Anh đã nghĩ đến và đã sẵn sàng làm. Quý vô cùng. Đây là bước khởi đầu cho công cuộc cách mạng cho nước Việt Nam đã chịu nhiều oan khiên trong suốt chiều dài của lịch sử ... Việt Học phải viết ra bởi chúng ta, những người bình thường như trăm ngàn người bình thường khác, nhưng phải thấm được cái Tâm và cái Hồn Việt trong câu văn lời nói”.

Cựu Thẩm phán Lư Tấn Hồng (Houston, TX, USA) : “Phương pháp làm việc của các Anh đề ra rất tích cực và khoa học mang tính thuyết phục và giáo dục. Nó sẽ tạo điều kiện thuận lợi để có nhiều người thuộc nhiều thành phần khác nhau tham gia, nhưng nó vô cùng phức tạp và nguy hiểm. Trong đó sẽ có những quan niệm khác nhau và mâu thuẫn nhau ... Phương pháp làm việc của anh đề ra rộng rãi như thế thì trong tương lai không phải bị chống đối từ mọi phía mà sự chống đối đó có thể xảy ra trong nội bộ của những người cùng viết bộ Việt Học Toàn Thư”.

GS. Khiếu Đức Long (Montreal, Canada) : “Ý kiến của tôi khi viết thì chỉ cần vài chục người cùng chí hướng, cùng có điều kiện để theo đuổi công việc cho tới khi đạt mục đích, mà không cần phân tán ra quá nhiều người, sẽ khó khăn trong việc tập trung vào mục tiêu thực hiện. Song nên có một giai đoạn chuẩn bị kỹ lưỡng, trong đó nên tổ chức những buổi hội thảo, hoặc những hình thức thu góp ý kiến nào đó, vì đây là một công việc lớn có tính cách lâu dài. Trong giai đoạn chuẩn bị này, ta cũng kêu gọi sự ủng hộ tinh thần và vật chất của mọi giới (không cầm bút, nhất là tìm những Mạnh Thường Quân để có thêm phương tiện và chắc dạn là có một số người ủng hộ ...

1. Đã gọi là “Toàn Thư” tất phải viết đầy đủ từ đầu đến cuối, từ khởi thủy đến hiện đại cộng thêm dự phóng tương lai. Nếu thế, nhiều bộ môn sẽ quá dài, ...

2. Còn nếu chỉ nêu những sai lầm để đính chính, bỏ

túc những thiếu sót, phê bình những xuyên tạc, ngộ nhận thì “Toàn thư” trở thành “Bình nghị” rồi.

3. Nếu tham bác cả hai, thì chỉ có thể mỗi bộ môn nêu đại cương, tóm tắt những đặc điểm rồi luận bình. Như vậy cũng không còn là “Toàn thư” nữa”.

và **Nguyễn Huy Hân** (Michigan, USA) : “Sáng nay hơi tỉnh táo ráng viết thư cho Anh, chẳng biết có phải là thư chót không ? Vì tôi cảm thấy đã vượt quá giai đoạn lực bất tòng tâm mà đến lúc sức cùng lực kiệt rồi. Tôi thấy thương cho Quý Anh vẫn ráng lo cho văn hóa dân tộc mà tôi không thể đóng góp được. Chỉ xin trả lời mấy câu hỏi của Anh : Bộ Việt Học Toàn Thư rất cần, thực hiện được lúc nào quý lúc ấy, làm gì có vấn đề hợp thời hay không ... Về vấn đề khả thi thì với quyết tâm của Anh chắc chắn có khả thi, có thêm bạn. Nhưng có thể có kết quả không như ý nếu Anh không có một nhóm bạn đồng chí, đồng tâm (hoặc ít nhất một mình Anh) đóng vai chủ biên để duyệt bản thảo hầu giữ cho nội dung toàn bộ sách được thống nhất, tránh cảnh ông nói gà bà nói vịt đối nghịch nhau, vì như thế thì là “Việt Học lung tung” ai dám tin mà học. Các bản thảo ai muốn nói gì thì nói nhưng tránh cảnh đối nghịch nhau. Nếu có đối nghịch thì ban chủ biên phải giải quyết hoặc bàn thảo với các tác giả để thống nhất ý kiến ...”

LTS : Anh Hân thân mến,
Chúng tôi mong Anh vượt qua được căn bệnh hiểm nghèo để cùng với anh em thực hiện cho được bộ Việt Học Toàn Thư này. Kể từ ngày Tư Tưởng ra mắt, Anh đã âm thầm tiếp tay, lúc thì gửi cho bài vở, ý kiến, lúc thì gửi cho tiền bạc để in ấn. Nhưng Anh luôn dặn dò đừng thông báo những đóng góp này của Anh. Bấy nay Tư Tưởng vẫn tôn trọng ý kiến ấy. Lần này, xin mạn phép làm trái ý Anh. Rất mong Anh hiểu cho cũng chỉ vì muốn đạt được mục đích chúng ta hằng theo đuổi là để lại chút gì cho thế hệ mai sau. Chúng tôi rất buồn trước tin Anh bệnh nặng. Chưa xót quá! Những người có lòng không biết tại sao hình như cứ muốn rủ nhau đi sớm như vậy ? Lũ chúng ta dù chưa hẳn đã đầu thai làm thế hệ, nhưng rõ rệt đã sinh ra trong nghịch cảnh! Đến nay thì tuổi đời đều đã xấp xỉ hay vượt qua cái tuổi cổ lai hi rồi. Cho dù không vượt được bạo bệnh, hay không tránh được tuổi trời thì sự ra đi của chúng ta nhất định cũng đừng trở thành vô nghĩa.

Mong Anh rán giữ gìn để vượt qua cơn bạo bệnh và để thư Anh vừa gửi cho tôi nhất định không phải là lá thư chót.

Tập San TƯ TƯỞNG

Tập san TƯ TƯỞNG
ISSN 1443-766X
Quarterly Journal
Vietnam International Culture
Development Association Inc.

Tập San TƯ TƯỞNG là diễn đàn tập hợp các cây viết chuyên về văn hóa Việt Nam sống tại khắp mọi nơi trên thế giới. Mục đích của Tập San là trình bày những khám phá mới nhất về văn hóa, tư tưởng, học thuật Việt Nam, cũng như tinh hoa của tư tưởng nhân loại. Những tài liệu sưu khảo dù có từ trước, cũng được nhìn dưới lăng kính mới, cho phù hợp với thời đại mới, nhằm góp phần xây dựng, một thế hệ người Việt mới, có sự hiểu biết và lối tư duy ngang tầm thời đại. Tập San cũng có hoài bão tập hợp những tài liệu, mời gọi những cây viết soạn Bộ Lịch Sử Tư Tưởng Việt Nam tương xứng với đất nước văn hiến đã có hơn 4000 năm lịch sử.

Quý vị yêu thích lập trường này xin mời tham gia văn đoàn Tập San Tư Tưởng.

Quý vị muốn có ấn bản Tập San Tư Tưởng, xin điền vào phiếu dưới đây và gửi về địa chỉ Tòa Soạn.

Phiếu yêu cầu gửi ấn bản Tập San TƯ TƯỞNG

Tên họ: _____

Địa chỉ: _____

Tiểu bang: _____ Postcode: _____ Quốc gia: _____

Xin gửi kèm theo đây \$30 Úc Kim, hay \$30 Mỹ Kim nếu ở ngoài nước Úc, cho 1 năm 4 số báo, bằng tem thư hay bưu phiếu.

năm

, ngày tháng

Ký tên,

Xin gửi phiếu về địa chỉ : Tập San TƯ TƯỞNG
P.O. BOX 246 CROYDON PARK
NSW 2133 - AUSTRALIA



Tập san TƯ TƯỞNG đón nhận bài vở của các học giả, văn thi sĩ bốn phương quan tâm đến việc phát huy tư tưởng và muốn góp phần vào việc biên soạn bộ TƯ TƯỞNG SỬ VIỆT NAM

Tham luận đăng trên TƯ TƯỞNG không nhất thiết phản ánh quan điểm của ban chủ trương tập san. Bài viết xin đánh máy trên một mặt giấy. Nếu đã gửi cho báo khác xin ghi rõ. Nếu gửi bằng điện thư (Email) hay Floppy disk xin cho biết Software và Font chữ. Bài không đăng không gửi trả lại bản thảo. Ban chủ trương tập san xin dành quyền nhuận sắc.

Bài trong Tập san TƯ TƯỞNG có thể trích đăng lại nhưng xin ghi rõ tên tác giả và xuất xứ.

Website
(<http://tutuong.hypermart.net>)
đã được mở để lưu trữ những tài liệu và giúp cho những ai muốn khảo cứu văn hóa, tư tưởng Việt Nam có thêm tài liệu tham khảo.

ĐẠI DIỆN CỦA TƯ TƯỞNG

TẠI HOA KỲ (Cali)

Ô. Nguyễn Hữu Dương
14541 Brookhurst St., # C6
Westminster, CA 92683 - USA

TẠI ÚC (Melbourne, VIC)

Kỹ Sư Nguyễn Cung Thông
93 Anne Rd, Knoxfield
Victoria 3180 - AUSTRALIA